

Chương trình BirdLife Quốc tế tại Đông Dương
và Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật
với sự hỗ trợ tài chính của Danida

Sách hướng dẫn các Vùng Chim Quan trọng ở Việt Nam

CÁC KHU VỰC BẢO TỒN TRỌNG YẾU

Andrew W. Tordoff (biên tập)

với sự tham gia của

**TS Nguyễn Cử,
Jonathan C. Eames,
Neil M. Furey,
Lê Mạnh Hùng,
Hà Quý Quỳnh,
Adam M. Seward,
Lê Trọng Trái,
Nguyễn Đức Tú**

và

TS Corinthe T. Zekveld

Xuất bản này là báo cáo kỹ thuật của dự án Cải thiện Quy hoạch Bảo tồn thông qua Tăng cường Năng lực Thể chế tại Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam do Danida tài trợ.

Hà Nội, 11- 2002

Nhà tài trợ: Danida

Chủ biên: Andrew W. Tordoff

Biên soạn: TS Nguyễn Cử
Jonathan C. Eames
Neil M. Furey
Lê Mạnh Hùng
Hà Quý Quỳnh
Adam M. Seward
Lê Trọng Trái
Nguyễn Đức Tú
TS Corinthe T. Zekveld

Bản đồ: Hà Quý Quỳnh

Minh họa bìa: Nền: ảnh tán rừng ở VCQT Nam Cát Tiên của Andrew Tordoff. Bên trái (từ trên xuống dưới): ảnh Bàu Sấu ở VCQT Nam Cát Tiên của Jonathan Eames; ảnh *Sapria himalayana* của Jonathan Eames; ảnh Voọc mõng trắng *Trachypitecus delacouri* của Andrew Tordoff. Ở giữa (từ trên xuống dưới): ảnh đồ trang trí treo hình Niệc của Andrew Tordoff; ảnh Cú mèo Latus *Otus spilocephalus* của Jonathan Eames; ảnh Niệc mỏ vằn *Aceros undulatus* của Jonathan Eames; ảnh rừng thường xanh trên núi ở VCQT Kon Ka Kinh của Ben Hayes; ảnh Bồng chanh *Alcedo atthis* của Ben Hayes. Bên phải (từ trên xuống dưới): ảnh Mỏ rộng xanh *Psarisomus dalhousiae* của Ben Hayes; ảnh Chuồn chuồn của Ben Hayes; ảnh rừng ven sông ở VCQT Kon Cha Răng của Ben Hayes; ảnh sâu của Ben Hayes.

Tên sách dẫn: Tordoff, A. W. ed. (2002) *Sách hướng dẫn các Vùng Chim Quan trọng ở Việt Nam*. Hà Nội: Chương trình BirdLife Quốc tế tại Đông Dương và Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật.

Sách lưu tại: Chương trình BirdLife Quốc tế tại Đông Dương
11 Ngõ 167, Tây Sơn,
Đống Đa, Hà Nội,
Việt Nam

Tel./Fax: +84 4 851 7217
E-mail: birdlife@birdlife.netnam.vn
Website: www.birdlifevietnam.com (tiếng Anh) www.birdlifevietnam.org
(tiếng Việt)

Mục lục

Lời mở đầu	iii
Lời cảm ơn	iv
Quy ước sử dụng	v
Tóm tắt	vii
1. Tổng quan	1
1.1 Giới thiệu	1
1.2 Mục đích của Sách hướng dẫn	1
1.3 Thông tin chung về Việt Nam	1
1.4 Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	2
1.5 Khu hệ chim của Việt Nam	4
1.6 Chương trình các Vùng Chim Quan trọng toàn cầu	7
2. Phương pháp	15
2.1 Các Vùng Chim Quan trọng là gì?	15
2.2 Cơ sở sinh học	15
2.3 Các tiêu chí xác định VCQT	15
2.4 Các tiêu chí thứ cấp	19
2.5 Lựa chọn các VCQT	21
3. Kết quả	27
3.1 Mạng lưới các VCQT ở Việt Nam	27
3.2 Phạm vi của mạng lưới các VCQT	27
3.3 Các khiếm khuyết có thể còn tồn tại	33
3.4 Các mối đe dọa đến đa dạng sinh học và các hoạt động bảo tồn	37
4. Phiếu thông tin vùng	45
4.1 Đề mục	45
4.2 Mô tả chung	45
4.3 Khu hệ chim	45
4.4 Các tiêu chí thứ cấp	46
4.5 Các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học	46
4.6 Các hoạt động bảo tồn	46
4.7 Kiến nghị	46
VN001 Bãi Bồi	47
VN002 Đất Mũi	49
VN003 Hà Tiên	51
VN004 U Minh Thượng	53
VN005 Kiên Lương	56
VN006 Tràm Chim	58
VN007 Láng Sen	61
VN008 Bạc Liêu	63
VN009 Trà Cú	65
VN010 Chùa Hang	67
VN011 Cà Mau	69
VN012 Nghĩa Hưng	71
VN013 Tiên Hải	74
VN014 Thái Thụy	76
VN015 Tiên Lãng	78
VN016 An Hải	80
VN017 Xuân Thủy	82

VN018 Chế Tạo	86
VN019 Kê Gõ	88
VN020 Kon Ka Kinh	91
VN021 Phong Điền	93
VN022 Vũ Quang	96
VN023 Chư Prông	99
VN024 A Yun Pa	101
VN025 Kon Cha Răng	103
VN026 Bạch Mã	106
VN027 Bản Bung	109
VN028 Sinh Long	111
VN029 Bản Thị - Xuân Lạc	113
VN030 Chư Yang Sin	115
VN031 Đăk Rông	118
VN032 Tam Đảo	120
VN033 Ea Sô	122
VN034 Cúc Phương	124
VN035 Khe Nét	127
VN036 Bì Đúp	130
VN037 Lang Bian	133
VN038 Phước Bình	135
VN039 Phong Nha	137
VN040 Kê Bàng	140
VN041 Trường Sơn	143
VN042 Pù Mát	146
VN043 Ngọc Linh	149
VN044 Yok Đôn	152
VN045 Đăk Đam	155
VN046 Lò Xo	157
VN047 Ya Lốp	160
VN048 Tuyên Lâm	162
VN049 Kon Plông	165
VN050 Chư M'Lanh	167
VN051 Cần Giờ	169
VN052 Cát Lộc	171
VN053 Nam Cát Tiên	174
VN054 Tây Côn Lĩnh	178
VN055 Du Già	180
VN056 Cổng Trời	182
VN057 Fan Si Pan	184
VN058 Văn Bàn	187
VN059 Lò Gò Xa Mát	190
VN060 Hà Nam	193
VN061 Trà Cổ	195
VN062 Bình Đại	197
VN063 Ba Tri	199

Phụ lục

Phụ lục 1: Bản đồ các VCQT ở Việt Nam	201
Phụ lục 2: Các loài bị đe dọa, gần bị đe dọa và chưa đủ dữ liệu ở mức độ toàn cầu tại các VCQT ở Việt Nam	207
Phụ lục 3: Các loài chim có vùng phân bố hẹp trong các VCQT ở Việt Nam	211
Phụ lục 4: Các loài chim có vùng phân bố giới hạn trong một đơn vị địa sinh học (Biome) ở các VCQT của Việt Nam	213
Phụ lục 5: Các loài chim sống tập đoàn có số lượng vượt ngưỡng 1% quần thể tại các VCQT của Việt Nam	228
Phụ lục 6: Các vùng đáp ứng các tiêu chí VCQT nhưng chưa được lựa chọn	229

Các trang ảnh

Trang ảnh 1: Các sinh cảnh ở Việt Nam (1)	11
Trang ảnh 2: Các sinh cảnh ở Việt Nam (2)	12
Trang ảnh 3: Các sinh cảnh ở Việt Nam (3)	13
Trang ảnh 4: Lợi ích của các VCQT ở Việt Nam	14
Trang ảnh 5: Các loài chim bị đe dọa ở Việt Nam	23
Trang ảnh 6: Các loài có vùng phân bố hẹp ở Việt Nam (1)	24
Trang ảnh 7: Các loài có vùng phân bố hẹp ở Việt Nam (2)	25
Trang ảnh 8: Các loài có vùng phân giới hạn trong một đơn vị địa sinh học và các loài sống tập đoàn có số lượng lớn ở Việt Nam	26
Trang ảnh 9: Các nhóm thuộc tiêu chí thứ cấp	41
Trang ảnh 10: Những mối đe dọa đến các VCQT ở Việt Nam (1)	42
Trang ảnh 11: Những mối đe dọa đến các VCQT ở Việt Nam (2)	43
Trang ảnh 12: động bảo tồn tại các VCQT ở Việt Nam	Hoạt 44

Lời tựa

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã làm thế giới phải chú ý bởi việc đã phát hiện hàng loạt loài chim và thú mới. Tuy nhiên, cũng như nhiều khu vực khác trên trái đất, thật đáng buồn là tốc độ tăng dân số và phát triển kinh tế quá nhanh đang đe dọa đến tính đa dạng sinh học vốn là niềm tự hào của Việt Nam. Vì lý do đó, nhu cầu có thông tin về đa dạng sinh học của quốc gia ở dạng mà các nhà hoạch định chính sách có thể truy cập được trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Để đáp ứng nhu cầu này, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật và BirdLife International *in Indochina* với sự hỗ trợ tài chính của Danida (Cơ quan Hỗ trợ Phát triển Quốc tế Đan Mạch) đã tiến hành dự án *Cải thiện Quy hoạch Bảo tồn thông qua Tăng cường Năng lực Thể chế tại Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam*. Một trong những thành quả chính của dự án này là cuốn *Sách hướng dẫn các Vùng Chim Quan trọng ở Việt Nam*. Cuốn sách hướng dẫn mô tả mạng lưới các Vùng Chim Quan trọng (VCQT), việc bảo vệ các vùng này sẽ thúc đẩy công tác bảo tồn tính đa dạng sinh học và bảo vệ môi trường ở Việt Nam. Sách hướng dẫn đã lưu ý đến các nỗ lực bảo tồn đang được thực hiện tại các VCQT. Cuốn sách này cũng đồng thời nêu ra nhu cầu cần có các hoạt động bảo tồn liên tục và mạnh mẽ ở tất cả các vùng trong mạng lưới các VCQT.

Tôi rất mong muốn cuốn sách hướng dẫn này sẽ có ích đối với các cơ quan chính phủ, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ. Thay mặt Đại sứ quán Vương quốc Đan Mạch, tôi nồng nhiệt chúc mừng Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật và BirdLife International *in Indochina* về các nỗ lực của họ.



Bjarne H. Sørensen
Đại sứ Vương quốc Đan Mạch
Hà Nội

Lời cảm ơn

Sách hướng dẫn này là một báo cáo kỹ thuật của dự án do Danida tài trợ có tên *Cải thiện Quy hoạch Bảo tồn thông qua Tăng cường Năng lực Thể chế tại Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam*. Chương trình BirdLife International tại Đông Dương và Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật (Viện STTNSV) muốn nhân dịp này bày tỏ lời cảm ơn chân thành nhất đến Danida và Đại sứ quán Vương quốc Đan Mạch tại Hà Nội về sự giúp đỡ quý báu trong quá trình thực hiện dự án và biên soạn cuốn sách.

Dự án *Cải thiện Quy hoạch Bảo tồn thông qua Tăng cường Năng lực Thể chế tại Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam* do BirdLife International thực hiện tại Đông Dương. Tại Việt Nam, dự án được thực hiện với sự hợp tác của Viện STTNSV. BirdLife International cũng nhân dịp này trân trọng cảm ơn Viện STTNSV đã nhiệt tình hợp tác, đặc biệt là GS TS Vũ Quang Côn, Viện trưởng, TS Lê Xuân Cảnh, Viện phó và TS Nguyễn Cử, Trưởng phòng Bảo tàng Động vật.

Chương trình các Vùng Chim Quan trọng (VCQT) tại Việt Nam là một phần của Chương trình các VCQT toàn cầu do BirdLife International điều phối. Nhóm biên tập chân thành cảm ơn ông Simba Chan, Điều phối viên Chương trình các VCQT châu Á, ông Lincoln Fishpool, Điều phối viên Chương trình các VCQT Toàn cầu, ông Richard Grimmett, Giám đốc Văn phòng BirdLife International châu Á, và ông Jonathan Eames, Giám đốc Chương trình BirdLife International tại Đông Dương đã hỗ trợ và tư vấn trong quá trình thực hiện dự án và biên soạn cuốn sách.

Sách hướng dẫn là kết quả của một nỗ lực tập thể của nhiều cá nhân, một số đã tham gia tình nguyện vào dự án. Chủ biên chân thành cảm ơn tất cả các cộng tác viên TS Nguyễn Cử, Jonathan Eames, Neil Furey, Lê Mạnh Hùng, Hà Quý Quỳnh, Adam Seward, Lê Trọng Trãi, Nguyễn Đức Tú và TS Corinthe Zekveld.

Các thông tin trong cuốn sách này được biên soạn từ nhiều nguồn tài liệu đã và chưa xuất bản, qua thông tin trao đổi với các nhà bảo tồn từ các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ và các khu bảo vệ, và được bổ sung bằng thông tin thu được từ các chuyến điều tra thực địa. Nhóm biên tập xin trân trọng cảm ơn tất cả những người đã tham gia cung cấp thông tin, và đặc biệt là các thành viên đã tham gia vào các đoàn điều tra: TS Phạm Trọng Anh, TS Nguyễn Cử, Nguyễn Đình Dũng, Trần Thiệu Dư, Lê Trọng Đạt, James Hardcastle, Lê Mạnh Hùng, Nguyễn Việt Hùng, Nguyễn Công Mão, Vũ Hồng Phương, Trần Khắc Phục, Steven Swan, Phạm Đức Tiến, Vũ Hữu Trác, Nguyễn Quang Trường, Nguyễn Đức Tú, Cao Đăng Việt và Nguyễn Đình Xuân.

Cuối cùng, nhóm biên tập xin được cảm ơn những người đã đọc và cho những nhận xét quý báu đối với bản dự thảo của sách hướng dẫn này: Jeb Barzen, Nicholas Brickle, Sebastian Buckton, Richard Craik, William Duckworth, Douglas Hendrie, Nguyễn Phúc Bảo Hòa, Ross Hughes, Barney Long, Cecilia Luttrell, Nial Moores, Anita Pedersen, Craig Robson, Roger Safford, Nathan Sage, Steven Swan, Paul Sweet, Robert Timmins, Trần Triết, Nguyễn Xuân Vinh và Andei Zinoviev.

Quy ước sử dụng

Quy ước sử dụng

Tên các loài chim (tên tiếng Anh và tên khoa học), thứ tự và giới hạn đến loài theo *Danh lục chú giải các loài chim ở vùng phương Đông*¹, ngoại trừ các loài bị đe dọa, gần bị đe dọa hoặc chưa đủ dữ liệu xếp hạng bị đe dọa toàn cầu được sử dụng theo *Các loài chim bị đe dọa ở châu Á*² và các loài chim có vùng phân bố hẹp được sử dụng theo *Endemic Bird Areas of the World*³. Tên Việt Nam của các loài chim được sử dụng theo sách *Chim Việt Nam*⁹ và một số loài chưa có trong danh lục của tài liệu này được dịch từ tên tiếng Anh. Tên các loài linh trưởng (tên thường gọi và tên khoa học) và giới hạn loài theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*⁴, thứ tự các loài được xếp theo *Các loài thú vùng Ấn-Ô-Mỹ Lai*⁵. Tên các loài rùa (tên thường gọi và tên khoa học), thứ tự và giới hạn đến loài theo *Sách hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam và Cam-pu-chia*⁶. Tên các loài thực vật hạt trần thứ tự và giới hạn đến loài theo *Flore du Cambodge, du Laos et du Vietnam*⁷ (*Thực vật chí Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam*). Tên các loài thú móng guốc (tên tiếng Anh và tên khoa học), thứ tự và giới hạn đến loài theo *Các loài thú vùng Ấn-Ô-Mỹ Lai*⁵. Tên Việt Nam chủ yếu theo *Giới thiệu một số loài thú của Đông Dương và Thái Lan* (WWF, 2000).

Tên địa danh theo bản đồ địa hình 1:250.000 của Tổng cục Bản đồ xuất bản trong nhiều năm khác nhau.

Tên các khu bảo vệ theo *Sách thông tin về các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam*⁸. Trong trường hợp các khu bảo vệ đã được chuyển hạng từ khu bảo tồn thiên nhiên sang vườn quốc gia sau khi sách thông tin được xuất bản, phân hạng mới sẽ được sử dụng.

Chú giải thuật ngữ

Ban Quản lý chỉ tất cả các cán bộ của một khu bảo vệ, bao gồm các cán bộ quản lý, cán bộ bảo vệ rừng, cán bộ và nhân viên hành chính sự nghiệp.

Loài bị đe dọa trên toàn cầu chỉ các loài bị liệt kê ở các phân hạng tối nguy cấp, nguy cấp hay sắp nguy cấp theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*⁴; thuật ngữ này không bao gồm các loài gần bị đe dọa hay chưa đủ dữ liệu để xếp vào các phân hạng trên.

Khu bảo vệ được công nhận chỉ các khu bảo vệ đã được thành lập theo quyết định của Chính phủ Việt Nam.

Khu đề xuất bảo vệ chỉ các khu bảo vệ có thể đã được thành lập nhưng chưa được chính phủ Việt Nam ra quyết định công nhận. Tuy nhiên, một số khu đề xuất bảo vệ đã được phê chuẩn ở cấp tỉnh và Bộ.

Khu Ramsar chỉ các vùng được công nhận theo Công ước về các Vùng Đất ngập nước có tầm Quan trọng Quốc tế (Công ước Ramsar).

Rừng đặc dụng chỉ một phân hạng quản lý đất rừng với mục tiêu nguyên tắc là bảo tồn đa dạng sinh học, nghiên cứu khoa học, bảo vệ các khu vực có tầm quan trọng về văn hóa, lịch sử và phát triển du lịch. Rừng đặc dụng bao gồm các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, và các khu văn hóa - lịch sử.

Rừng phòng hộ chỉ một phân hạng quản lý đất rừng với mục tiêu nguyên tắc là phòng hộ đầu nguồn, kiểm soát xói mòn đất, giảm thiểu thiên tai, điều hòa khí hậu và phòng hộ ven biển. Rừng phòng hộ bao gồm các khu phòng hộ đầu nguồn và phòng hộ ven biển.

Rừng sản xuất chỉ một phân hạng quản lý đất rừng với mục tiêu nguyên tắc là cung cấp các sản phẩm rừng đáp ứng yêu cầu sử dụng của nhân dân và lồng ghép các hoạt động bảo vệ môi trường.

Vùng Chim Đặc hữu (VCDH) một vùng có ít nhất hai loài chim có vùng phân bố hẹp. Một loài có vùng phân bố hẹp là loài có vùng sinh sản toàn cầu nhỏ hơn 50.000 km².

Vùng Chim Quan trọng (VCQT) chỉ những vùng có tầm quan trọng quốc tế đối với công tác bảo tồn các loài chim ở mức toàn cầu, mức vùng hay quốc gia dựa trên các tiêu chí đã được chuẩn hóa và được cộng đồng quốc tế công nhận.

Từ viết tắt

ACTMANG - Action for Mangrove Reforestation Japan (Tổ chức Hành động Tái thiết rừng Ngập mặn Nhật Bản)
BTXL - Bản Thị - Xuân Lạc
Bộ NNPTNT - Bộ Nông nghiệp, Phát triển Nông thôn
CITES - Công ước Quốc tế về Buôn bán các Loài Bị đe dọa
Danida - Cơ quan Hỗ trợ Phát triển Quốc tế của Đan Mạch
FFI - Fauna & Flora International (Tổ chức Bảo tồn Động thực vật Quốc tế)
FPD - Cục Kiểm lâm
GDP - Tổng sản phẩm quốc nội
GEF - Global Environment Facility (Quỹ Môi trường Toàn cầu)
IUCN - World Conservation Union (Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên Quốc tế)
LGXM - Lò Gò Xa Mát
LSPG - Lâm sản phi gỗ
NGO - Tổ chức phi chính phủ
RHLM - Phục hệ vùng sinh thái rừng hạ lưu sông Mê Kông
UMT - U Minh Thuong
UNDP - United Nations Development Programme (Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc)
UNESCO - United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation (Tổ chức Văn hóa, Khoa học và Giáo dục của Liên hiệp quốc)
VCDH - Vùng Chim Đặc hữu
PDHTC - Phân Vùng Chim Đặc hữu
VCQT - Vùng Chim Quan trọng
Viện ĐTQHR - Viện Điều tra Quy hoạch Rừng
Viện STNSV - Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật
WWF - World Wide Fund for Nature (Quỹ Quốc tế về Bảo vệ thiên nhiên)

Ghi chú đặc biệt

Việc trình bày về các vùng địa lý trong cuốn sách hướng dẫn này không bao hàm bất cứ quan điểm nào của các cơ quan biên tập, BirdLife International, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật hay Danida về tình trạng hợp pháp của các quốc gia, vùng lãnh thổ hay vùng hành chính, cũng không phải ý kiến chính thức về biên giới hay ranh giới của các vùng và quốc gia. Quan điểm được đưa ra trong sách hướng dẫn chỉ là ý kiến chủ quan của mỗi biên tập viên chứ không nhất thiết phản ánh quan điểm của BirdLife, Viện STNSV hay Danida. Ban biên tập chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính xác thực của thông tin trình bày trong sách hướng dẫn này.

Tài liệu tham khảo

1. Inskipp, T., Lindsey, N. and Duckworth, W. (1996) *Annotated checklist of the birds of the Oriental Region*. Sandy, Bedfordshire: Oriental Bird Club.
2. BirdLife International (2001) *Threatened birds of Asia: the BirdLife International red data book*. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
3. Stattersfield, A. J., Crosby, M. J., Long, A. J. and Wege, D. C. (1998) *Endemic bird areas of the world: priorities for biodiversity conservation*. Cambridge, UK: BirdLife International.
4. IUCN (2000) *2000 IUCN red list of threatened species*. Gland and Cambridge: IUCN.
5. Corbet, G. B. and Hill, J. E. (1992) *The mammals of the Indomalayan Region*. Oxford: Oxford University Press.
6. Stuart, B. L., van Dijk, P. P., and Hendrie, D. B. (2002) *Photographic guide to the turtles of Thailand, Laos, Vietnam and Cambodia*. Phnom Penh: Wildlife Conservation Society.

7. Nguyen Tien Hiep and Vidal, J. E. (1996) *Flore du Cambodge, du Laos et du Vietnam, volume 28: Gymnospermae*. Paris: Museum National d'Histoire Naturelle. (In French.)
8. BirdLife International and the Forest Inventory and Planning Institute (2001) *Sourcebook of existing and proposed protected areas in Vietnam*. Hanoi, Vietnam: BirdLife International Vietnam Programme and the Forest Inventory and Planning Institute.
9. Nguyễn Cử, Lê Trọng Trãi và Phillipps, K. (2000) *Chim Việt Nam*. Hà Nội: Chương trình BirdLife Quốc tế tại Việt Nam.

Tóm tắt

Do sự tăng dân số và phát triển kinh tế nhanh chóng ở Việt Nam, nhu cầu về các nguồn tài nguyên thiên nhiên ngày càng cao. Do đó, đòi hỏi tất yếu cho việc phát triển bền vững trong thế kỷ XXI là phải có quy hoạch sử dụng đất một cách hợp lý. Muốn gìn giữ được toàn bộ tính đa dạng của các sinh cảnh tự nhiên, các quần xã và các loài của quốc gia, các nhà hoạch định chính sách các cấp, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ phải có nguồn thông tin chính xác và cập nhật về tầm quan trọng bảo tồn của các vùng trong cả nước. Điều quan trọng là các thông tin như vậy phải được xây dựng trên cơ sở các tiêu chí rõ ràng, có định hướng và được chấp nhận trên toàn cầu.

Cuốn sách hướng dẫn này được xây dựng với mục tiêu góp phần vào công tác quy hoạch bảo tồn ở Việt Nam cho thế kỷ thứ XXI. Sách hướng dẫn sử dụng các loài chim làm chỉ thị để đưa ra các chỉ số nhằm xác định một tập hợp các vùng có tầm quan trọng quốc tế cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học được gọi là Vùng Chim Quan trọng (VCQT). Các VCQT không chỉ quan trọng đối với các loài chim mà còn là nơi sinh sống của hàng loạt các loài động thực vật quan trọng khác. Hơn thế nữa, nhiều VCQT còn có ý nghĩa đối với sức khỏe và kinh tế của các cộng đồng thông qua bảo vệ nguồn nước, kiểm soát lũ lụt và là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

Chương trình các VCQT toàn cầu do BirdLife International điều phối được khởi xướng từ châu Âu năm 1985. Chương trình các VCQT đã được chứng minh là một cách tiếp cận rất hiệu quả và linh động trong việc xác định, thúc đẩy và tổ chức các hoạt động ở các vùng ưu tiên đối với các loài chim và tính đa dạng sinh học ở cấp vùng, quốc gia và địa phương. Dựa trên những công việc đã làm từ trước đến nay, chương trình dự tính sẽ xác định được khoảng 14.000 VCQT trên toàn thế giới. Ở Việt Nam, Chương trình các VCQT do Văn phòng BirdLife International tại Đông Dương điều phối với sự hợp tác của Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật và nguồn hỗ trợ tài chính từ Danida.

Có tổng số 63 VCQT đã được xác định tại Việt Nam với tổng diện tích là 1.689.866 ha, tương đương 5% diện tích tự nhiên của cả nước. Các VCQT ở Việt Nam có diện tích từ 2 đến hơn 100.000 ha mỗi vùng và diện tích trung bình là 26.823 ha. Các VCQT được xác định ở 37 trong số 61 tỉnh thành của Việt Nam. Bốn tỉnh có số VCQT nhiều nhất là Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Quảng Bình chiếm đến 19 VCQT. Do vậy, theo kết quả phân tích của chương trình này, các tỉnh trên cũng nên được chọn là vùng ưu tiên cho các hoạt động bảo tồn.

Bốn một VCQT có hệ sinh thái rừng trên cạn. Tất cả các kiểu sinh cảnh rừng chính ở Việt Nam đều được đại diện đầy đủ trong các VCQT này bao gồm rừng thường xanh đất thấp, rừng thường xanh trên núi, rừng bán thường xanh, rừng rụng lá, rừng trên núi đá vôi và rừng lá kim. Ngoài ra, các VCQT này còn có mẫu chuẩn cho kiểu rừng ven sông ít bị tác động nhất ở Việt Nam như dọc sông Kôn ở VCQT Kon Cha Răng và dọc sông Srêpôk ở VCQT Yôk Đôn. Tám VCQT có các mẫu của hệ sinh thái nước ngọt như trảng cỏ ngập nước theo mùa, đầm nước ngọt và rừng tràm. Các hệ sinh thái ven biển cũng có đại diện ở 14 VCQT và có các sinh cảnh tự nhiên bao gồm bãi bùn và bãi cát gian triều, rừng ngập mặn và trảng cỏ biển.

Một khiếm khuyết chính trong mạng lưới các VCQT liên quan đến vấn đề sinh cảnh là không xác định được một VCQT nào có hệ sinh thái biển. Tuy có thể sẽ có một số VCQT được xác định trên cơ sở tập trung một số lượng cá thể lớn của các loài chim biển, đặc biệt là tại các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nhưng không có về mạng lưới các VCQT của Việt Nam sẽ có đủ đại diện cho toàn bộ tính đa dạng sinh học biển của cả nước do các vùng quan trọng đối với đa dạng sinh học biển không tương đồng với các vùng quan trọng đối với đa dạng chim. Mặt khác, sự thiếu đại diện này phần nào còn thể hiện việc có quá ít các nghiên cứu được tiến hành ở các vùng biển của Việt Nam.

Trong số 72 loài bị đe dọa, gần bị đe dọa và chưa đủ số liệu để phân hạng đe dọa ở mức độ toàn cầu có phân bố tại Việt Nam, 51 loài (71% tổng số), đã được khẳng định thường xuyên có phân bố với số lượng đáng kể ở ít nhất một VCQT. Còn lại trong 21 loài không khẳng định có phân bố thường xuyên ở bất cứ VCQT nào có nhiều loài đã không còn tồn tại ở Việt Nam ngoại trừ các loài vắng lai, bay qua trên đường

di cư hay trú đông nhưng hiếm gặp. Các loài này không được ghi nhận với số lượng đáng kể ở bất cứ vùng nào trong cả nước.

Trong số 23 loài chim có vùng phân bố hẹp được xác định ở Việt Nam, 22 loài (96%) được khẳng định thường xuyên phân bố với số lượng đáng kể ở ít nhất một VCQT. Loài còn lại là Nuộc đuôi hồng *Harpactes wardi* trước đây đã từng phân bố ở VCQT Fan Si Pan, và hiện nay có lẽ vẫn còn tồn tại ở một vài khu vực nào đó trong dãy Hoàng Liên Sơn. Tương tự, trong số 212 loài chỉ phân bố giới hạn trong một vùng địa sinh học đã được ghi nhận ở Việt Nam, 201 loài (95%) được khẳng định thường xuyên phân bố với số lượng đáng kể ở ít nhất một VCQT.

Có tổng số 18 VCQT thường xuyên có hơn 1% số lượng quần thể địa lý châu Á của một hoặc vài loài chim nước sống tập đoàn. Trong các VCQT này, 13 vùng đáp ứng các tiêu chí để công nhận là vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Khu Ramsar). Tuy nhiên, đến nay trong số đó mới có một VCQT là Xuân Thủy đã được công nhận là khu Ramsar, và một số khu khác cũng đã được đề xuất trong đó có các VCQT Tràm Chim và Thái Thụy.

Hệ thống các VCQT không chỉ quan trọng đối với việc bảo tồn các loài chim mà còn với nhiều nhóm phân loại khác. Ví dụ, 85% số taxon linh trưởng đang bị đe dọa, gần bị đe dọa hay chưa đủ dữ liệu phân hạng đe dọa ở cấp độ toàn cầu của Việt Nam được khẳng định có phân bố ở ít nhất một VCQT. Tương tự, phần lớn các taxon rùa, cá sấu, thú móng guốc, voi và thực vật hạt trần đang bị đe dọa, gần bị đe dọa hay chưa đủ dữ liệu phân hạng đe dọa ở cấp độ toàn cầu của Việt Nam được khẳng định có phân bố ở ít nhất một VCQT. Do vậy, việc bảo tồn mạng lưới các VCQT của Việt Nam cũng góp phần quan trọng trong việc bảo tồn nhiều nhóm phân loại khác ở Việt Nam.

Mạng lưới các VCQT rất phù hợp với kết quả xác định các ưu tiên bảo tồn ở mức quốc tế hay khu vực: toàn bộ các VCQT của Việt Nam nằm trong vùng Điểm nóng Indo-Burma do Tổ chức Conservation International xác định; 31 VCQT nằm trong các Vùng Chim Đặc hữu và Phân Vùng Chim Đặc hữu do BirdLife International xác định; và 34 VCQT nằm trong các cảnh quan ưu tiên của Phức hệ vùng sinh thái rừng hạ lưu sông Mê Kông do WWF xác định.

Danh sách các VCQT trong trình bày trong sách hướng dẫn này chưa thực sự đầy đủ. Còn rất nhiều vùng ở Việt Nam mới có rất ít hoặc không có điều tra điều học nào trong thời gian gần đây, đáng chú ý nhất là nhiều khu vực ở miền Bắc Việt Nam, vùng ven biển miền Trung Việt Nam, vùng biên và các đảo xa bờ. Các vùng này cần được coi là ưu tiên cho các điều tra về điều học nói riêng và đa dạng sinh học nói chung trong tương lai.

Mối đe dọa phổ biến nhất đối với tính đa dạng sinh học trong mạng lưới các VCQT của Việt Nam là:

- Săn bắn, được xác định tại 56 VCQT (89% trên tổng số);
- Khai thác gỗ/củi, được xác định ở 45 VCQT (71%);
- Thâm canh và mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp đe dọa 42 VCQT (67%);
- Phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng đê kè, đập nước được xác định tại 27 VCQT (43%).

Đối với các VCQT là đất ngập nước, ngoài mối đe dọa do săn bắn và thâm canh nông nghiệp, mối đe dọa phổ biến nhất là trồng rừng ngập mặn tại các bãi bùn gian triều, phát triển nuôi trồng thủy sản không bền vững và gây nhiễu loạn đối với các loài chim.

Hai tám VCQT ở Việt Nam, tương đương 44% tổng số có một phần hay toàn bộ nằm trong các khu bảo vệ đã được chính phủ ra quyết định thành lập, 18 vùng trong số còn lại có một phần hay toàn bộ nằm trong các khu đang được đề xuất bảo vệ. Về mặt diện tích, 850.784 ha hay 51% mạng lưới các VCQT nằm trong các khu bảo vệ đã được quyết định, và ngoài ra 465.670 ha hay 28% nằm trong các khu đề xuất bảo vệ.

Tuy nhiên, vẫn còn một phần đáng kể của mạng lưới các VCQT chưa được đưa vào các khu bảo vệ. Đối với nhiều vùng trong số đó, có thể áp dụng các biện pháp quản lý bảo tồn đa dạng sinh học khác sẽ phù hợp hơn so với việc thành lập khu bảo vệ. Ví dụ như, quản lý rừng bền vững ở các vùng rừng sản xuất hay tiến hành các hoạt động bảo tồn trên cơ sở cộng đồng như mô hình Nhóm Hỗ trợ VCQT.

Không kể các khảo sát về đa dạng sinh học và xây dựng nghiên cứu khả thi, tính đến nay đã có các hoạt động bảo tồn thực tế được tiến hành tại 41 VCQT (65%) của Việt Nam. Trong số 22 VCQT còn lại, một số đang được quản lý bởi các ban quản lý rừng phòng hộ như các VCQT Bãi Bồi và Bình Phước, một số khác được quản lý bởi các lâm trường như các VCQT Trường Sơn, Ya Lốp hay Kon Plông. Tuy việc khai thác tài nguyên thiên nhiên ở các VCQT này cũng được kiểm soát ở mức độ nào đó, nhưng các mục tiêu quản lý ở đây đôi khi không phù hợp với công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Sách hướng dẫn cũng đưa ra các kiến nghị bảo tồn cho từng VCQT:

- Kiểm soát săn bắn được đưa ra với 37 VCQT;
- Thực hiện các hoạt động nhận thức môi trường được kiến nghị với 27 VCQT;
- Tăng cường thực thi pháp luật và các quy chế của khu bảo vệ được đề xuất với 25 vùng;
- Tiến hành nghiên cứu thêm trong đó có xây dựng chương trình giám sát sinh thái được đề xuất với 22 VCQT.

Tại các VCQT là đất ngập nước, hai kiến nghị khác được bổ sung là kiểm soát việc mở rộng và tăng cường thâm canh nuôi trồng thủy sản và ngăn chặn việc trồng thêm rừng ngập mặn và rừng tràm trên các sinh cảnh tự nhiên. Cuối cùng cần tiến hành Đánh giá Tác động Môi trường đề xuất đối với 12 VCQT thể hiện mối đe dọa nghiêm trọng gây ra bởi việc phát triển cơ sở hạ tầng ở một số lớn các VCQT.

Việc bảo tồn một cách tối ưu mạng lưới các VCQT ở Việt Nam cần có những nỗ lực tổng hợp của các cơ quan chính phủ, chính quyền các cấp và các cộng đồng địa phương với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ. Việc mở rộng và tăng cường hiệu quả hoạt động của các khu bảo vệ sẽ góp một phần bảo tồn mạng lưới các VCQT. Tuy nhiên, rất cần phải có thêm nhiều các hoạt động bổ sung, trong đó có việc tạo dựng sự ủng hộ của các bên liên quan đối với việc bảo tồn các VCQT, làm cho các mục tiêu bảo tồn được thống nhất trong các hình thức sử dụng đất, như với rừng phòng hộ và rừng sản xuất, và xây dựng các tiếp cận mới về bảo tồn trên cơ sở cộng đồng. Điều quan trọng nhất là các mục tiêu bảo tồn mạng lưới VCQT cần phải được lồng ghép trong các hoạt động kinh tế khác như nông nghiệp, thủy sản hay phát triển cơ sở hạ tầng nhằm giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng của các kế hoạch phát triển có thể đe dọa phá vỡ các nỗ lực bảo tồn ở nhiều vùng.

1. Tổng quan

1.1 Giới thiệu

Dân số và kinh tế của Việt Nam đang tăng trưởng và phát triển dẫn đến nhu cầu về sử dụng tài nguyên thiên nhiên ngày càng lớn. Vì thế, qui hoạch sử dụng đất phải hợp lý là yêu cầu trước tiên để Việt Nam có thể phát triển bền vững trong Thế kỷ 21. Nếu muốn toàn bộ tính đa dạng sinh học của quốc gia bao gồm các sinh cảnh tự nhiên, các quần xã sinh vật và các loài được bảo vệ, thì người ra quyết định ở các cấp, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ cần có các thông tin chính xác và cập nhật liên quan đến tầm quan trọng bảo tồn của các vùng. Điều quan trọng là các thông tin phải có cơ sở dựa trên các tiêu chí rõ ràng, có nội dung và được chấp nhận phổ biến.

Sách hướng dẫn các Vùng Chim Quan trọng hy vọng được đóng góp một phần vào công tác quy hoạch bảo tồn ở Việt Nam cho Thế kỷ 21. Tài liệu này sử dụng các loài chim làm sinh vật chỉ thị để xác định các khu có tầm quan trọng quốc tế về bảo tồn đa dạng sinh học. Các loài chim được lựa chọn sử dụng bởi chúng đã được công nhận là mục tiêu bảo tồn quan trọng và chúng thể hiện là nhóm sinh vật chỉ thị tốt cho tính đa dạng sinh học, thậm chí đối với cả các nhóm phân loại khác, đặc biệt khi sử dụng để xác định mạng lưới các khu vực ưu tiên bảo tồn^{1,2}.

1.2 Mục đích của Sách hướng dẫn

Mục đích của cuốn Sách hướng dẫn này nhằm giới thiệu thông tin về các khu có tầm quan trọng quốc tế đối với việc bảo tồn các loài chim và tính đa dạng sinh học của Việt Nam. Các mục tiêu của cuốn sách là:

- Trình bày số liệu về các khu vực có tầm quan trọng quốc tế đối với công tác bảo tồn các loài chim và tính đa dạng sinh học của các nhóm khác theo một chuẩn mực và khuôn khổ rõ ràng.
- Trợ giúp Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết theo Công ước về Đa dạng Sinh học và Công ước về các Vùng Đất ngập nước có Tầm quan trọng Quốc tế. Đối với công ước thứ nhất là xác định các vùng đề cử vào hệ thống khu bảo vệ, và đối với công ước thứ hai là xác định các vùng đề xuất công nhận là khu Ramsar.
- Thông báo tới những người ra quyết định ở các cấp địa phương, quốc gia và quốc tế về các giá trị đa dạng sinh học của các vùng để xác định các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học và đề xuất các bước thích hợp có thể tiến hành để bảo tồn chúng.
- Xác định những ưu tiên cụ thể cho hoạt động bảo tồn và khuyến khích các cơ quan của chính phủ, các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ định hướng tới chúng.
- Cung cấp nguồn thông tin sử dụng cho công tác giáo dục, đào tạo và nhận thức về môi trường.
- Cung cấp thông tin các khu quan trọng đối với các loài chim và đa dạng sinh học trong khuôn khổ có thể sử dụng cho những người xem chim và như vậy sẽ hỗ trợ cho phát triển du lịch sinh thái ở Việt Nam.

1.3 Thông tin chung về Việt Nam

Vị trí. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nằm trong vùng lục địa Đông Nam Á, trên bờ biển phía đông của Bán đảo Đông Dương. Việt Nam là một đất nước có hình dáng hẹp với bề ngang ở điểm rộng nhất là 525 km và ở điểm hẹp nhất là 47 km. Việt Nam có 3.260 km bờ biển và tổng diện tích tự nhiên là 330.363 km² nằm trong khoảng tọa độ địa lý: 8°30' đến 23°22' độ vĩ Bắc và 102°10' đến 109°24' độ kinh Đông. Ranh giới phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Cam-pu-chia³.

Địa hình. Việt Nam có địa hình rất phức tạp. Các vùng đất thấp chủ yếu là hai vùng bình nguyên màu mỡ ở đồng bằng châu thổ sông Hồng (đồng bằng Bắc Bộ) ở phía bắc và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long ở phía nam, hai vùng này được nối bởi giải đồng bằng hẹp ven biển. Các vùng núi chính của quốc gia là dãy núi cao Hoàng Liên Sơn nơi có đỉnh cao nhất Việt Nam là núi Fan Si Pan (3.143 m so với mặt biển), và dãy núi cao Trường Sơn ở miền Trung. Vùng núi phía bắc Trường Sơn hẹp chạy dọc biên giới với Lào. Ở phần trung tâm, dãy Trường Sơn mở rộng ra hình thành Cao nguyên Kon Tum. Sau đó độ cao giảm dần về phía Nam của Cao nguyên Kon Tum, các khối núi phía nam Trường Sơn lại nâng lên một lần nữa hình thành Cao nguyên Đà Lạt. Hai Cao nguyên Đà Lạt và Kon Tum cùng với các vùng thấp ở giữa được hình thành vùng Tây Nguyên.

Khí hậu. Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa, ảnh hưởng gió mùa tây nam từ tháng Năm đến tháng Chín và gió mùa đông bắc từ tháng Mười đến tháng Tư. Lượng mưa ở các vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long bị chi phối bởi gió mùa tây nam, trong khi đó vùng ven biển miền trung lại bị chi phối bởi gió mùa đông bắc. Nhiều khu vực ở vùng Tây Nguyên do ảnh hưởng của dãy núi Trường Sơn không chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc và có khí hậu khô hơn hẳn các vùng khác trên cả nước. Nhìn chung, miền bắc có nhiệt độ thay đổi theo mùa nhiều hơn miền nam, mặc dù còn nhiều điểm khác nhau giữa các vùng.

Dân số. Dân số Việt Nam khoảng 78 triệu người, với tỉ lệ tăng trưởng hàng năm là 1,8%⁴. Khoảng 80% dân cư sống ở các vùng nông thôn⁴. Mật độ dân số Việt Nam là với 235 người/km² tương đối cao hơn so với các quốc gia khác trong vùng Đông Nam Á^{3,4}. Tuy nhiên, dân số Việt Nam không bố không đều, tập trung chủ yếu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long, trong khi nhiều nơi ở vùng núi dân cư thưa thớt³. Mật độ dân số ở vùng đồng bằng sông Cửu Long là khoảng 500 người/km², trong khi đó ở đồng bằng Bắc Bộ mật độ dân số gần gấp đôi, vào khoảng 1.000 người/km², cao hơn hầu hết các vùng khác ở Đông Nam Á, ngoại trừ đảo Java, Indonesia⁵. Có tổng số 54 nhóm dân tộc ở Việt Nam, trong số đó người Kinh (người Việt) chiếm 87% tổng số dân cư⁶.

Kinh tế. Việt Nam vừa mới chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường. Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã tăng vọt trong vòng thập kỷ qua, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hàng năm của gần đây tăng lên khoảng 350 Đô la Mỹ⁴. Sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam là dầu thô, gạo, hải sản, cà phê, cao su, than đá và hàng may mặc⁴. Trừ hàng may mặc, số còn lại là sản phẩm nông nghiệp hoặc tài nguyên thiên nhiên, và do đó nền kinh tế Việt Nam đôi khi còn phụ thuộc quá nhiều vào khai thác tài nguyên thiên nhiên⁷.

Môi trường. Trải qua một thời gian dài phát triển kinh tế và tăng trưởng dân số, chiến tranh kéo dài đã dẫn đến kết quả là tài nguyên thiên nhiên của Việt Nam bị khai thác quá mức. Hơn năm thập kỷ qua, độ che phủ rừng tự nhiên giảm từ 43% xuống còn 29% tổng diện tích tự nhiên của quốc gia⁸, nhiều diện tích rừng còn lại bị thoái hóa. Sự mất rừng rộng khắp đã dẫn đến thoái hóa đất, xói mòn đất, suy giảm các lưu vực nước, hạn chế nguồn nước ngầm và mất đa dạng sinh học. Hơn thập kỷ qua, tuy Chính phủ Việt Nam với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ đã thực hiện hàng loạt các chính sách nhằm mục đích ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường, nâng cao chất lượng môi trường và khuyến khích bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học và tài nguyên thiên nhiên. Những chính sách này đã được thể hiện rõ trong *Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường giai đoạn 2001-2010*⁹.

1.4 Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam

Các giá trị đa dạng sinh học. Việt Nam là một quốc gia nhỏ nhưng có mức độ đa dạng sinh học cao. Điều này có thể do sự dao động lớn về kinh độ và vĩ độ trong phạm vi quốc gia, kết quả là các sinh cảnh tự nhiên phát triển rộng trong các đai độ cao. Dãy núi Trường Sơn là nơi lưu giữ một số lớn các loài động thực vật đặc hữu, một số loài chỉ mới được phát hiện trong vòng 10 năm trở lại đây như: Saola *Pseudoryx nghetinhensis*¹⁰, Mang lớn *Megamuntiacus vuquangensis*¹¹, Mang Trường Sơn *Muntiacus truongsonensis*¹² và Thỏ vằn *Nesolagus timminsi*¹³. Các vùng núi đá vôi ở phía bắc và miền Trung Việt Nam cũng là nơi sống của nhiều loài động thực vật đặc hữu, đặc biệt là một số linh trưởng như Voọc quần đùi trắng *Trachypithecus delacouri* và Voọc mũi hếch *Rhinopithecus avunculus*. Các vùng đất thấp cũng có ý nghĩa đối với bảo tồn đa dạng sinh học vì chúng là nơi sống của các loài động thực vật đặc hữu và bị đe dọa toàn cầu, trong đó một trong hai quần thể duy nhất còn sót lại trên toàn cầu của loài Tê giác một sừng *Rhinoceros sondaicus*¹⁴.

Các mối đe dọa. Trong các thập kỷ qua, các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học của Việt Nam đã tăng lên đáng kể. *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa của IUCN 2000* đã liệt kê 245 loài động vật và thực vật bị đe dọa toàn cầu có ở Việt Nam¹⁵, trong khi đó *Sách đỏ Việt Nam* đã liệt kê 713 động vật và thực vật bị đe dọa ở mức quốc gia^{16,17}. Nguyên nhân chủ yếu gây ra mất đa dạng sinh học là khai thác quá mức và mất sinh cảnh.

Ở Việt Nam các cộng đồng dân cư đã có truyền thống lâu đời sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên. Trong khi, đối với một số trường hợp cụ thể, việc khai thác tài nguyên thiên nhiên cho nhu cầu tiêu dùng tại chỗ có thể vẫn bền vững, thì trong những năm gần đây, khi nền kinh tế Việt Nam mở cửa ra thị trường bên ngoài, mạng lưới xuất khẩu phát triển, đã dẫn đến việc buôn bán động vật hoang dã gia tăng một cách phổ biến làm cho quần thể của nhiều loài động thực vật giảm đi nhanh chóng, trong đó có các loài rùa, tê tê, gấu và nhiều loài gỗ quý hiếm đang bị đe dọa.

Nhiều diện tích rừng Việt Nam đã bị mất do bom đạn chiến tranh, rải chất độc làm rụng lá¹⁸, nhưng nguyên nhân chủ yếu dẫn đến mất rừng là việc mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp, phát triển cơ sở hạ tầng, khai thác gỗ thương phẩm, khai thác quá mức gỗ củi và các lâm sản khác và sự phụ thuộc quá mức vào các hình thức canh tác du canh khai phá thiên nhiên của một số nhóm dân tộc thiểu số^{19,20}. Đối với hệ sinh thái biển và ven biển cũng tương tự như vậy, với sự phát triển của ngành nuôi trồng thủy sản, đánh bắt cá bằng các phương thức hủy diệt và chặt phá rừng ngập mặn đã phá hủy các sinh cảnh tự nhiên. Tất cả những mối đe dọa nói trên đều do tăng dân số, phát triển kinh tế làm tăng nhu cầu các sản phẩm rừng và tăng nhu cầu các sản phẩm xuất khẩu như cà phê, cao su và hạt điều²⁰.

Hành động bảo tồn. Chính phủ Việt Nam đã thực hiện những bước chính thức đầu tiên hướng tới bảo tồn đa dạng sinh học vào những năm 1960 bằng cách đưa ra các quyết định thành lập khu bảo vệ (rừng cấm) đầu tiên và bảo vệ hàng loạt các loài quý hiếm như Hổ *Panthera tigris* và Voi châu Á *Elephas maximus*²¹. Trong những năm 1980 đã nỗ lực xây dựng cơ sở khoa học cho quy hoạch bảo tồn, và năm 1985 đã công bố *Chiến lược Bảo tồn Quốc gia*²². Chiến lược này cùng với *Kế hoạch Hành động Lâm nghiệp Nhiệt đới* xuất bản năm 1991²³, đã trở thành cơ sở của *Kế hoạch Quốc gia về Môi trường và Phát triển Bền vững 1991-2000*, trong đó đã thể hiện chính sách của chính phủ đối với công tác bảo tồn và các lĩnh vực cần ưu tiên hành động²⁴.

Trong cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990, Việt Nam đã ký kết nhiều công ước quốc tế, bao gồm Công ước Di sản Thế giới năm 1987²⁵, Công ước về Đất ngập nước có Tầm quan trọng Quốc tế (Công ước Ramsar) năm 1989²⁶, Công ước về Đa dạng Sinh học năm 1993, và Công ước về Buôn bán Quốc tế các Loài bị đe dọa (CITES) năm 1994²¹. Tiếp theo việc phê chuẩn của Công ước Đa dạng Sinh học năm 1994, chính phủ Việt Nam đã xây dựng *Kế hoạch Hành động Đa dạng Sinh học cho Việt nam* để đưa ra kế hoạch hành động cụ thể nhằm bảo tồn tính đa dạng sinh học của quốc gia²¹.

Những năm gần đây, chính phủ Việt Nam với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ và các tổ chức phi chính phủ đã tiếp tục những nỗ lực của mình để bảo tồn tính đa dạng sinh học của quốc gia. Những phát triển có ý nghĩa trong *Chiến lược Quốc gia về Bảo vệ Môi trường 2001-2010* và cùng với *Kế hoạch Hành động Môi trường Quốc gia 2001-2005*⁹, với sự khởi xướng của *Chương trình trồng mới 5 Triệu Ha Rừng 1998-2010*, mục đích phục hồi độ che phủ rừng bằng năm 1945 vào năm 2010, bảo vệ nguồn gen, bảo vệ đa dạng sinh học⁸. Việc thực hiện Chương trình trồng mới 5 Triệu Ha Rừng đã được hỗ trợ của các cơ quan của chính phủ, của các tổ chức tài trợ song phương, đa phương và các tổ chức phi chính phủ quốc tế, thông qua khuôn khổ của Chương trình Hỗ trợ ngành Lâm nghiệp²⁷.

Hệ thống các khu bảo vệ. Từ những năm 1960, chính phủ Việt Nam đã bắt đầu việc phát triển một hệ thống các khu bảo vệ²⁵. Trong khi những sự sắp xếp về thể chế và luật pháp đối với các khu bảo vệ vẫn chưa hoàn chỉnh, chính phủ đã ra quyết định thành lập một số lượng lớn các khu bảo vệ và đề xuất nhiều khu khác²⁶. Phần lớn các khu bảo vệ hiện nay đã được quyết định là Rừng đặc dụng là các vùng rừng trên đất liền, tuy nhiên cũng có một số khu đất ngập nước và khu bảo tồn biển^{25,26}. Ngoài ra, đã có đề xuất xây dựng một hệ thống các khu bảo vệ đất ngập nước và khu bảo tồn biển, và một số ít các khu này đã được công nhận trong các công ước quốc tế²⁶. Bổ sung thêm cho các khu bảo vệ, có một số dạng sử dụng đất khác ở Việt Nam cũng có thể đáp ứng mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học như rừng sản xuất và rừng phòng hộ

Rừng sản xuất. Rừng ở Việt Nam được chia thành ba phân hạng quản lý: rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng²⁸. Trước những năm 1990, hầu hết rừng sản xuất đều do các lâm trường quản lý với nhiệm vụ cung cấp gỗ và các lâm sản khác. Trong những năm gần đây do sản lượng gỗ suy giảm, nhiều lâm trường đã giảm hoặc ngừng các hoạt động khai thác, chuyển đổi các mục tiêu quản lý sang trồng rừng, bảo vệ và phục hồi rừng tự nhiên. Liên quan đến một số lâm trường vẫn tiếp tục khai thác rừng tự nhiên, chính phủ Việt Nam với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, các tổ chức phi chính phủ (NGOs) và các công ty thương mại đã tiến hành một số bước khởi xướng hướng tới quản lý rừng bền vững ở Việt Nam, bao gồm thành lập một Nhóm Công tác của Quốc gia về Quản lý Rừng Bền vững. Trong khi quản lý rừng bền vững chưa được áp dụng ở bất cứ vùng rừng sản xuất nào ở Việt Nam, đây là sự khởi xướng có tiềm năng hỗ trợ cho các mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học trong vùng rừng này.

Rừng phòng hộ. Rừng phòng hộ được quản lý với các mục tiêu cơ bản là bảo vệ lưu vực, kiểm soát xói mòn, giảm thiểu thiên tai và điều hòa khí hậu²⁸. Trong khi có một vai trò quan trọng trong việc duy trì và phục hồi sinh cảnh tự nhiên, đặc biệt ở các vùng núi, rừng phòng hộ không có một vai trò bảo tồn đa dạng sinh học cụ thể. Ngoài ra, việc thi hành các quy chế bảo vệ rừng ở các khu phòng hộ thường yếu hơn so với các phân hạng quản lý rừng khác.

Rừng đặc dụng. Các khu rừng đặc dụng chỉ là một trong ba loại rừng ở Việt Nam được quản lý với mục tiêu cụ thể là bảo tồn đa dạng sinh học²⁸. Các khu rừng đặc dụng phân chia thành ba hạng: vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, và khu văn hóa lịch sử và môi trường²⁸. Kể từ khi khu rừng đặc dụng đầu tiên - Vườn quốc gia Cúc Phương thành lập năm 1962, chính phủ Việt Nam đã liên tục mở rộng hệ thống rừng đặc dụng²⁶. Năm 1997, Bộ Nông nghiệp, Phát triển Nông thôn đã khởi xướng việc rà soát và mở rộng để hệ thống rừng đặc dụng đáp ứng mục tiêu quốc gia là 2 triệu ha vào năm 2010²⁵. Quá trình này đã được sự hỗ trợ của Liên minh Châu Âu qua một dự án do Tổ chức BirdLife Quốc tế và Viện Điều tra Quy hoạch Rừng thực hiện, dự án đã tiến hành rà soát hệ thống hiện có và chuẩn bị một danh sách các khu rừng đặc dụng mới để đề xuất cân nhắc²⁶. Danh sách này đã được đệ trình lên chính phủ phê chuẩn⁵. Đến tháng 9 năm 2002, đã có 121 khu rừng đặc dụng ở Việt Nam, bao gồm 21 vườn quốc gia, 63 khu bảo tồn thiên nhiên và 37 khu văn hóa và lịch sử, với tổng diện tích là 2.382.735 ha được công nhận.

Hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam vẫn đang trong quá trình phát triển về cả phạm vi và thể chế. Mặc dù đã có những thành công về tính đại diện và mức độ che phủ nhưng việc hoàn thiện hệ thống này vẫn thể hiện nhiều khó khăn, thách thức. Một số thách thức liên quan là vấn đề vốn, nguồn vốn đầu tư hiện tại cho rừng đặc dụng là không đủ và không phù hợp. Cần đầu tư thường tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng và trồng rừng hơn là cho các hoạt động bảo tồn như liên hệ cộng đồng, giáo dục môi trường và công tác tuần tra. Những thách thức khác liên quan đến quy chế quản lý hiện tại vẫn nghiêm cấm một số dạng sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên có thể khuyến khích các bên liên quan ở địa phương hỗ trợ cho công tác quản lý khu bảo vệ. Đáng mừng là, những khó khăn này đã đang được quan tâm tìm cách giải quyết trong Dự án *Tăng cường Năng lực Quản lý Khu Bảo vệ ở Việt Nam* do Danida tài trợ, Quỹ Quốc tế về Bảo tồn Thiên nhiên (WWF) và Cục Kiểm lâm thực hiện, với việc soạn thảo một chiến lược quản lý các khu bảo vệ³⁰, và Quỹ Bảo tồn Quốc gia là sáng kiến về một cơ chế tài chính của quốc gia đang được Cục Phát triển Lâm nghiệp xây dựng với sự hỗ trợ tài chính của Quỹ Môi trường Toàn cầu, như một hợp phần của Dự án Phát triển Ngành Lâm nghiệp trong khuôn khổ của Chương trình Hỗ trợ Ngành Lâm nghiệp.

Các khu bảo vệ biển. Trong hệ thống rừng đặc dụng có rất ít các khu trên biển, các sinh cảnh biển hiện tại có rất ít các đại diện trong hệ thống các khu bảo vệ của quốc gia. Tuy nhiên Bộ Thủy sản vừa mới được giao trách nhiệm thành lập và quản lý hệ thống các khu bảo vệ biển²⁵, và mục tiêu của chính phủ sẽ thành lập 15 khu bảo vệ biển vào năm 2010³¹.

Các khu bảo vệ đất ngập nước. Cũng như các khu bảo vệ biển, trong hệ thống rừng đặc dụng cũng có một số khu đất ngập nước, như vậy các sinh cảnh đất ngập nước hiện tại cũng có ít đại diện trong hệ thống các khu bảo vệ của quốc gia. Cho đến nay, đất ngập nước chưa được nhìn nhận như một phân hạng quản lý riêng biệt. Tuy nhiên, trong số 68 khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc gia đã được Cục Môi trường đề xuất, có 18 khu thuộc hệ thống rừng đặc dụng đã được Chính phủ công nhận. Có thể đó là danh lục đề xuất các khu cơ bản của hệ thống các khu bảo vệ đất ngập nước sau này. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hệ thống đất ngập nước vẫn chưa xác định rõ ràng²⁵.

Các khu bảo vệ khác. Một vài khu bảo vệ của Việt Nam được thiết lập dưới các công ước quốc tế. Năm 1988, khu Xuân Thủy ở đồng bằng Bắc Bộ đã được công nhận là khu Ramsar đầu tiên của Việt Nam²⁶. Cho đến nay, mặc dù đã đề xuất thêm một số khu như Tràm Chim, Thái Thụy, Tam Giang - Cầu Hai và đất ngập nước Cát Tiên, Xuân Thủy vẫn là khu Ramsar duy nhất của Việt Nam²⁶. Việt Nam ký Công ước Di sản Thế giới năm 1987, và hiện nay đã có 4 khu đã được công nhận là khu di sản thế giới là: Vịnh Hạ Long, quần thể di tích cổ đô Huế, phố cổ Hội An và thánh địa Mỹ Sơn²⁶. Năm 2000, Càn Giò đã được công nhận là khu Dự trữ Sinh quyển đầu tiên của Việt Nam. Sau đó Cát Tiên cũng đã được công nhận là khu Dự trữ Sinh quyển và một số khu khác cũng đang chuẩn bị được đề xuất²⁵.

Bảo tồn trên cơ sở cộng đồng. Bổ sung cho các khu bảo vệ chính thức, có rất nhiều khu ở Việt Nam đang được các tổ chức và cá nhân ở các địa phương quản lý với mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học. Trong số này có: khu đất ngập nước ven biển đảo Hà Nam, tại đây đã thành lập được một nhóm hỗ trợ với sự giúp đỡ của tổ chức BirdLife Quốc tế; khu dải đá ngầm Trạo, khu dự trữ biển do địa phương quản lý với sự hỗ trợ của tổ chức Liên minh Sinh vật Biển Quốc tế; và khu rừng Chê Tạo, nhóm bảo vệ rừng cộng đồng được thành lập với sự hỗ trợ của Tổ chức Bảo tồn động và thực vật Quốc tế (FFI).

1.5 Khu hệ chim của Việt Nam

Khát quát. Việt Nam là một trong các nước có khu hệ chim giàu có nhất ở lục địa Đông Nam Á. Tổng số các loài chim ghi nhận ở Việt Nam dao động từ 828³² đến 888³⁴ loài. Tuy nhiên, việc đưa ra một con số chính xác là không thể do một số loài đã từng được ghi nhận trước đây nay đã tuyệt chủng, ví dụ Diệc Xumatra *Ardea sumatrana* hay Cò quăm lớn *Thaumantibis gigantea*, trong khi đó, một số loài mới lại mới được phát hiện bổ sung thêm cho danh sách các loài chim ở Việt Nam. Sự phong phú về các loài chim có thể do biên độ rộng về kinh độ và vĩ độ của Việt Nam đã dẫn đến hình thành nhiều dạng sinh cảnh trải rộng trên đất nước.

Lịch sử nghiên cứu chim. Lịch sử nghiên cứu chim ở Việt Nam có thể chia thành bốn giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất có thể tính bắt đầu từ những năm 1870 đến 1920. Trong giai đoạn quan trọng này, đã có bộ sưu tập quan trọng đầu tiên về các loài chim của Việt Nam của G. Tirant³⁵, người đã thu thập hơn 1.000 tiêu bản ở vùng Nam Bộ vào các năm từ 1875 đến 1878³⁶. Các bộ sưu tập quan trọng khác do R. Germain thu ở vùng Nam Bộ³⁷, N. Kuroda³⁸ ở thu vùng Bắc Bộ và C.B. Kloss³⁹ thu ở Cao nguyên Đà Lạt. Trong số đó có các loài chim do Kloss phát hiện có Khướu đầu đen má xám *Garrulax yersini* và Khướu đầu đen *Garrulax milleti*³⁹. Ngoài ra, còn có một số sưu tập nhỏ hơn của L. Boutan⁴⁰ và Dr. J.Vassal, trong đó có phát hiện về loài Khướu đầu xám *Garrulax vassali*⁴¹. Nghiên cứu học thuật quan trọng nhất về khu hệ chim Việt Nam được thực hiện trong giai đoạn này là *Les Oiseaux du Cambodge, du Laos, de l'Annam et du Tonkin* của E. Oustalet.

Giai đoạn thứ hai, bắt đầu vào cuối năm 1920 đến khi Thế chiến thứ II bùng nổ, những đóng góp chủ yếu cho việc nghiên cứu điều học ở Việt Nam do các tác giả sau đây thực hiện: J.Delacour và các cộng sự của ông là P. Jabouille, P. Engelbach, A. David Beaulieu, J.C.Greenway và W. P. Lowe. Giữa các năm 1923 và 1939, Delacour và cộng sự của ông đã tiến hành sáu đợt thám hiểm điều học ở Đông Dương⁴⁴, trong thời gian này họ đã thu thập 50.000 tiêu bản chim và các số liệu về sinh thái và phân bố³⁵. Những bộ sưu tập này cho đến ngày nay là bộ sưu tập lớn nhất về các loài chim ở Đông Dương, và là cơ sở của công trình mang tên *Les Oiseaux de l'Indochine Française*⁴⁵. Các bộ sưu tập quan trọng trong giai đoạn khác này là của H. Stevens thu ở Bắc Bộ⁴⁶, Kelley-Roosevelt cũng thu ở Bắc Bộ, và B. Bjorkegren là người đã phát hiện ra loài Mi núi Bà *Crocias langbianis*⁴⁸.

Giai đoạn thứ ba là từ sau Thế chiến thứ II đến năm 1988. Phần đầu của giai đoạn này là thời gian chiến tranh liên miên nên nghiên cứu điều học bị hạn chế, chỉ có một số thông tin phần lớn là của những tay xem nghiệp dư người nước ngoài định cư ở Việt Nam như: J. Brunel⁴⁹, P. Wildash⁵⁰ và W. Fisher⁵¹. Tuy nhiên sau khi kết thúc chiến tranh chống Mỹ và thống nhất đất nước vào năm 1975, công tác nghiên cứu chim được tiếp tục trở lại do các nhà khoa học trong và ngoài nước. Công trình nghiên cứu đáng chú ý trong giai đoạn này của L.S. Stepanyan và các đồng

nghiệp Việt Nam thực hiện trong chương trình nghiên cứu Việt - Xô ở Tây Nguyên, kết quả đã công bố trong xuất bản *Các loài chim Việt Nam, trên cơ sở đợt điều tra 1978-1990*⁵². Một công trình khác cũng được xuất bản trong giai đoạn này là Chim Việt Nam của Võ Quý, đây là cuốn sách hướng dẫn về các loài chim Việt Nam đầu tiên xuất bản bằng tiếng Việt.

Giai đoạn thứ tư về nghiên cứu chim Việt Nam bắt đầu từ Tháng tư năm 1988, khởi đầu với ba đợt khảo sát thực địa của Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế - ICBP (nay là BirdLife International)⁵⁵. Tại nhiều vùng trên đất nước, các đợt khảo sát thực địa này là lần khảo sát chim đầu tiên kể từ trước Thế chiến thứ II, các chuyến khảo sát này đã rất thành công trong việc tái phát hiện nhiều loài chim đặc hữu đã không có ghi nhận nào sau hơn nửa thế kỷ. Tiếp theo đó, BirdLife International đã thành lập chương trình quốc gia cùng với đối tác Việt Nam đã tiến hành hàng loạt các đợt khảo sát trên khắp lãnh thổ. Kết quả đáng kể nhất của các đợt khảo sát này là phát hiện của J. C. Eames và các đồng nghiệp về ba loài chim mới cho khoa học là Khướu vằn đầu đen *Actinodura sodangorum*⁵⁶, Khướu Ngọc Linh *Garrulax ngoclinhensis*⁵⁷ và Khướu Kon Ka Kinh *Garrulax konkakinensis*⁵⁸, điều đó cho thấy mặc dù công tác nghiên cứu chim đã tiến hành một thế kỷ, nhưng vẫn còn các phát hiện mới về khu chim cần khám phá ở các vùng rừng Việt Nam. Trong giai đoạn này ra đời cuốn *Chim Việt Nam*, đây là cuốn sách hướng dẫn có hình vẽ minh họa về các loài chim Việt Nam do Nguyễn Cử và Lê Trọng Trãi viết và BirdLife International xuất bản⁵⁹.

Sinh cảnh và các quần xã chim. Phần lớn các loài chim của Việt Nam và đặc biệt là tất cả các loài chim đặc hữu cho đến nay đã được tìm thấy đều là các loài chim rừng. Cho nên, nếu xét trên góc độ liên quan đến thành phần của các quần xã chim thì rừng Việt Nam có thể chia thành năm phân hạng chính: rừng thường xanh, rừng nửa rụng lá, rừng rụng lá, rừng trên núi đá vôi và rừng lá kim (rừng thông). Trong đó rừng thường xanh chiếm tỉ lệ lớn nhất, khoảng 64% tổng diện tích rừng Việt Nam²⁹.

Rừng thường xanh phân bố ở các vùng có mưa quanh năm xen lẫn với những thời kỳ khô hạn ngắn, rừng ưu thế bởi các loài cây lá rộng có lá quanh năm. Rừng thường xanh là kiểu thảm thực vật tự nhiên có ở nhiều vùng đất thấp ở phía bắc và miền trung Việt Nam và ở hầu hết các vùng núi. Các đai độ cao thấp có kiểu rừng thường xanh đất thấp, thành phần các loài cây đa dạng và không có họ nào ưu thế. Các loài chim đặc trưng cho quần xã chim ở kiểu rừng thường xanh đất thấp là: Niệc nâu *Anorrhinus tickelli*, Phướn đất *Carproccyx renauldi*, Khách đuôi cò *Temnurus temnurus* và các loài chim đặc hữu trong bộ gà. Ở đai cao khoảng 1000 m so với mặt biển, rừng thường xanh đất thấp trở thành dạng chuyển tiếp sang rừng thường xanh trên núi. Rừng thường xanh trên núi có thể chia thành rừng thường xanh núi thấp phân bố ở đai cao thấp hơn 1.700 m so với mặt biển, kiểu rừng này ưu thế bởi các loài trong họ Dẻ Fagaceae và họ Long não Lauraceae, và rừng thường xanh núi cao, phân bố ở đai cao trên 1.700 m so với mặt biển, đặc trưng bởi sự có mặt của các loài đỗ quyên *Rhododendron* spp. Quần xã của các loài chim ở kiểu thảm rừng núi thấp và núi cao khá giống nhau với sự đa dạng của các loài thuộc nhóm sáo, trèo cây, các loài khướu, và các loài chim chích, mặc dù rừng thường xanh núi cao thành phần loài chim không phong phú bằng, nhưng có một số loài đặc trưng như Khướu lùn đuôi hung *Minla strigula*, Lách tác ngực vàng *Alcippe chryotis* và Khướu mào họng đốm *Yuhina gularis*. Rừng thường xanh trên núi đồng thời cũng là nơi sống của các loài khướu đặc hữu.

Rừng bán thường xanh, đôi khi được coi là rừng hỗn giao với các loài cây rụng lá, có tỉ lệ các loài cây rụng lá cao hơn các loài cây thường xanh và có ở những vùng có tính thay đổi theo mùa lớn hơn. Rừng bán thường xanh phân bố hẹp ở Việt Nam, tập trung nhiều ở vùng Tây Nguyên và vùng đất thấp ở nam Việt Nam. Thành phần loài chim của rừng bán thường xanh tương tự với rừng thường xanh trên đất thấp.

Rừng rụng lá, đôi khi được gọi là rừng khớp, sinh trưởng chậm, rừng thưa, thảm thực bì ưu thế là cỏ, và tầng tán ưu thế bởi các loài cây rụng lá trong họ Dầu. Rừng rụng lá phân bố tập trung trên diện tích lớn, mùa khô thể hiện rõ rệt. Ở Việt Nam rừng khô cây họ Dầu tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên và phân bố thành vạt nhỏ ở vùng ven biển nam Trung Bộ. Thành phần loài chim không phong phú bằng rừng thường xanh và rừng bán thường xanh do mang nặng tính chất theo mùa và lớp thảm thực bì kém phát triển. Quần xã chim đa dạng bởi các loài gõ kiến và vẹt, và với sự có mặt của các loài Diều xám *Butor liventer*, Cắt nhỏ hông trắng *Polihierax insignis*, Rẻ quạt mây trắng *Rhipidura aureola*, Phường chèo nhỏ *Pericrocotus cinnamomeus* và Phường chèo nâu mây trắng *Tephrodornis pondicerianus*.

Rừng trên núi đá vôi về cơ bản là rừng thường xanh phát triển trên nền thổ nhưỡng đá vôi. Trong khi thành phần của quần xã thực vật trên núi đá vôi không giống với rừng thường xanh thì thành phần các loài chim ở đây lại tương tự như rừng thường xanh. Tuy nhiên, có một số loài chim chỉ phân bố trong kiểu rừng trên núi đá vôi là Khướu đá hoa *Napothera crispifrons*, Khướu đá đuôi ngắn *N. brevicaudata*, Khướu đá mun *Stachyris herbeti* và một loài Chích chưa mô tả *Phylloscopus* sp⁶⁰. Vùng phân bố toàn cầu của hai loài Khướu đá mun và loài Chích mới ở vùng núi đá vôi thuộc miền Trung Việt Nam và Lào^{60, 61}.

Rừng lá kim có ưu thế là các loài cây hạt trần. Có rất nhiều dạng rừng hỗn giao giữa cây lá kim và cây lá rộng ở Việt Nam, nhưng quần xã chim của các kiểu rừng này tương tự như nhau và cũng không có gì khác biệt lớn so với quần xã chim của kiểu rừng thường xanh. Ở Việt Nam rừng lá kim tự nhiên hầu như chỉ còn phân bố ở Cao nguyên Đà Lạt. Kiểu rừng này ưu thế bởi loài thông ba lá *Pinus kesiya*. Ngoài ra, còn có những diện tích rừng thông trồng đáng

kể ở khắp cả nước, tuy vậy, kiểu rừng này không có tầm quan trọng đối với công tác bảo tồn chim. Quần xã chim rừng lá kim không đa dạng so với các kiểu rừng tự nhiên khác do cấu trúc rừng đơn giản. Tuy nhiên, sinh cảnh rừng thông có một số loài không có ở các kiểu rừng khác như Vàng Anh mỏ nhỏ *Oriolus tenuirostris*, Mỏ chéo *Loxia curvirostra*, và loài đặc hữu của Việt Nam Sẻ thông họng vàng *Carduelis monguilloti*.

Ngoài ra ở Việt Nam còn có những sinh cảnh khác như trảng cỏ tự nhiên, trảng cỏ và cây bụi thứ sinh, đất nông nghiệp và đất thổ cư. Trong các sinh cảnh này, trảng cỏ tự nhiên có ý nghĩa quan trọng nhất đối với các loài chim. Sinh cảnh trảng cỏ tự nhiên đã từng một thời phân bố rộng ở Việt Nam, dọc các con sông, xung quanh ranh giới của các vùng đất ngập nước theo mùa và ở những khoảng trống trong rừng. Tuy vậy phần lớn diện tích của kiểu sinh cảnh này đã chuyển đổi thành đất nông nghiệp và chỉ còn lại những diện tích nhỏ phân bố rải rác. Một số loài chim chuyên sống vùng đồng cỏ phải thích nghi dần với sinh cảnh thứ sinh, nhưng nhiều loài khác bị thu hẹp phân bố dần vào các sinh cảnh trảng cỏ tự nhiên còn sót lại, ví dụ loài Ô Tác *Houbaropsis bengalensis*, Chích đuôi dài *Graminicola bengalensis* và Sẻ bụi lưng xanh *Saxicola jerdoni*, tất cả các loài trên đều đang bên bờ tuyệt chủng ở Việt Nam.

Ngoài các kiểu sinh cảnh trên cạn, Việt Nam còn hàng loạt các kiểu sinh cảnh đất ngập nước. Trong đất liền, các dạng đất ngập nước ngọt bao gồm sông, hồ và trảng cỏ ngập nước theo mùa. Các sông, suối trong rừng có dòng chảy chậm là nơi có quần xã chim rất đặc sắc với các loài Te cựa *Vanellus duvaucelii*, Chân bơi *Heliopais personata* và Ngan cánh trắng *Cairina scutulata*. Tuy vậy, khắp các vùng ở Việt Nam, các con sông lớn thường là nơi tập trung dân cư sinh sống, dẫn đến làm mất nơi sống của các loài chim và một loài có lẽ đã bị tuyệt chủng ở cấp quốc gia là Nhàn mỏ đen *Sterna acuticauda*. Đầm hồ là nơi có tiềm năng sinh cảnh quan trọng đối với các loài chim nước di cư, nhất là các loài vịt. Về mặt sinh cảnh, đầm hồ là một trong các kiểu sinh cảnh ít bị đe dọa ở Việt Nam do mặc dù đã có một số đầm hồ tự nhiên, trong một vài thập kỷ gần đây, nhiều hồ nhân tạo được hình thành sau các công trình xây đập ở khắp đất nước. Mặc dù có những diện tích lớn các sinh cảnh phù hợp đối với các loài chim nước di cư, hiện thời, các đầm hồ chưa thể hiện vai trò quan trọng đối với nhóm chim này do hiện tượng săn bắn chưa được kiểm soát ở hầu khắp các điểm. Sinh cảnh trảng cỏ ngập nước theo mùa rất quan trọng đối với nhiều loài chim nước lớn như Sếu đầu đỏ *Grus antigone* và Giang sen *Mycteria leucocephala*. Trảng cỏ ngập nước theo mùa đã từng một thời phân bố rộng khắp đồng bằng sông Cửu Long nhưng đến nay diện tích đã bị thu hẹp thành các vùng nhỏ không liên tục, và thậm chí các diện tích ít ỏi còn lại này cũng đang bị đe dọa chuyển đổi thành đất nông nghiệp hoặc nuôi trồng thủy sản⁶².

Đất ngập nước ven biển và trên biển bao gồm rừng ngập mặn, các bãi ngập triều và các đảo xa bờ. Rừng ngập mặn là kiểu thảm thực vật tự nhiên của phần lớn dải ven biển Việt Nam, nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Do hậu quả của việc rải chất độc làm rụng lá trong chiến tranh ở miền Nam, khai thác gỗ củi không bền vững và mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản dẫn đến hầu hết diện tích rừng ngập mặn bị phá hủy. Mặc dù chỉ có rất ít các loài chim giới hạn phân bố ở rừng ngập mặn, đây lại là sinh cảnh quan trọng đối với nhiều loài chim nước di cư và ở đồng bằng sông Cửu Long, kiểu sinh cảnh này là nơi có nhiều sản chim quan trọng⁶³. Các bãi lầy gian triều phân bố rải rác ở dọc bờ biển của Việt Nam, tập trung ở các cửa sông lớn. Đây là kiểu sinh cảnh quan trọng đối với các loài chim nước di cư do là nơi kiếm ăn quan trọng của các loài chim ven biển, các loài mỏng biển và nhàn, trong đó có một số loài bị đe dọa toàn cầu như Rẽ mỏ thìa *Eurynorhynchus pygmeus*, Choắt lớn mỏ vàng *Tringa guttifer*, Mòng biển mỏ ngắn *Larus saundersi* và Cò mỏ thìa *Platalea minor*. Đáng tiếc là kiểu sinh cảnh này đang bị tác động ở mức độ cao do các hoạt động khai thác nghêu sò và nhiều hoạt động khác của con người, trong đó có việc trồng rừng ngập mặn ở nhiều nơi⁶⁴. Các đảo lớn ngoài khơi có rừng che phủ như Côn Sơn là nơi ở thích hợp của hai loài chim rừng đặc trưng cho các đảo xa bờ là Gấm ghi trắng *Ducula bicolor* và Bò câu Nicoba *Caloenas nicobarica*. Các đảo đá nhỏ hơn cũng là nơi sinh sản quan trọng của nhiều loài chim biển như các loài nhàn, các loài chim diên, tuy vậy các nghiên cứu điều học ở sinh cảnh này còn rất ít trong những năm gần đây.

Các Vùng Chim Đặc hữu. Các Vùng Chim Đặc hữu (VCDH) là nơi có ít nhất hai loài chim có vùng phân bố hẹp (các loài có vùng phân bố sinh sản toàn cầu nhỏ hơn 50.000 km²) có vùng phân bố hoàn toàn chỉ giới hạn trong ranh giới của vùng đó⁶¹. Ở Việt Nam theo phân tích của BirdLife Quốc tế năm 1998 đã xác định có ba VCDH: Vùng đất thấp Trung Bộ, Cao nguyên Đà Lạt và Vùng đất thấp Nam Việt Nam⁶¹. Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây đã phát hiện thêm hai VCDH khác là: Cao nguyên Kon Tum⁶⁵ và Vùng núi đông-nam Trung Quốc⁶⁶. Ngoài ra Việt Nam còn có một phần của Phân Vùng Chim Đặc hữu Núi Fan Si Pan và Nam Lào⁶¹ (PVCĐH là nơi có một hoặc nhiều loài có vùng phân bố hẹp nhưng có ít hơn hai loài có vùng phân bố toàn cầu hoàn toàn nằm trong ranh giới vùng).

VCDH đất thấp Trung Bộ nằm trong vùng đất thấp phía bắc miền Trung Việt Nam và bao gồm một phần nhỏ ở trung Lào. Thảm thực vật tự nhiên của vùng này là rừng thường xanh đất thấp, với một phần nhỏ diện tích rừng trên núi đá vôi. Hầu hết rừng ở vùng này đã mất, các diện tích rừng tự nhiên còn lại cũng bị chia cắt mạnh. VCDH đất thấp Trung Bộ có chín loài chim có vùng phân bố hẹp, trong đó năm loài ghi nhận khẳng định cho vùng: gà so Trung Bộ *Arborophila merlini*, Gà lôi lam mỏ đen *Lophura imperialis*, Gà lôi lam đuôi trắng *L. hatinhensis*, Gà lôi lam mỏ trắng *L. edwardsi* và Khướu đá mun *Stachyris herbeti*⁶¹. Tuy nhiên, hiện vẫn đang có những tranh luận liên quan đến tình trạng phân loại ba loài Gà so Trung Bộ⁶⁷, Gà lôi lam mỏ đen⁶⁸ và Gà lôi lam đuôi trắng⁶⁸, có thể cả ba đều không đủ tiêu chuẩn để công nhận là một loài.

VCDH Cao nguyên Kon Tum ở phía bắc Tây Nguyên và một phần nhỏ thuộc trung Lào. Thảm thực vật tự nhiên của VCDH chủ yếu là rừng thường xanh trên núi. Đây là nơi sống của chín loài chim có vùng phân bố hẹp, trong số đó ba loài đã hoàn toàn khẳng định là: Khướu vằn đầu đen, Khướu Ngọc Linh và Khướu Kon Ka Kinh. Cả ba loài này là những loài mới phát hiện cho khoa học trong các năm 1990^{56,57,58}, đây là VCDH mới được xác định ở Châu Á.

VCDH Cao nguyên Đà Lạt ở phía nam của Tây Nguyên. Thảm thực vật tự nhiên của VCDH là rừng thường xanh trên núi và rừng thông. Có tám loài chim có vùng phân bố hẹp ở VCDH này, hầu như tất cả các loài đã tìm thấy ở rừng thường xanh trên núi⁶¹. Ba loài phân bố hẹp đã hoàn toàn khẳng định cho khu vực là: Khướu đầu đen má xám, Mì núi Bà và Sẻ thông họng vàng. Ngoài ra vùng chim đặc hữu này có nhiều phân loài đặc hữu ví dụ Khướu ngực đỏm *Garrulax merulinus annamensis*, phân loài này còn được một số tác giả xem như một loài thực sự⁶³.

VCDH đất thấp Nam Việt Nam thuộc vùng đất thấp phía nam Trung Bộ và bao gồm một phần nhỏ ở phía đông nam Cam-pu-chia. Thảm thực vật tự nhiên của VCDH này là rừng thường xanh và nửa rụng lá trên đất thấp. Chỉ tìm thấy ba loài chim có vùng phân bố hẹp ở VCDH này, trong đó hai loài hoàn toàn khẳng định bao gồm Gà so cổ hung *Arborophila davidi* và Gà tiền mặt đỏ *Polyplectron germaini*⁶¹. Trước đây cả hai là những loài đặc hữu của Việt Nam nhưng gần đây chúng cũng tìm thấy ở phía đông nam của Cam-pu-chia^{69,70}.

VCDH Vùng núi Đông-Nam Trung Quốc⁶¹ với năm loài chim có vùng phân bố hẹp, trong đó chỉ một loài có ở Việt Nam là Vạc hoa *Gorsachius magnificus*⁶⁶. Trong phạm vi Việt Nam vừa mới ghi nhận loài Vạc hoa ở một điểm duy nhất ở phía bắc Việt Nam⁶⁶.

PVCDH Núi Fan Si Pan và Nam Lào với bốn loài chim có vùng phân bố hẹp, tất cả những loài này cũng ghi nhận ở các VCDH khác, đó là Nước đuôi hồng *Harpactes wardi*, Khướu cánh đỏ *Garrulax formosus*, Chích đớp ruồi mô rộng *Tickellia hodgsoni* và Trèo cây mỏ vàng *Sitta solangiae*⁶¹. Loài Nước đuôi hồng đã lâu không có ghi nhận ở Việt Nam kể từ khi chúng được phát hiện, tuy nhiên, loài này có thể vẫn còn phân bố ở một nơi nào đó trong dãy Hoàng Liên Sơn.

Các loài bị đe dọa. Việt Nam có diện tích tương đối nhỏ nhưng lại có số lượng các loài chim bị đe dọa lớn. Theo *Các loài Chim bị đe dọa của Châu Á* (BirdLife International), Việt Nam có 70 loài chim cần được quan tâm bảo tồn ở mức độ toàn cầu, trong đó có 3 loài bị đe dọa ở mức tối nguy cấp, 12 loài nguy cấp, 25 loài sắp nguy cấp, 29 loài gần bị đe dọa và 1 loài chưa đủ dẫn liệu⁷¹. Có 83 loài và phân loài cần được quan tâm bảo tồn ở mức quốc gia được ghi trong *Sách Đỏ Việt Nam*, bao gồm 14 loài nguy cấp, 6 loài sắp nguy cấp, 32 loài bị đe dọa và 31 hiếm¹⁶. *Sách Đỏ Việt Nam* đã đưa vào một số loài phân bố rộng hoặc phổ biến ở các nước khác trên thế giới nhưng đang bị đe dọa ở Việt Nam như Cốc đế *Phalacrocorax carbo*, Ác là *Pica pica* và Quạ khoang *Corvus torquatus*¹⁶. Các mối đe dọa chính tới tính đa dạng của các loài chim ở Việt Nam là mất sinh cảnh, sử dụng thuốc trừ sâu bừa bãi và khai thác quá mức thông qua săn bắn và bẫy các loài để buôn bán làm cảnh.

1.6 Chương trình các Vùng Chim Quan trọng toàn cầu

Chương trình các Vùng Chim Quan trọng (VCQT) toàn cầu do BirdLife International điều phối, nhằm mục đích xác định và bảo vệ một mạng lưới các khu vực quan trọng đối với việc bảo tồn các loài chim trên thế giới. Chương trình VCQT đã bắt đầu ở Châu Âu năm 1985⁷², và được xác định là một chương trình toàn cầu của BirdLife International trong Hội nghị Thế giới năm 1994. Chương trình VCQT đã chứng tỏ rất có hiệu quả và linh động trong việc xác định, thúc đẩy, và tổ chức hành động ở các điểm ưu tiên đối với các loài chim và đa dạng sinh học ở cấp vùng, quốc gia và địa phương. Cho đến nay các VCQT đã được xác định ở tất cả các nước Châu Âu⁷³, Châu Phi⁷⁴ và Trung Đông⁷⁵ và đang thực hiện ở Châu Á, Châu Mỹ và đang lên kế hoạch cho vùng Thái Bình Dương. Dựa trên các công việc đến nay đã hoàn tất, hy vọng rằng chương trình này sẽ xác định khoảng 14.000 VCQT trên toàn thế giới. Ở Việt Nam, chương trình VCQT đang được điều phối bởi Chương trình BirdLife Quốc tế tại Đông Dương hợp tác với Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật thuộc Trung tâm Khoa học Tự nhiên và Công nghệ Quốc Gia, với sự hỗ trợ tài chính của Danida.

Tài liệu tham khảo

1. Howard, P. C., Viskanic, P., Davenport, T. R. B., Kigenyi, F. W., Baltzer, M., Dickinson, C. J., Lwanga, J. S., Matthews, R. A. and Balmford, A. (1998) Complementarity and the use of indicator groups for reserve selection in Uganda. *Nature* 396: 472-475.
2. Burgess, N. D., Rahbek, C., Larsen, F. W., Williams, P. and Balmford, A. (2002) How much of the vertebrate diversity of sub-Saharan Africa is catered for by recent conservation proposals? *Biological Conservation* 107: 327-339.
3. Nguyen Trong Dieu (1995) *The geography of Vietnam*. Hanoi: The Gioi Publishers.
4. UNDP (1999) *Vietnam: development cooperation report 1998*. Hanoi: United Nations Development Programme.
5. Vu Tu Lap and Taillard, C. (1993) *An atlas of Vietnam*. Paris: Reclus.

6. Dang Nghiem Van, Chu Thai Son and Luu Hung (1993) *Ethnic minorities in Vietnam*. Hanoi: The Gioi Publishers.
7. The World Bank (1995) *Vietnam: environmental programme and policy priorities for a socialist economy in transition*. Washington, D.C.: The World Bank Agriculture and Environment Operations Division.
8. DFD (2001) *National five-million hectare reforestation programme*. Hanoi: Department for Forestry Development, Ministry of Agriculture and Rural Development.
9. MOSTE (2000) *National strategy for environmental protection*. Hanoi: Ministry of Science, Technology and the Environment.
10. Vu Van Dung, Pham Mong Giao, Nguyen Ngoc Chinh, Do Tuoc, Arctander, P. and MacKinnon, J. (1993) A new species of living bovid from Vietnam. *Nature* 363: 443-445.
11. Do Tuoc, Vu Van Dung, Dawson, S., Arctander, P. and MacKinnon, J. (1994) *Introduction of a new large mammal species in Vietnam*. Technical Report. Hanoi, Vietnam: Ministry of Forestry. (In Vietnamese.)
12. Pham Mong Giao, Do Tuoc, Vu Van Dung, Wikramanayake, E. D., Amato, G., Arctander, P. and MacKinnon, J. (1998) Description of *Muntiacus truongsongensis*, a new species of muntjac (Artiodactyla: Muntiacidae) from central Vietnam, and its conservation significance. *Animal Conservation* 1: 61-68.
13. Averianov, A. O., Abramov, A. V., and Tikhonov, A. N. (2000) A new species of *Nesolagus* (Lagomorpha, Leporidae) from Vietnam with osteological description. *Contributions from the Zoological Institute, St. Petersburg, Russian Academy of Sciences* 3 (2000): 1-22.
14. Polet, G., Tran Van Mui, Nguyen Xuan Dang, Bui Huu Manh and Baltzer, M. (1999) The Javan Rhinos, *Rhinoceros sondaicus annamiticus*, of Cat Tien National Park, Vietnam: current status and management implications. *Pachyderm* 27: 34-48.
15. IUCN (2000) *2000 IUCN Red List of Threatened Species*. Gland and Cambridge: IUCN.
16. Anon. (1992) *Red data book of Vietnam, volume 1: animals*. Hanoi: Science and Technics Publishing House. (In Vietnamese.)
17. Anon. (1996) *Red data book of Vietnam, volume 2: plants*. Hanoi: Science and Technics Publishing House. (In Vietnamese.)
18. Collins, M. ed. (1990) *The last rain forests: a world conservation atlas*. New York: Oxford University Press.
19. Baltzer, M. C., Nguyen Thi Dao and Shore, R. G. eds. (2001) *Towards a vision for biodiversity conservation in the Forests of the Lower Mekong Ecoregion Complex*. Hanoi: WWF Indochina Programme.
20. De Koninck, R. (1999) *Deforestation in Vietnam*. Ottawa: International Development Research Centre.
21. Government of SRV and GEF (1994) *Biodiversity action plan for Vietnam*. Hanoi: Government of the Socialist Republic of Vietnam and Global Environment Facility Project VIE/91/G31.
22. IUCN and WWF (1985) *Vietnam National Conservation Strategy*. Delhi: IUCN and WWF.
23. MOF (1991) *Vietnam forestry sector review tropical forestry action programme: main report*. Hanoi: Ministry of Forestry.
24. State Committee for Sciences (1991) *Vietnam National Plan for Environment and Sustainable Development*. Hanoi: State Committee for Sciences UNDP, SIDA, UNEP and IUCN.
25. Rambaldi, G., Bugna, S. and Geiger, M. (2001) Review of the Protected Area System of Vietnam. *ASEAN Biodiversity* October-December 2001: 43-51.
26. BirdLife International and the Forest Inventory and Planning Institute (2001) *Sourcebook of existing and proposed protected areas in Vietnam*. Hanoi, Vietnam: BirdLife International Vietnam Programme and the Forest Inventory and Planning Institute.
27. The Joint Formulation Team (2001) *The joint formulation of a donor-government partnership for a forest sector support programme (FSSP): a report for potential partner appraisal*. Hanoi: International Cooperation Department, Ministry of Agriculture and Rural Development.
28. Regulations on management of special-use forest, protection forest and production forest, attached to Decision No. 08/2001/QĐ-TTg of the Prime Minister, dated 11 January 2001.
29. Wege, D. C. Long, A. J., Mai Ky Vinh, Vu Van Dung and Eames, J. C. (1999). *Expanding the protected areas network in Vietnam for the 21st century: An analysis of the current system with recommendations for equitable expansion*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme and the Forest Inventory and Planning Institute.
30. SPAM (2002) *Management strategy for a protected area system in Vietnam 2002-2010: Draft for discussion at the national workshop, Ha Long City, 26-27 June 2002*. Hanoi: Strengthening Protected Area Management in Vietnam Project.
31. NEA/MOSTE (2001) *Scientific rationale for marine protected area system planning*. Hanoi: National Environment Agency, Ministry of Science, Technology and Environment.
32. Vo Quy and Nguyen Cu (1995) *Checklist of the birds of Vietnam*. Hanoi: Agricultural Publishing House.
33. Inskipp, T. P. and Mlikovsky, J. (unpublished) Annotated checklist and bibliography of the birds of Indochina.
34. Tordoff, A. W. and Eames, J. C. (2001) New additions to the list of birds of Vietnam. *Oriental Bird Club Bulletin* 33: 37-38.
35. Tirant, G. (1879) Les oiseaux de la Basse Cochinchine. *Bulletin du Comite Agricole et Industriel de la Cochinchine* 3(1): 73-174. (In French).
36. Delacour, J. (1970) The contribution of Gilbert Tirant to Indochinese ornithology. *Nat. Hist. Bull. Siam Soc.* 23(3): 325-329.

37. Germain, R. and Oustalet, E. (1905) Catalogue des oiseaux de la Basse-Cochinchine. *Bull. Mensuel Soc. Nat. Acclimat. France* 52: 169-184. (In French.)
38. Kuroda, N. (1917) A collection of birds from Tonkin. *Annotates Zoologicae Japonenses* 9: 217-254.
39. Robinson, H. C. and Kloss, C. B. (1919) On birds from South Annam and Cochin China. *Ibis* 11(1):392-453, 565-625.
40. Ménégaux, A. (1907) Catalogue des oiseaux envoyés en 1906, du Tonkin et de l'Annam, pa M. Boutan. *Bull Mus. Nat. Hist. Nat. (Paris)* 1907: 6-16. (In French.)
41. Ogilvie-Grant, W. R. (1906) [Description of three new species of birds from Annam.] *Bull. Brit. Orn. Club* 19:12-14.
42. Oustalet, E. (1899) Les oiseaux du Cambodge, du Laos, de l'Annam et du Tonkin. *Nouv. Arch. Hist. Nat. Paris* 4(1): 221-296. (In French.)
43. Oustalet, E. (1903) Les oiseaux du Cambodge, du Laos, de l'Annam et du Tonkin (2e partie). *Nouv. Arch. Hist. Nat. Paris* 4(5): 1-94. (In French.)
44. Delacour, J. (1933) Dix ans d'explorations zoologiques en Indochine. *La Terre et la Vie* September 1933. (In French.)
45. Delacour, J. and Jabouille, P. (1931) *Les oiseaux de l'Indochine franđaise*. 4 vols. Paris: Exposition Coloniale Internationale. (In French.)
46. Kinnear, N. B. (1929) On the birds collected by Mr. H. Stevens in Tonkin in 1923-24, with notes by the collector. *Ibis* 5(12): 107-150.
47. Bangs, O. and Van Tyne, J. (1931) Birds of the Kelley-Roosevelts expedition to French Indochina. *Publ. Field. Mus. Nat. Hist. (Zool. Ser.)* 18: 33-119.
48. Eames, J. C. and Ericson, P. G. P. (1996) The Björkegren expedition to French Indochina: a collection of birds from Vietnam and Cambodia. *Nat. Hist. Bull. Siam Soc.* 44: 75-111.
49. Brunel, J. (1978) Les oiseaux de la région du Lang-Bian, massif montagneux de la chaîne annamitique. *L'Oiseaux* 48(1):53-68, 159-180.
50. Wildash, P. (1968) *Birds of South Vietnam*. Vermont: Tuttle and Rutland.
51. Fisher, W. (1974) Vorläufiger Abschlussbericht über Vogel-beobachtungen in Vietnam. *Beitr. Vogelk.* 20: 249-300.
52. Stepanyan, L. S. (1995) [*Birds of Vietnam, based on the Investigations of 1978-1990.*] Moscow: Nauka. (In Russian.)
53. Vo Quy (1975) [*Birds of Vietnam.*] vol. 1. Hanoi: Science and Technics Publishing House. (In Vietnamese.)
54. Vo Quy (1981) [*Birds of Vietnam.*] vol. 2. Hanoi: Science and Technics Publishing House. (In Vietnamese.)
55. Robson, C. R., Eames, J. C., Wolstencroft, J. A., Nguyen Cu and Truong Van La (1989) Recent records of birds from Vietnam. *Forktail* 5: 71-97.
56. Eames, J. C., Le Trong Trai, Nguyen Cu and Eve, R. (1999b) New species of barwing Actinodura (Passeriformes: Sylviinae: Timaliini) from the western highlands of Vietnam. *Ibis* 141: 1-10.
57. Eames, J. C., Le Trong Trai and Nguyen Cu (1999a) A new species of laughingthrush (Passeriformes: Garrulacinae) from the western highlands of Vietnam. *Bull. B.O.C.* 119: 4-15.
58. Eames, J. C. and Eames, C. (2001) A new species of laughingthrush (Passeriformes: Garrulacinae) from the central highlands of Vietnam. *Bull. B.O.C.* 121(1): 10-23.
59. Nguyen Cu, Le Trong Trai and Phillipps, K. (2000) *Chim Vietnam*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.
60. Duckworth, J. W., Salter, R. E. and Khounbolin, K. eds. (1999) *Wildlife in Lao P.D.R.: 1999 status report*. Vientiane: IUCN, Wildlife Conservation Society and the Centre for Protected Areas and Watershed Management.
61. Stattersfield, A. J., Crosby, M. J., Long, A. J. and Wege, D. C. (1998) *Endemic Bird Areas of the World: priorities for biodiversity conservation*. Cambridge, UK: BirdLife International.
62. Buckton, S. T., Nguyen Cu, Nguyen Duc Tu and Ha Quy Quynh (1999) *The conservation of key wetland sites in the Mekong Delta*. Hanoi: Birdlife International Vietnam Programme.
63. Robson, C. R. (2000) *A field guide to the birds of Thailand and South-East Asia*. Bangkok: Asia Books.
64. Pedersen, A. and Nguyen Huy Thang (1996) *The conservation of key coastal wetland sites in the Red River Delta*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.
65. Le Trong Trai, Richardson, W. J., Bui Dac Tuyen, Le Van Cham, Nguyen Huy Dung, Ha Van Hoach, Monastyrskii, A. L. and Eames, J. C. (1999) *An investment plan for Ngoc Linh Nature Reserve, Kon Tum province, Vietnam: a contribution to the management plan*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.
66. Le Trong Trai, Eames, J. C., Kuznetsov, A. N., Nguyen Van Sang, Bui Xuan Phuong and Monastyrskii, A. L. (2001) *A biodiversity survey of the Dong Phuc, Ban Thi-Xuan Lac and Sinh Long areas, Tuyen Quang and Bac Kan provinces, Vietnam*. Unpublished report to the Vietnam PARC Project, Na Hang/Ba Be Component.
67. Inskipp, T., Lindsey, N. and Duckworth, W. (1996) *An annotated checklist of the birds of the oriental region*. Sandy: Oriental Bird Club.
68. Garson, P. (2001) Pheasant taxonomy: a cunning way to remove species from the Red List! *OBC Bulletin* 33: 52.
69. Walston, J., Davidson, P. and Men Soriyun (2001) *A wildlife survey in southern Mondulhiri province, Cambodia*. Phnom Penh: Wildlife Conservation Society Cambodia Programme.

70. Davidson, P. and Goes, F. (2002) Five new species for Cambodia. *Cambodian Bird News* 9: 44-46.
71. BirdLife International (2001) *Threatened birds of Asia: the BirdLife International Red Data Book*. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
72. Grimmett, R. F. A. and Jones, T. A. (1989) *Important bird areas in Europe*. Cambridge, UK: International Council for Bird Preservation.
73. Heath, M. F. and Evans, M. I. eds. (2000) *Important bird areas in Europe: priority sites for conservation*. 2 vols. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
74. Fishpool, L. D. C. and Evans, M. I. eds. (2001) *Important bird areas in Africa and associated islands: priority sites for conservation*. Newbury and Cambridge, U.K.: Pisces Publications and BirdLife International.
75. Evans, M. I. (1994) *Important bird areas in the Middle East*. Cambridge, U.K.: BirdLife International.

2. Phương pháp

2.1 Các Vùng Chim Quan trọng là gì?

Các vùng chim quan trọng (VCQT) là các vùng có tầm quan trọng quốc tế về bảo tồn các loài chim ở các cấp độ toàn cầu, vùng và quốc gia, dựa trên các tiêu chí đã được cộng đồng quốc tế công nhận. VCQT không chỉ quan trọng đối với các loài chim mà còn quan trọng đối với nhiều nhóm động thực vật khác. Hơn thế nữa, nhiều VCQT còn có ý nghĩa đối với sức khỏe và kinh tế của con người thông qua việc bảo vệ các lưu vực, điều tiết lũ lụt hoặc là nguồn cung cấp tài nguyên thiên nhiên.

VCQT là một công cụ thực tiễn đối với bảo tồn nhưng chúng chỉ là một trong hàng loạt các cách tiếp cận. Trong một số trường hợp phương pháp tiếp cận VCQT không phải là cách tốt nhất để bảo tồn một số loài chim, ví dụ các loài chim ăn thịt có mật độ thấp phân bố trên diện rộng, hoặc các loài làm tổ trong các vườn chim phân bố rộng vào thời điểm ngoài mùa sinh sản. Ngoài ra, VCQT chưa đủ đáp ứng tính cần thiết đối với các vùng quan trọng để bảo tồn các nhóm loài quan trọng khác, ví dụ như các hệ sinh thái biển không đủ đại diện một cách tiêu biểu trong các VCQT. Do đó, VCQT chỉ là một phần trong một phương pháp lồng ghép bảo tồn bao gồm cả bảo tồn cảnh quan, bảo tồn sinh cảnh và các biện pháp bảo tồn loài. Tuy nhiên, VCQT đã là minh chứng được áp dụng một cách rộng rãi và là công cụ có hiệu quả để xác định các ưu tiên và thu hút trợ giúp cho các khu vực cần tập trung hoạt động bảo tồn.

Tóm lại, VCQT là:

- Những vùng trọng yếu đối với công tác bảo tồn các loài chim và đa dạng sinh học.
- Những nơi có tầm quan trọng quốc tế về bảo tồn.
- Những mục tiêu thực tế cho hoạt động bảo tồn.
- Đã được chọn lọc theo các tiêu chí quốc tế.
- Sử dụng để củng cố và tăng cường hệ thống các khu bảo vệ.
- Sử dụng như một phần trong tiếp cận bảo tồn rộng hơn.

2.2 Cơ sở sinh học

Bảo vệ hệ thống các vùng có nhiều loài và nhiều sinh cảnh tự nhiên nhất có thể là một cách tiếp cận hiệu quả đối với công tác bảo tồn và là cơ sở cho việc thiết lập hầu hết các hệ thống khu bảo vệ. Nhiều loài có thể bảo tồn có hiệu quả bởi phương pháp này, bởi vì thường có thể để xác định một nhóm các vùng có nhiều loài trong phạm vi một quốc gia hoặc một vùng. Khi gộp lại với nhau, tất cả các vùng này sẽ hình thành một mạng lưới ở khắp vùng phân bố của các loài, mạng lưới này có thể coi là yêu cầu tối thiểu đảm bảo sự tồn vong của các loài đó.

Trong hướng dẫn này, các loài chim được sử dụng làm cơ sở để thiết lập một mạng lưới như vậy, và từng vùng một được gọi là Vùng Chim Quan trọng (VCQT). Các loài chim được sử dụng bởi nhiều lý do. Thứ nhất, bản thân chúng là mục tiêu bảo tồn quan trọng vì chúng thực hiện vai trò sinh thái quan trọng đối với chức năng của các hệ sinh thái như phát tán hạt giống và thụ phấn, chúng có ý nghĩa lớn đối với nền văn hóa của Việt Nam và thế giới, và có giá trị kinh tế, đặc biệt là cơ sở để phát triển du lịch sinh thái, một ngành đang tăng trưởng mạnh ở Việt Nam. Thứ hai các loài chim có những đặc trưng được sử dụng chúng như những công cụ phù hợp trong quy hoạch bảo tồn, do trong số chúng có nhiều loài bị đe dọa toàn cầu và các loài đặc hữu, nhu cầu sinh cảnh và phân bố của chúng đã được hiểu biết khá đầy đủ, chúng dễ nhận biết và xác định ngoài thực địa, chúng là những chỉ thị tốt cho tình trạng sinh cảnh và mức độ nhiễu loạn của con người và chúng đã thể hiện vai trò "dẫn đường" đối với công tác bảo tồn. Những nghiên cứu ở các quốc gia khác cho thấy các loài chim có thể là phương tiện đầy đủ để đưa ra các ưu tiên bảo tồn trong khi thiếu các số liệu chi tiết về các nhóm sinh vật khác^{1,2}. Do vậy, mặc dù mạng lưới VCQT ở Việt Nam được xây dựng dựa trên sự cân nhắc tầm quan trọng của các loài chim, nhưng công tác bảo tồn chúng sẽ góp phần đảm bảo sự sống còn của nhiều nhóm loài khác.

2.3 Các tiêu chí xác định VCQT

Ở Châu Âu, đã xác định ba phân hạng các vùng chim quan trọng theo các cấp: tầm quan trọng toàn cầu, tầm quan trọng vùng và tầm quan trọng quốc gia³. Trong giai đoạn khởi xướng của Chương trình VCQT ở Việt Nam, do hạn chế về thời gian, kinh phí và thông tin cho nên chỉ xác định các vùng chim có tầm quan trọng quốc tế. Trong tương lai, khi có nhiều thông tin có thể hy vọng xác định các VCQT có tầm quan trọng vùng và/hoặc quốc gia sẽ được thực hiện. Lúc đó, các tiêu chí bổ sung sẽ được xác định.

Các tiêu chí sử dụng để xác định các VCQT ở Việt Nam là các tiêu chí đã sử dụng để xác định các VCQT ở các quốc gia khác (Bảng 1). Để đảm bảo sự thống nhất và có thể so sánh với các nước khác, các tiêu chí được áp dụng một cách khách quan và thống nhất. Trong một vài trường hợp cần thiết, các tiêu chí sẽ được hiểu và áp dụng theo những cách thức phù hợp hơn với bối cảnh của Việt Nam. Tất cả điều đó được giải thích trong các chú thích đi kèm.

Bảng 1: Tóm tắt các tiêu chí VCQT toàn cầu

Hạng	Tiêu chí	Ghi chú
A1. Những loài bị đe dọa toàn cầu	Khu thường xuyên có số lượng đáng kể các loài chim bị đe dọa toàn cầu hoặc các loài chim khác đang được quan tâm bảo tồn toàn cầu	Khu vực đủ tiêu chuẩn nếu biết hoặc cho rằng có một quần thể các loài chim đã được xác định vào một trong các phân hạng bị đe dọa như tối nguy cấp, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài bị đe dọa nhưng thiếu dẫn liệu để xếp vào các nhóm trên
A2. Loài có vùng phân bố hẹp	Khu đã biết hoặc cho rằng có một bộ phận đáng kể của loài chim có vùng phân bố hẹp mà vùng sinh sản của chúng xác định là một Vùng Chim Đặc hữu (VCDH) hoặc Phân Vùng Chim Đặc hữu (PVCĐH)	Khu vực đủ tiêu chuẩn nếu là một trong những vùng được chọn lựa để đảm bảo có tất cả các loài có vùng phân bố hẹp của một VCDH hoặc PVCĐH có hiện diện với số lượng đáng kể trong phạm vi ít nhất ba khu
A3. Tập hợp các loài phân bố giới hạn trong một đơn vị địa sinh học	Khu đã biết hoặc cho rằng là một bộ phận đáng kể của một tập hợp loài chim có vùng phân bố chủ yếu hoặc hoàn toàn giới hạn trong một đơn vị địa sinh học.	Khu vực đủ tiêu chuẩn nếu là một trong những vùng được chọn lựa để đảm bảo có tất cả các loài có vùng phân bố giới hạn trong một đơn vị địa sinh học có hiện diện trong phạm vi ít nhất ba khu
A4. Sự tập trung cá thể	(i) Khu đã biết hoặc cho rằng thường xuyên có $\geq 1\%$ một quần thể địa sinh học của một loài chim nước sống thành bầy đàn.	Tiêu chí này áp dụng đối với các loài chim nước được xác định trong <i>Ước lượng Quần thể Chim nước</i> ⁴ . Ngưỡng được xác định bằng cách kết hợp các số liệu quần thể trên đường bay trong phạm vi Châu Á. Đối với những loài thiếu số liệu định lượng, ngưỡng ước tính là 1% quần thể địa sinh học ở Châu Á.
hoặc	(ii) Khu đã biết hoặc cho rằng thường xuyên có $\geq 1\%$ quần thể toàn cầu của một loài chim biển hoặc loài chim đất liền sống thành bầy đàn.	Điều này áp dụng cho các loài sống trên đất liền và những loài chim biển không có trong <i>Ước lượng Quần thể Chim nước</i> ⁴ . Nếu thiếu số liệu định lượng, ngưỡng giới hạn là con số ước tính 1% quần thể toàn cầu.
hoặc	(iii) Khu đã biết hoặc cho rằng thường xuyên có ≥ 20.000 con chim nước hoặc ≥ 10.000 đôi chim biển của một hoặc nhiều loài.	Đây là tiêu chí của Ramsar đối với các loài chim nước, sử dụng tiêu chí này khi số liệu của một khu nào đó không đủ cho phép sử dụng tiêu chí (i) hoặc (ii).
hoặc	(iv) Khu đã biết hoặc cho rằng vượt quá ngưỡng giới hạn số lượng các loài di cư ở các vùng thất cổ chai	Nếu phù hợp, ngưỡng này được thiết lập cho vùng hoặc liên vùng.

Phân hạng A1: Các loài bị đe dọa toàn cầu

Tiêu chí: Khu thường xuyên có số lượng đáng kể các loài chim bị đe dọa toàn cầu, hoặc các loài chim khác đang được quan tâm bảo tồn toàn cầu.

Ghi chú

- Phân hạng này liên quan tới các loài chim được xác định ở các cấp đe dọa toàn cầu: tối nguy cấp, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa hoặc thiếu dẫn liệu theo *Các loài chim bị đe dọa của Châu Á*⁵. Hai phân hạng cuối, mặc dầu không phải bị đe dọa toàn cầu nhưng cũng được coi là các loài đang được quan tâm bảo tồn để sử dụng trong việc xác định các VCQT. Tuy nhiên, để đảm bảo tính tương thích với các nước khác ở Châu Á, không có VCQT nào ở Việt Nam chỉ được xác định trên cơ sở sự có mặt của các loài gần bị đe dọa.

- Theo *Các loài chim bị đe dọa của Châu Á*, ở Việt Nam⁵ có 3 loài chim tối nguy cấp, 12 loài nguy cấp, 25 loài sắp nguy cấp, 31 loài gần bị đe dọa và 1 loài thiếu dẫn liệu.
- Những từ 'thường xuyên' và 'đáng kể' trong định nghĩa của tiêu chí này được sử dụng để loại trừ những khu không được đánh giá là quan trọng đối với bảo tồn loài đó. Các vùng xác định là VCQT nếu những loài đặt dấu hỏi chỉ có mặt theo mùa, hoặc thậm chí nếu nó chỉ ở trong một giai đoạn dài hơn khoảng thời gian dừng chân (ví dụ, điều kiện thích hợp cho loài lưu lại chỉ bằng một khoảng thời gian dừng chân kéo dài, như tại các vùng đất ngập nước tạm thời). Tuy nhiên, các vùng sẽ không được chấp nhận nếu các loài chỉ phân bố ở tình trạng loài lang thang, các loài phân bố ở vùng giáp ranh hoặc chỉ có các ghi nhận lịch sử.
- Tất cả các vùng thường xuyên có một số lượng đáng kể của một loài chim bị đe dọa toàn cầu ở mức tối nguy cấp hay nguy cấp đều được xác định là một VCQT.
- Để cân nhắc trong các trường hợp những loài chắc chắn phân bố rộng và có số lượng lớn ở khá nhiều vùng tại Việt Nam, chẳng hạn Gà lôi hồng tía *Lophura diardi* và Niệc hung *Anorrhinus tickelli*, tất cả các khu thường xuyên có số lượng đáng kể các loài sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu thì không nhất thiết được xác định là một VCQT. Tuy nhiên, cần lựa chọn các VCQT để các loài sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và thiếu dẫn liệu có mặt ở ít nhất là 3 vùng.

Phân hạng A2: Các loài có vùng phân bố hẹp

Tiêu chí: Khu được biết hoặc cho rằng có một bộ phận đáng kể một nhóm các loài chim mà vùng sinh sản của chúng nằm trong một VCDH hoặc PVCĐH.

Ghi chú

- Phân hạng này liên quan đến các loài chim có vùng phân bố hẹp, những loài có vùng sinh sản toàn cầu nhỏ hơn 50.000 km². Những vùng có 2 hoặc nhiều hơn hai loài có vùng phân bố hẹp thì được xác định làm VCDH, trong khi những vùng có một hoặc hơn một loài có vùng phân bố hẹp nhưng có ít hơn hai loài khẳng định chắc chắn thì được xác định là PVCĐH⁶.
- Trong phạm vi Việt Nam có một phần hoặc là toàn bộ diện tích của 5 VCDH: Vùng đất thấp Trung Bộ, Cao nguyên Đà Lạt, Vùng đất thấp Nam Việt Nam⁶, Cao nguyên Kon Tum⁷ và Vùng núi phía Đông Nam Trung Quốc⁸. Ngoài ra Việt Nam còn có một phần của PVCĐH Fan Si Pan và Nam Lào⁶.
- Các từ 'bộ phận đáng kể' trong định nghĩa của tiêu chí được sử dụng để loại trừ các vùng chỉ có những loài phổ biến và các loài phân bố hẹp có khả năng thích nghi cao có mặt ở nhiều vùng khác trong phạm vi của VCDH và PVCĐH. Do đó, cần có những phân tích bổ sung để đảm bảo tất cả những loài có vùng phân bố hẹp ở Việt Nam có mặt ít nhất trong ba VCQT.

Phân hạng A3: Tập hợp các loài phân bố giới hạn trong một đơn vị địa lý

Tiêu chí: Khu đã biết hoặc cho rằng có một bộ phận đáng kể của một tập hợp các loài chim có vùng phân bố hầu như hoặc hoàn toàn giới hạn trong một đơn vị địa sinh học

Ghi chú

- Phân hạng này áp dụng cho những tập hợp các loài chim có vùng phân bố chung lớn hơn 50.000 km² nhưng hầu như hoặc hoàn toàn nằm trong một đơn vị địa sinh học nào đó và do vậy, có tầm quan trọng toàn cầu.
- Một quần xã sinh vật có thể được giới hạn là một quần xã vùng sinh thái đặc trưng bởi các loài động vật và thực vật tiêu biểu. Không có hệ thống phân loại đơn vị địa sinh học toàn cầu nào cho thấy có thể đáp ứng đủ yêu cầu thích hợp làm cơ sở cho việc xây dựng danh lục chim áp dụng cho tiêu chí này. Do đó, hệ thống phân loại được sử dụng là một hệ thống được xây dựng riêng cho Chương trình VCQT Châu Á. Trong chừng mực có thể, hệ thống phân loại này được xây dựng sao cho tương thích nhất với các hệ thống đã và đang được sử dụng trong chương trình VCQT đang thực hiện ở các vùng khác trên thế giới.
- Năm đơn vị địa sinh học ở Việt Nam bao gồm: Rừng ôn đới Trung Quốc - Himalaya (Biome 07), Rừng á nhiệt đới Trung Quốc - Himalaya (08), Rừng ẩm nhiệt đới Đông Dương (09), Vùng khô nhiệt đới Indo - Malaya (11) và Vùng bình nguyên Indo - Gangetic (12).
- Vì tất cả các đơn vị địa sinh học ở Việt Nam đều được xác định theo độ cao, nên một số đơn vị địa sinh học có thể hiện diện ở một khu vực bất kỳ.
- Sẽ không thực tế nếu chọn tất cả các khu có các loài chim có vùng phân bố giới hạn trong một đơn vị địa sinh học để công nhận là VCQT. Thay vào đó, nên chọn một vài vùng có hầu hết các loài có vùng phân bố giới hạn trong đơn vị địa sinh học, và sau đó, nếu có thể, bổ sung thêm các vùng khác cho đến khi mỗi loài có vùng phân bố giới hạn trong một đơn vị địa sinh học có mặt ở ít nhất ba VCQT.
- Để tránh chọn rất nhiều vùng, mỗi vùng chỉ có một vài loài có vùng phân bố giới hạn trong một đơn vị địa sinh học, tức là chỉ các vùng đáp ứng một ngưỡng để công nhận là VCQT. Đối với mỗi đơn vị địa sinh học, ngưỡng giới hạn này là 25% số loài giới hạn phân bố trong đơn vị đa dạng sinh học đó ở Việt Nam. Do đó ngưỡng được xác định cho Việt Nam là: 12 loài cho Biome 07, 27 loài cho Biome 08, 8 loài cho Biome 09, 7 loài cho Biome 11 và 01 loài cho Biome 12.

Hang A4: Sự tập trung cá thể

Một vùng sẽ đủ tiêu chuẩn nếu phù hợp với bất kỳ một trong bốn tiêu chí liệt kê dưới đây:

Tiêu chí A4i: Vùng đã biết hoặc cho rằng thường xuyên có $\geq 1\%$ một quần thể địa sinh học của một loài chim nước sống thành tập đoàn.

Tiêu chí A4ii: Vùng đã biết hoặc cho rằng thường xuyên có $\geq 1\%$ quần thể toàn cầu của một loài chim biển hoặc chim đất liền sống thành bầy đàn.

Tiêu chí A4iii: Vùng đã biết hoặc cho rằng thường xuyên có ≥ 20.000 con chim nước hoặc ≥ 10.000 đôi chim biển thuộc một hoặc nhiều loài.

Tiêu chí A4iv: Khu đã biết hoặc cho rằng vượt quá ngưỡng giới hạn số lượng các loài di cư ở các vùng thất cổ chai (tổng số ≥ 20.000 cá thể di cư của toàn bộ các loài chim ăn thịt hoặc các loài sếu).

Ghi chú

- Phân hạng này áp dụng cho những loài nhạy cảm đặc biệt với những đe dọa bởi vì chúng tụ hợp ở những khu nhất định vào các giai đoạn sinh sản hoặc trú đông hoặc trên đường bay qua.
- Thuật ngữ 'waterbird-chim nước' được sử dụng ở đây cùng nghĩa với 'waterfowl-chim nước' sử dụng trong Công ước Ramsar, bao gồm các họ được Wetlands International xác định trong *Ước lượng quần thể chim nước*⁴. Thuật ngữ 'chim biển' bao gồm những họ chim biển không có trong *Ước lượng quần thể chim nước*⁴.
- Ngưỡng giới hạn cho tiêu chí A4i là 1% quần thể địa sinh học của các loài chim nước sống thành bầy đàn. Đối với Việt Nam, quần thể địa sinh học Châu Á đã được sử dụng. Các ngưỡng giới hạn được xác định dựa trên tổng hợp các ước lượng quần thể các loài chim nước từ các đường bay khác nhau trong phạm vi Châu Á. Sự ước lượng quần thể này đã dựa theo *Ước lượng quần thể chim nước*⁴ và *Các loài chim của Thế giới*^{9,10}, thông tin bổ sung do Wetlands International cung cấp.
- Ngưỡng giới hạn đối với tiêu chí A4ii là 1% quần thể toàn cầu của các loài chim biển hoặc các loài chim trên đất liền sống thành bầy đàn. Các ngưỡng giới hạn sử dụng dựa trên ước tính số lượng quần thể trong *Các loài chim của Thế giới*^{9,10}, các ngưỡng đã được chương trình VCQT sử dụng ở các vùng khác trên thế giới và thông tin bổ sung từ các chuyên gia về chim biển.
- Rõ ràng có sự không thống nhất giữa các tiêu chí A4i (1% của quần thể địa sinh học) và A4ii (1% của quần thể toàn cầu). Có thể thấy được điều này, tuy nhiên, việc sử dụng ngưỡng giới hạn 1% quần thể toàn cầu của các loài chim nước, cũng như xem xét từ các tiêu chí Ramsar, sẽ không đủ cơ sở sinh học bởi vì rất nhiều loài chim nước di cư phân bố và tách rời thành các quần thể trên đường bay riêng biệt một cách rõ ràng. Sử dụng ngưỡng giới hạn 1% quần thể toàn cầu sẽ gây ra sự chú trọng quá mức đến tính đặc hữu của các loài chim nước mà thiếu chú trọng đến các loài phân bố rộng, do ở hầu hết các điểm phân bố, hầu hết các loài phân bố rộng không thể tập trung được tới số lượng $>1\%$. Đối với những loài đặc hữu vùng, quần thể vùng địa sinh học và quần thể toàn cầu chỉ là một.
- Các vùng phù hợp với tiêu chí A4i hoặc tiêu chí A4iii cũng đáp ứng tiêu chí Ramsar.
- Tiêu chí A4iv sẽ lựa chọn những vùng mà các loài di cư tụ hợp lại, chẳng hạn trước khi có đủ nhiệt độ cần thiết. Mặc dù đây chỉ khoảng không gian ở các vùng này có vai trò quan trọng, việc bảo tồn mặt đất ở phía dưới cũng có thể cần thiết để bảo vệ vùng khỏi các mối đe dọa như săn bắn hay xây dựng các cột ăng ten radio. Tiêu chí này cũng sẽ bao gồm các vùng là những điểm dừng chân không có số lượng chim nước quá lớn vào bất kỳ thời gian nào, tuy nhiên, vẫn cần lựa chọn do là nơi quay vòng rất nhanh của nhiều loài chim di cư qua.

Tiêu chí để xác định ranh giới VCOT

Bổ sung vào các tiêu chí trên, một VCQT nên, trong chừng mực có thể đáp ứng ba tiêu chí sau:

1. Có những đặc trưng hoặc các sinh cảnh hoặc tầm quan trọng về điều học khác với các vùng xung quanh.
2. Tồn tại như một khu bảo vệ thực sự hoặc có tiềm năng thành lập khu bảo vệ, có hoặc không có vùng đệm, hay là một vùng có thể quản lý bằng cách nào đó phục vụ mục tiêu bảo tồn thiên nhiên.
3. Một mình nó hoặc cùng với các vùng khác, hình thành một khu vực tự cung cấp đủ toàn bộ các nhu cầu của các loài chim có tầm quan trọng trong khoảng thời gian chúng có mặt.

Ghi chú

- Nơi có diện tích rộng lớn của các sinh cảnh quan trọng đối với các loài chim, chỉ sử dụng các tiêu chí 2 và 3. Trong những trường hợp này, điều quan trọng nhất là cần cân nhắc các biện pháp thiết thực để có thể bảo tồn vùng một cách tốt nhất.
- Các VCQT được xác định bởi sự có mặt của loài. Tuy nhiên, ranh giới của VCQT thì được xác định bằng phạm vi của các sinh cảnh của những loài này, dựa trên việc đã biết hoặc phỏng đoán nhu cầu sinh cảnh của loài.
- Thường thì các địa vật đơn giản và dễ thấy như đường xá hay sông ngòi được sử dụng để phân định ranh giới cho VCQT, trong khi các dấu hiệu khác như vùng phân thủy hay đường đỉnh đông núi được sử dụng để xác định ranh giới cho các vùng không có sự thay đổi rõ ràng về sinh cảnh. Tuy nhiên, trong khung cảnh Việt Nam, địa giới hành chính và ranh giới sử dụng đất là vấn đề cần cân nhắc, do ranh giới này cũng sẽ thể hiện trong việc xác định quyền quản lý.
- Không có một giới hạn lớn nhất hoặc nhỏ nhất rõ ràng nào cho diện tích của các VCQT; miễn là ta thấy đảm bảo cân bằng giữa quan điểm sinh học với thực tế để bảo tồn. Cũng không có cách thức cụ thể nào để xử lý trường hợp nhiều vùng nhỏ có vị trí sát nhau. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh Việt Nam, điều quan trọng nhất là xác định ranh giới thế nào để toàn bộ vùng được quản lý bởi một cơ quan, tổ chức duy nhất.
- Ranh giới xác định cho các VCQT Việt Nam thường theo ranh giới của khu bảo vệ, lâm trường hoặc các dạng sử dụng đất khác. Tuy nhiên, ranh giới của vùng VCQT cũng không nhất thiết là ranh giới khu bảo vệ, do trong một số trường hợp, ranh giới khu bảo vệ bao gồm một số các sinh cảnh không cần thiết đối với các loài chim quan trọng, hoặc không có các diện tích sinh cảnh quan trọng cần đưa vào VCQT.

2.4 Các tiêu chí thứ cấp

Để đảm bảo tính thống nhất và có thể so sánh được, các tiêu chí sử dụng để xác định các VCQT ở Việt Nam là các tiêu chí chuẩn toàn cầu đã được sử dụng ở các quốc gia khác. Tuy vậy, khi có quá nhiều vùng đủ tiêu chuẩn để xác định là VCQT trên cơ sở các tiêu chí này, chỉ cần chọn một hợp nhỏ hơn các vùng mà vẫn đảm bảo mỗi một loài sắp nguy cấp, gần bị đe dọa hay thiếu dẫn liệu (phân hạng A1), loài có vùng phân bố hẹp (phân hạng A2) và loài giới hạn phân bố trong một đơn vị địa sinh học (phân hạng A3) có mặt ở ít nhất 3 VCQT. Do đó, bốn tiêu chí thứ cấp được đưa ra để hỗ trợ cho việc lựa chọn các VCQT từ nhiều khu cùng đáp ứng các tiêu chí toàn cầu. Trong khi tất cả các VCQT của Việt Nam đã được xác định theo các tiêu chí VCQT toàn cầu (A1, A2, A3 và A4), sự lựa chọn một mạng lưới có tính đại diện cho các VCQT sẽ được xác định bằng các tiêu chí thứ cấp (S1, S2, S3 và S4). Để giúp cho việc lựa chọn các VCQT, việc sử dụng các tiêu chí thứ cấp đã mở rộng ý tưởng ban đầu về VCQT chỉ quan tâm đến chim và cân nhắc thêm đến tầm quan trọng của các nhóm sinh vật khác.

Những nhóm phân loại khác được sử dụng làm một cơ sở đối với các tiêu chí thứ cấp là các nhóm sinh vật cũng có các đặc điểm mà nhờ đó các loài chim đã được đề sử dụng làm công cụ trong việc xác định ưu tiên và quy hoạch bảo tồn. Các nhóm này phải:

- Có số lượng lớn các loài bị đe dọa toàn cầu và/ hoặc các loài đặc hữu.
- Đã biết rõ vùng phân bố và nhu cầu các sinh cảnh.
- Có thể ghi nhận và xác định ngoài thực địa.
- Là chỉ thị tốt cho tầm quan trọng bảo tồn tổng thể của một vùng.
- Có thể định hướng cho công tác bảo tồn.

Ở Việt Nam, bốn nhóm có những đặc điểm trên là các loài linh trưởng; các loài rùa và cá sấu; các loài hạt trần; và voi và các loài thú móng guốc. Do vậy, bốn nhóm này đã được sử dụng làm cơ sở cho các tiêu chí thứ cấp đối với Việt Nam (Bảng 2).

Bảng 2: Các tiêu chí thứ cấp sử dụng ở Việt Nam

Phân hạng thứ cấp	Tiêu chí thứ cấp	Ghi chú
S1. Các loài và phân loài linh trưởng bị đe dọa toàn cầu	Vùng có một quần thể có thể tồn tại được của một taxon linh trưởng bị đe dọa toàn cầu hoặc đang được quan tâm bảo tồn bảo tồn trên toàn cầu	Vùng đủ tiêu chuẩn nếu đã biết hoặc cho rằng có một quần thể của một taxon linh trưởng ở các phân hạng đe dọa như tối nguy cấp, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu
S2. Các loài rùa và cá sấu bị đe dọa toàn cầu	Vùng có một quần thể có thể tồn tại được của đang bị đe dọa toàn cầu hoặc đang được quan tâm bảo tồn bảo tồn trên toàn cầu	Vùng đủ tiêu chuẩn nếu đã biết hoặc cho rằng có một quần thể của một loài rùa hoặc cá sấu ở các phân hạng đe dọa như tối nguy cấp, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu

<p>S3. Các loài hạt trần bị đe dọa toàn cầu</p>	<p>Vùng có một quần thể có thể tồn tại được của một loài thực vật hạt trần đang bị đe dọa toàn cầu hoặc đang được quan tâm bảo tồn bảo tồn trên toàn cầu</p>	<p>Vùng đủ tiêu chuẩn nếu đã biết hoặc cho rằng có một quần thể của một loài thực vật hạt trần ở các phân hạng đe dọa như tối nguy cấp, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu</p>
<p>S4. Các loài voi và thú móng guốc bị đe dọa toàn cầu</p>	<p>Vùng có một quần thể có thể tồn tại được của loài voi hoặc một loài thú móng guốc đang bị đe dọa toàn cầu hoặc đang được quan tâm bảo tồn bảo tồn trên toàn cầu</p>	<p>Vùng đủ tiêu chuẩn nếu đã biết hoặc cho rằng có một quần thể của một loài voi hoặc thú móng guốc ở các phân hạng đe dọa như tối nguy cấp, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu</p>

Phân hạng thứ cấp S1: Các loài linh trưởng bị đe dọa toàn cầu

Tiêu chí thứ cấp S1: Vùng có một quần thể có thể tồn tại được của một taxon linh trưởng bị đe dọa toàn cầu hoặc đang được quan tâm bảo tồn bảo tồn trên toàn cầu

Ghi chú

- Phân hạng này đề cập đến các loài linh trưởng được xác định ở các cấp đe dọa toàn cầu như, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*¹¹. Hai hạng sau cùng (gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu), mặc dù không hoàn toàn bị đe dọa toàn cầu nhưng được coi là loài đang được quan tâm bảo tồn toàn cầu và được sử dụng cho việc xác định các vùng VCQT.
- Theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*, trong số các loài linh trưởng ở Việt Nam có 3 loài bị đe dọa ở mức tối nguy cấp, 4 loài nguy cấp, 6 loài sắp nguy cấp, 2 loài gần bị đe dọa và 5 loài thiếu dẫn liệu để đưa vào các hạng trên¹¹.
- Thuật ngữ 'quần thể có thể tồn tại được' nhằm mục đích loại trừ các vùng mà sự tồn tại của taxon đang được quan tâm đáng nghi ngờ như chỉ có dấu vết quần thể, chỉ có ở vùng ngoại vi, hoặc chỉ có các ghi nhận lịch sử. Bản thân những vùng này không có sinh cảnh đủ phù hợp cho quần thể của taxon đang được quan tâm nếu chúng không là một phần của một vùng sinh cảnh rộng lớn tiếp giáp.

Phân hạng thứ cấp S2: Các loài rùa và cá sấu bị đe dọa toàn cầu

Tiêu chí thứ cấp S2: Vùng có một quần thể có thể tồn tại được của một loài rùa hoặc cá sấu bị đe dọa toàn cầu hoặc đang được quan tâm bảo tồn bảo tồn trên toàn cầu

Ghi chú

- Phân hạng này đề cập đến các loài rùa và cá sấu được xác định ở các cấp đe dọa toàn cầu như, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*¹¹. Hai hạng sau cùng (gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu), mặc dù không hoàn toàn bị đe dọa toàn cầu nhưng được coi là loài đang được quan tâm bảo tồn toàn cầu và được sử dụng cho việc xác định các vùng VCQT.
- Theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*, ở Việt Nam có 1 loài cá sấu bị đe dọa ở mức tối nguy cấp, trong số các loài rùa có 6 loài bị đe dọa ở mức tối nguy cấp, 12 loài nguy cấp, 6 loài sắp nguy cấp và 1 loài gần bị đe dọa¹¹.
- Thuật ngữ 'quần thể có thể tồn tại được' nhằm mục đích loại trừ các vùng mà sự tồn tại của loài đang được quan tâm đáng nghi ngờ như chỉ có dấu vết quần thể, chỉ có ở vùng ngoại vi, hoặc chỉ có các ghi nhận lịch sử. Bản thân những vùng này không có sinh cảnh đủ phù hợp cho quần thể của taxon đang được quan tâm nếu chúng không là một phần của một vùng sinh cảnh rộng lớn tiếp giáp.

Phân hạng thứ cấp S3: Các loài thực vật hạt trần bị đe dọa toàn cầu

Tiêu chí thứ cấp S3: Vùng có một quần thể của các loài thực vật hạt trần bị đe dọa toàn cầu hoặc đang được quan tâm bảo tồn bảo tồn trên toàn cầu

Ghi chú

- Phân hạng này đề cập đến các loài thực vật hạt trần được xác định ở các cấp đe dọa toàn cầu như, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*¹¹. Hai hạng sau cùng (gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu), mặc dù không hoàn toàn bị đe dọa toàn cầu nhưng được coi là loài đang được quan tâm bảo tồn toàn cầu và được sử dụng cho việc xác định các vùng VCQT.
- Theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*, trong số các loài thực vật hạt trần ở Việt Nam có 1 loài bị đe dọa ở mức nguy cấp, 11 loài sắp nguy cấp, 4 loài gần bị đe dọa và hai loài thiếu dẫn liệu để đưa vào các hạng trên¹¹.

- Thuật ngữ 'quần thể có thể tồn tại được' nhằm mục đích loại trừ các vùng mà sự tồn tại của loài đang được quan tâm đáng nghi ngờ như chỉ có dấu vết quần thể, chỉ có ở vùng ngoại vi, hoặc chỉ có các ghi nhận lịch sử. Bản thân những vùng này không có sinh cảnh đủ phù hợp cho quần thể của taxon đang được quan tâm nếu chúng không là một phần của một vùng sinh cảnh rộng lớn tiếp giáp.

Phân hạng thứ cấp S4: Loài voi và các loài thú móng guốc bị đe dọa toàn cầu

Tiêu chí thứ cấp S4: Vùng có một quần thể của loài voi và các loài thú móng guốc bị đe dọa toàn cầu hoặc đang được quan tâm bảo tồn bảo tồn trên toàn cầu

Ghi chú

- Phân hạng này đề cập đến loài Voi châu Á *Elephas maximus* và các loài thú móng guốc được xác định ở các cấp đe dọa toàn cầu như, nguy cấp, sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*¹¹. Hai hạng sau cùng (gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu), mặc dù không hoàn toàn bị đe dọa toàn cầu nhưng được coi là loài đang được quan tâm bảo tồn toàn cầu và được sử dụng cho việc xác định các vùng VCQT.
- Theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*, Voi châu Á là loài tối nguy cấp và trong số các loài thú móng guốc ở Việt Nam có 2 loài bị đe dọa ở mức tối nguy cấp, 4 loài nguy cấp, 3 loài sắp nguy cấp, 2 loài gần bị đe dọa và hai loài thiếu dẫn liệu để đưa vào các hạng trên¹¹.
- Thuật ngữ 'quần thể có thể tồn tại được' nhằm mục đích loại trừ các vùng mà sự tồn tại của loài đang được quan tâm đáng nghi ngờ như chỉ có dấu vết quần thể, chỉ có ở vùng ngoại vi, hoặc chỉ có các ghi nhận lịch sử. Bản thân những vùng này không có sinh cảnh đủ phù hợp cho quần thể của taxon đang được quan tâm nếu chúng không là một phần của một vùng sinh cảnh rộng lớn tiếp giáp.

2.5 Lựa chọn các VCQT

Ở Việt Nam, có nhiều vùng có đủ tiêu chuẩn với các tiêu chí VCQT toàn cầu. Chẳng hạn như, loài ở phân hạng A1 Hồng hoàng *Buceros bicornis* đã ghi nhận ở ít nhất 30 vùng, trong khi loài ở hạng A2 Chích chạch má xám *Macronous kellei* đã ghi nhận ở ít nhất 16 vùng. Do đó, điều cần thiết để chọn một mạng lưới đại diện của các VCQT, có thể bao gồm tất cả các loài ở các phân hạng A1, A2, A3 và A4 có ở Việt Nam.

Giai đoạn đầu tiên là sử dụng các tiêu chí VCQT toàn cầu để chuẩn bị một danh sách đề xuất các vùng. Danh sách các ứng cử viên này được xây dựng dựa trên việc rà soát lại tất cả các tài liệu đã và chưa xuất bản về các loài chim của Việt Nam cũng như liên lạc với các nhà bảo tồn về các điểm đáng nghi ngờ.

Giai đoạn tiếp theo là chuẩn bị một danh lục các loài chim cho mỗi điểm vùng được chọn dựa trên tất cả các tài liệu đã và chưa xuất bản. Do tình trạng và phân bố của nhiều loài chim đã thay đổi đáng kể so với trước đây, chỉ có các ghi nhận trong thời gian gần đây được sử dụng. Những ghi nhận 'trong thời gian gần đây' được xác định là tất cả các ghi nhận từ tháng Tư năm 1988, đó là thời điểm có điều tra điều học đầu tiên do Tổ chức Bảo tồn Chim Quốc tế - ICBP (hiện nay là BirdLife International) thực hiện tại Việt Nam. Các ghi nhận được chia vào hai loại: ghi nhận chắc chắn và ghi nhận chưa được kiểm chứng. Các ghi nhận 'chắc chắn' là các ghi nhận do những người quan sát chim đáng tin cậy nhìn thấy, khẳng định phân loại qua tiếng kêu và ghi nhận qua mẫu tiêu bản biết rõ nguồn gốc. Các ghi nhận 'chưa được kiểm chứng' là các ghi nhận nhìn thấy do những người quan sát chim đáng tin cậy nhìn thấy và ghi chú là không chắc chắn về ghi nhận đó và ghi nhận thông qua các thông tin miệng từ người dân địa phương. Ngoài hai loại ghi nhận trên, tất cả các hình thức ghi nhận khác đều không được tính đến trong tài liệu này. Không nên cố gắng phỏng đoán sự có mặt của các loài chim ở các vùng dựa trên hiểu biết về phân bố và nhu cầu sinh cảnh, mặc dù biết rằng nếu làm như vậy, danh lục chim của nhiều vùng không đủ tính toàn diện cho khu hệ chim của vùng đó.

Sau khi đã xây dựng các danh lục chim, tiến hành nhiều đợt khảo sát thực địa ở các vùng đã được chọn lựa, nơi không có số liệu gần đây về khu hệ chim, hoặc đã có số liệu nhưng chưa hoàn chỉnh. Các đợt khảo sát này tập trung vào các vùng được phỏng đoán có thể có quần thể của các loài ở phân hạng A1, A2, A3 và A4 mà chỉ với số liệu đã có, các loài này chưa được đại diện đầy đủ trong số các vùng đã được lựa chọn. Đặc biệt, các đợt khảo sát này tập trung vào vùng núi phía bắc, vùng ven biển phía bắc và miền trung Việt Nam, các VCDH Đất thấp Trung Bộ và Đất thấp Nam Việt Nam.

Giai đoạn cuối cùng là lựa chọn từ các danh sách các vùng ứng cử để xác định một mạng lưới các VCQT có thể bao gồm tất cả các loài ở các phân hạng A1, A2, A3 và A4. Trong khi các tiêu chí khách quan, mang tính định lượng được sử dụng để xác định các VCQT, thì việc lựa chọn các VCQT lại được thực hiện bằng phương pháp tiếp cận thực tế. Do vậy, khi lựa chọn các VCQT, hệ thống các khu bảo vệ của quốc gia được dùng làm cơ sở, và ưu tiên lựa chọn được dành cho các khu đã chính thức có quyết định thành lập. Tuy nhiên, cần phải xác định thêm các vùng bổ sung bao gồm các khu đề xuất bảo vệ và cả các khu chưa từng có trong bất cứ kế hoạch bảo tồn nào trước đây.

Việc lựa chọn các VCQT bắt đầu với tất cả các vùng đủ điều kiện để xác định thuộc phân hạng A4. Các tiêu chí của phân hạng này để áp dụng và các vùng được lựa chọn ít trùng lặp với các vùng thuộc phân hạng A2 và A3, tuy nhiên, có thể một số vùng trùng lặp với phân hạng A1. Để áp dụng các tiêu chí của phân hạng A4, cần có số liệu định lượng về các loài sống thành bầy đàn. Với các vùng không có số liệu định lượng, các tiêu chí này không được áp dụng, mặc dù biết rằng làm như vậy sẽ có nhiều vùng có thể đủ tiêu chuẩn theo phân hạng này không được chọn. Tổng số 17 VCQT đã được lựa chọn theo hạng này, tất cả đều là các vùng đất ngập nước ở đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

Tiếp theo, các vùng được lựa chọn theo phân hạng A1. Đầu tiên, chọn tất cả các vùng thường xuyên có số lượng đáng kể của các loài chim bị đe dọa toàn cầu ở mức tối nguy cấp hoặc nguy cấp. Chín vùng như vậy đã được lựa chọn theo phân hạng A4 và ngoài ra bổ sung thêm được 18 vùng khác. Sau đó, bổ sung thêm các vùng theo phân hạng A1, cho đến khi đảm bảo mỗi loài sắp nguy cấp, gần bị đe dọa và loài thiếu dẫn liệu có mặt ở ít nhất trong ba vùng. Khi lựa chọn các vùng ở phân hạng này, cần ưu tiên các đáp ứng thêm một hoặc vài tiêu chí thứ cấp S1, S2, S3 và S4. Điều này đảm bảo trong chừng mực có thể, tất cả các VCQT được chọn cũng có tầm quan trọng cho các nhóm loài khác. Theo cách này, đã chọn bổ sung thêm 18 vùng, nâng tổng số 53 VCQT đã được lựa chọn.

Tiếp theo, chọn các vùng bổ sung theo phân hạng A2 cho đến khi có thể mỗi loài có vùng phân bố hẹp có mặt ở ít nhất ba vùng. Chỉ có hai vùng bổ sung theo phân hạng này là Văn Bàn (VN 58) cho loài Chích mỏ rộng *Tickellia hodgsoni* và Kon Ka Kinh (VN 20) cho loài Khướu Kon Ka Kinh *Garrulax konkakinhensis*.

Cuối cùng, lựa chọn các vùng bổ sung theo phân hạng A3 cho đến khi mỗi loài có vùng phân bố giới hạn trong một đơn vị địa sinh học có mặt ở ít nhất ba vùng. Khi lựa chọn các vùng ở phân hạng này, cần ưu tiên các đáp ứng thêm một hoặc vài tiêu chí thứ cấp S1, S2, S3 và S4. Điều này đảm bảo trong chừng mực có thể, tất cả các VCQT được chọn cũng có tầm quan trọng cho các nhóm loài khác. Đã lựa chọn thêm được 8 vùng theo cách này, nâng tổng số VCQT lên 63 vùng.

Tài liệu tham khảo

1. Howard, P. C., Viskanic, P., Davenport, T. R. B., Kigenyi, F. W., Baltzer, M., Dickinson, C. J., Lwanga, J. S., Matthews, R. A. and Balmford, A. (1998) Complimentarity and the use of indicator groups for reserve selection in Uganda. *Nature* 396: 472-475.
2. Burgess, N. D., Rahbek, C., Larsen, F. W., Williams, P. and Balmford, A. (2002) How much of the vertebrate diversity of sub-Saharan Africa is catered for by recent conservation proposals?. *Biological Conservation* 107: 327-339.
3. Grimmett, R. F. A. and Jones, T. A. (1989) *Important bird areas in Europe*. Cambridge, UK: International Council for Bird Preservation.
4. Rose, P. M. and Scott, D. A. (1997) *Waterfowl population estimates. Second edition*. Wageningen: Wetlands International.
5. BirdLife International (2001) *Threatened birds of Asia: the BirdLife International Red Data Book*. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
6. Stattersfield, A. J., Crosby, M. J., Long, A. J. and Wege, D. C. (1998) *Endemic Bird Areas of the World: priorities for biodiversity conservation*. Cambridge, UK: BirdLife International.
7. Le Trong Trai, Richardson, W. J., Bui Dac Tuyen, Le Van Cham, Nguyen Huy Dung, Ha Van Hoach, Monastyrskii, A. L. and Eames, J. C. (1999) *An investment plan for Ngoc Linh Nature Reserve, Kon Tum province, Vietnam: a contribution to the management plan*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme.
8. Le Trong Trai, Eames, J. C., Kuznetsov, A. N., Nguyen Van Sang, Bui Xuan Phuong and Monastyrskii, A. L. (2001) *A biodiversity survey of the Dong Phuc, Ban Thi-Xuan Lac and Sinh Long areas, Tuyen Quang and Bac Kan provinces, Vietnam*. Unpublished report to the Vietnam PARC Project, Na Hang/Ba Be Component.
9. del Hoyo, J., Elliott, A. and Sargatal, J. eds. (1992) *Handbook of birds of the world*, vol. 1. Barcelona: Lynx Edicions.
10. del Hoyo, J., Elliott, A. and Sargatal, J. eds. (1996) *Handbook of birds of the world*, vol. 3. Barcelona: Lynx Edicions.
11. IUCN (2000) *2000 IUCN Red List of Threatened Species*. Gland and Cambridge: IUCN.

3. Kết quả

3.1 Mạng lưới các VCQT ở Việt Nam

Kết quả nghiên cứu đã xác định được tổng số 63 VCQT tại Việt Nam. Số liệu chi tiết về mỗi vùng được trình bày trong Chương 4. Năm mươi tám VCQT (92% tổng số) đáp ứng được hơn hai tiêu chí, tuy nhiên, chỉ có một VCQT là Bán Thị - Xuân Lạc (VN 029) là đáp ứng toàn bộ bốn tiêu chí. Sáu mươi hai VCQT (98%) đáp ứng tiêu chí của phân hạng A1, điều này cho thấy tầm quan trọng của mạng lưới VCQT đối với các loài bị đe dọa toàn cầu. Chỉ có một VCQT không đáp ứng tiêu chí A1 là Sinh Long (VN028), được xác định vào phân hạng A3, do khu vực này có nhiều loài giới hạn phân bố trong một vùng địa sinh học không được ghi nhận ở bất cứ vùng nào khác tại Việt Nam (Bảng 3)

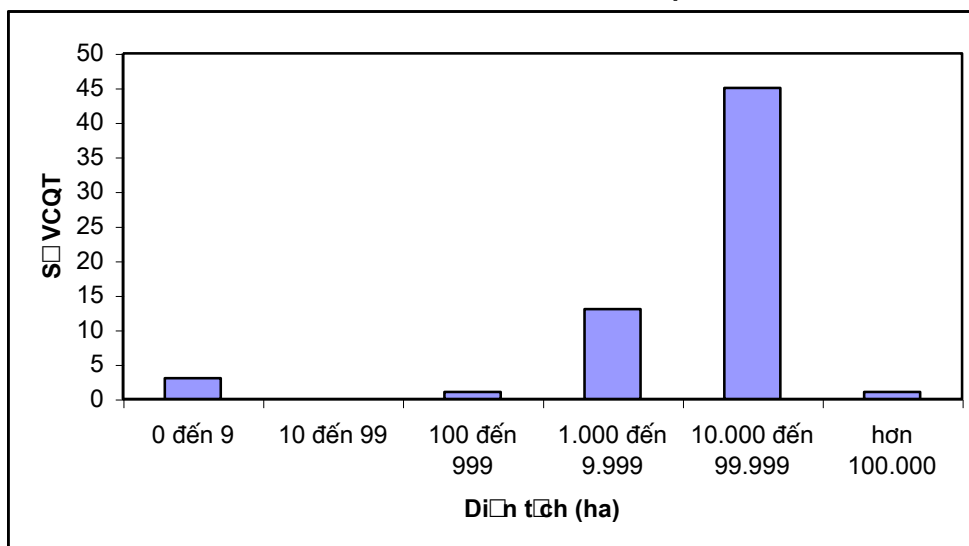
Bảng 3: Số VCQT trong mỗi phân hạng

Phân hạng	Số VCQT	Số VCQT chỉ phù hợp với phân hạng này
A1 Loài bị đe dọa toàn cầu	62	5
A2 Loài phân bố hẹp	33	0
A3 Loài giới hạn trong vùng địa sinh học	40	1
A4 Tập trung cá thể của các loài	18	0

3.2 Phạm vi của mạng lưới các VCQT

Phạm vi. Tất cả 63 VCQT ở Việt Nam chiếm tổng diện tích 1.689.866 ha, tương đương 5% tổng diện tích cả nước. Các VCQT ở Việt Nam có diện tích từ 2 đến hơn 100.000 ha, tuy nhiên, hầu hết có diện tích từ 10.000 đến 99.999 ha. Diện tích trung bình của một VCQT là 26.823 ha. Việc có ít các VCQT có diện tích lớn ở Việt Nam (chỉ có 10 VCQT rộng hơn 50.000 ha và một vùng duy nhất rộng hơn 100.000 ha) phản ánh một số yếu tố như: các sinh cảnh tự nhiên ở khắp nơi trong cả nước đã bị chia cắt nhiều; và theo các tiêu chí lựa chọn, khi có thể, các VCQT nên được quản lý như một đơn vị độc lập. Việc không có nhiều các VCQT quá nhỏ (chỉ có 4 VCQT có diện tích nhỏ hơn 1.000 ha) phản ánh tiêu chí lựa chọn là các VCQT nên là một khu vực tự nó cung cấp đủ toàn bộ các nhu cầu của các loài chim có tầm quan trọng trong khoảng thời gian chúng có mặt. Cả bốn VCQT có diện tích nhỏ hơn 1.000 ha đều là các sân chim ở đồng bằng sông Cửu Long (Hình 1).

Hình 1: Phân bố các VCQT theo diện tích



Các tỉnh. Các VCQT đã được lựa chọn nằm trên địa bàn 37 trong số 61 tỉnh thành của Việt Nam (Bản đồ 1). Các tỉnh có số lượng VCQT nhiều nhất là Đắk Lắk, Lâm Đồng, Gia Lai và Quảng Bình. Chỉ tính riêng bốn tỉnh này đã có đến 19 VCQT (30%) (Bảng 4). Và do đó các tỉnh này nên được coi là cần ưu tiên nhất cho các hoạt động bảo tồn. Đáng chú ý là ba trong số bốn tỉnh có số VCQT nhiều nhất đều nằm ở Tây Nguyên, nơi còn có diện tích sinh cảnh tự nhiên rộng nhất và có đến ba Vùng Chim Đặc hữu (VCDH). Tỉnh thứ tư là Quảng Bình, nằm trong VCDH Đất thấp Trung Bộ.

Bảng 4: Các tỉnh có nhiều VCQT nhất

Tỉnh	Số VCQT
Đắk Lắk	6
Lâm Đồng	5
Gia Lai	4
Quảng Bình	4
Cà Mau	3
Kiên Giang	3
Kon Tum	3
Tuyên Quang	3

Đến nay, vẫn còn có 24 tỉnh và thành phố chưa lựa chọn được một VCQT nào. Các tỉnh và thành phố này tập trung ở đồng bằng Bắc Bộ, đồng bằng sông Cửu Long và các tỉnh đông bắc Việt Nam. Sự phân bố này phần nào thể hiện phạm vi các sinh cảnh tự nhiên hạn hẹp của các vùng này, và cũng phần nào thể hiện việc chưa có nhiều điều tra điều học được thực hiện ở đây. Nếu có thêm các điều tra, có thể sẽ có thêm nhiều VCQT được bổ sung từ các vùng này. Các VCQT như vậy có lẽ sẽ được bổ sung từ vùng đông bắc Việt Nam, nơi còn có nhiều diện tích sinh cảnh tự nhiên đáng kể chưa được điều tra. Tuy nhiên, cũng có thể xác định thêm nhiều VCQT sẽ được bổ sung từ các vùng có mật độ dân cư cao là đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, nơi có rất nhiều sân chim là các địa điểm chim nước tập trung trú chân hoặc làm tổ sinh sản tại các sinh cảnh nhân tạo, rất nhiều sân chim như vậy đang được quản lý bảo vệ dưới các hình thức khác nhau.

Sinh cảnh. Bốn mươi một VCQT (65%) có các hệ sinh thái rừng trên đất liền. Tất cả các kiểu sinh cảnh rừng chính ở Việt Nam đều được đại diện đầy đủ trong các VCQT bao gồm rừng thường xanh đất thấp, rừng thường xanh trên núi, rừng bán thường xanh, rừng rụng lá, rừng trên núi đá vôi và rừng lá kim (Bản đồ 3). Ngoài ra, các VCQT này còn có mẫu chuẩn cho kiểu rừng ven sông ít bị tác động nhất ở Việt Nam như dọc sông Kôn ở VCQT Kon Ja Răng (VN025) và dọc sông Srêpôk ở VCQT Yok Đôn (VN044).

Tám VCQT (13%) nằm trong các hệ sinh thái nước ngọt. Sinh cảnh tự nhiên tại các VCQT này chủ yếu là trảng cỏ ngập nước theo mùa, đầm nước ngọt và rừng tràm, tuy nhiên, nhóm này còn bao gồm 3 sân chim là nơi làm tổ và trú chân của các loài chim nước kiếm ăn ở các vùng đất ngập nước ngọt bên ngoài VCQT đó. Toàn bộ tám VCQT này đều nằm ở đồng bằng sông Cửu Long, và là nơi có những mẫu đại diện đáng kể nhất cho các hệ sinh thái vốn một thời chiếm ưu thế ở khắp vùng đồng bằng, đó là các VCQT Tràm Chim (VN006) và Láng Sen (VN007) là nơi có những mẫu đáng kể nhất của các đồng cỏ vùng Đồng Tháp Mười; các VCQT Kiên Lương (VN005) và Hà Tiên (VN003) là nơi có những mẫu đáng kể nhất của các đồng cỏ vùng Hà Tiên; và VCQT U Minh Thượng (VN004) là nơi có mẫu chuẩn đáng kể nhất của vùng rừng tràm U Minh.

Hệ sinh thái ven biển có đại diện trong 14 VCQT (22%). Sinh cảnh tự nhiên của các VCQT này bao gồm các bãi bùn và bãi cát gian triều, rừng ngập mặn và thảm cỏ biển. Sáu trong số các VCQT này nằm ở đồng bằng Bắc Bộ, năm vùng nằm ở dải ven biển đồng bằng sông Cửu Long. Một VCQT nằm ở vùng gần cửa các sông Đồng Nai, Sài Gòn và Vàm Cỏ, và hai vùng còn lại nằm ở vùng ven biển tỉnh Quảng Ninh, phía bắc của đồng bằng Bắc Bộ. Điều đáng chú ý là mạng lưới các VCQT đã không xác định được một vùng nào ở khu vực ven biển miền Trung Việt Nam. Tuy đây có thể một phần do thiếu nỗ lực điều tra điều học, nhưng nguyên nhân chính có lẽ là do vùng miền Trung Việt Nam không có các cửa sông lớn, và do đó cũng có tương đối ít sinh cảnh gian triều phù hợp với các loài chim nước di cư. Tuy nhiên, việc điều tra chi tiết thêm các vùng đầm phá ở miền Trung Việt Nam, có thể sẽ phát hiện thêm nhiều VCQT khác đến nay chưa được xác định.

Các loài thuộc phân hạng A1. Theo tài liệu *Các loài chim bị đe dọa ở châu Á¹*, có tổng số 72 loài bị đe dọa ở mức độ toàn cầu, gần bị đe dọa hoặc bị đe dọa nhưng thiếu dẫn liệu để phân hạng có phân bố tại Việt Nam. Ba tư loài trong số đó (47%) được khẳng định thường xuyên có phân bố với số lượng đáng kể ở ít nhất là ba VCQT, 51 loài (71%) được khẳng định thường xuyên có phân bố với số lượng đáng kể ở ít nhất là một VCQT (Bảng 5, Phụ lục 2). Trong số 21 loài chưa được khẳng định thường xuyên có phân bố ở bất cứ VCQT nào, nhiều loài có lẽ chỉ phân bố ở Việt Nam ở dạng loài lang thang, loài đi qua trên đường di cư hay loài trú đông hiếm gặp và không phân bố với số lượng đáng kể ở bất cứ vùng nào.

Bảng 5: Các loài thuộc phân hạng A1 trong các VCQT

Mức độ bị đe dọa	Số loài ở Việt Nam	Số VCQT thường xuyên có một quần thể đáng kể của loài		
		≥3	1-2	0
Tối nguy cấp	3	0	2	1
Nguy cấp	12	3	7	2
Sắp nguy cấp	25	10	6	9
Gần bị đe dọa	29	20	2	9
Không đủ dữ liệu	1	1	0	0
Tổng số	72	34	17	21

Ghi chú: con số này không tính đến các VCQT chỉ có các ghi nhận chưa được kiểm chứng, hay các vùng không khẳng định loài thường xuyên phân bố với số lượng đáng kể.

Mạng lưới các VCQT ở Việt Nam bao gồm toàn bộ các vùng có kh□□ng định thường xuyên có một số lượng đáng kể của một loài tối nguy cấp hay nguy cấp trên toàn cầu. Tuy nhiên, không có loài tối nguy cấp nào và chỉ có ba loài nguy cấp trên toàn cầu được kh□□ng định có phân bố ở ít nhất là ba VCQT, đó là Choắt lớn mỏ vàng *Tringa guttifer*, Cò thìa mặt đen *Platalea minor* và Khướu đầu đen má xám *Garrulax yersini* (Table 6). Ngoài ra, cả Gà lôi lam mỏ trắng *Lophura edwardsi* và Ngan cánh trắng *Cairina scutulata* cũng được biết có phân bố ở nhiều hơn ba VCQT, tuy nhiên, một số VCQT không thể kh□□ng định chúng thường xuyên phân bố với số lượng lớn. Có ba loài trong số các loài tối nguy cấp và nguy cấp trên toàn cầu (Kền kền mỏ nhỏ *Gyps tenuirostris*, Vịt mỏ nhọn *Mergus squamatus* và Già đầy lớn *Leptoptilos dubius*) không thường xuyên phân bố với số lượng đáng kể ở bất cứ VCQT nào. Có vẻ như không có một vùng nào ở Việt Nam thường xuyên có một số lượng đáng kể của một trong ba loài này.

Bảng 6: Các loài tối nguy cấp và nguy cấp trên toàn cầu tại các VCQT

Loài	Số VCQT
Tối nguy cấp	
Kền kền Bengal <i>Gyps bengalensis</i>	2
Kền kền mỏ nhỏ <i>G. tenuirostris</i>	0
Cò qu□□m cánh xanh <i>Pseudibis davisoni</i>	2
Endangered	
Gà so cò hung <i>Arborophila davidi</i>	2
Gà lôi lam mỏ trắng <i>Lophura edwardsi</i>	2
Gà lôi lam đuôi trắng <i>L. hatinhensis</i>	2
Ngan cánh trắng <i>Cairina scutulata</i>	1
Vịt mỏ nhọn <i>Mergus squamatus</i>	0
Ô tác <i>Houbaropsis bengalensis</i>	2
Choắt lớn mỏ vàng <i>Tringa guttifer</i>	4
Vạc hoa <i>Gorsachius magnificus</i>	1
Cò thìa mặt đen <i>Platalea minor</i>	6
Già đầy lớn <i>Leptoptilos dubius</i>	0
Khướu đầu đen má xám <i>Garrulax yersini</i>	6
Mí núi Bà <i>Crocias langbianis</i>	2

Ghi chú: con số này không tính đến các VCQT chỉ có các ghi nhận chưa được kiểm chứng, hay các vùng không kh□□ng định loài thường xuyên phân bố với số lượng đáng kể.

Các loài thuộc phân hạng A2. Trong số 23 loài chim có vùng phân bố hẹp ở Việt Nam², 12 loài (52%) được kh□□ng định thường xuyên phân bố ở ít nhất 3 VCQT, trong khi 22 loài (96%) (Bảng 7, Phụ lục 3) được kh□□ng định thường xuyên có phân bố ở ít nhất 1 VCQT. Chỉ có một loài phân bố hẹp không được kh□□ng định thường xuyên phân bố ở bất cứ VCQT nào là Nước đuôi hồng *Harpactes wardi*. Loài này trước đây đã từng phân bố ở VCQT Fan Si Pan (VN057)³, và chắc chắn vẫn còn phân bố đâu đó trong dãy Hoàng Liên Sơn.

Bảng 7: Các loài thuộc phân hạng A2 tại các VCQT

Vùng Chim Đặc hữu (VCDH) / Phân VCDH/ toàn bộ Việt Nam	Tổng số loài ở VN	Số VCQT thường xuyên có một quần thể đáng kể của loài		
		≥3	1-2	0
VCDH Vùng núi đông nam Trung Quốc	1	0	1	0
VCDH Đất thấp Trung Bộ	9	6	3	0
VCDH Đất thấp Nam Việt Nam	3	2	1	0
VCDH Cao nguyên Đà Lạt	8	6	2	0
VCDH Cao nguyên Kon Tum	9	5	4	0
PVCDH Fan Si Pan và Bắc Lào	4	1	2	1
Toàn bộ Việt Nam	23	12	10	1

Ghi chú: con số này không tính đến các VCQT chỉ có các ghi nhận chưa được kiểm chứng, hay các vùng không kh□□ng định loài thường xuyên phân bố với số lượng đáng kể. Tổng số các loài có vùng phân bố hẹp ở các VCDH và PVCDH khác với số loài ở toàn bộ Việt Nam do một số loài phân bố hẹp phân bố ở nhiều hơn một VCDH.

Loài thuộc phân hạng A3. Trong số 212 có vùng phân bố giới hạn trong một đơn vị địa sinh học, 50 loài (71%) được kh□□ng định thường xuyên phân bố ở ít nhất 3 VCQT, trong khi 201 (95%) được kh□□ng định thường xuyên phân bố ở ít nhất 1 VCQT (Bảng 8, Phụ lục 4). Mức đại diện của các loài chỉ giới hạn phân bố trong vùng Rừng ẩm nhiệt đới Đông Dương (Biome 09) và Vùng Nhiệt đới khô Indo-Malaya (11) trong mạng lưới các VCQT của Việt Nam là rất tốt với lần lượt 93% và 85% tổng số loài chỉ phân bố trong vùng địa sinh học có mặt ở ít nhất 3 VCQT. Phần lớn các loài giới hạn phân bố trong vùng địa sinh học không có mặt ở ít nhất 3 VCQT là các loài của vùng Rừng ôn đới Trung Quốc - Himalaya (Biome 07) Rừng á nhiệt đới Trung Quốc - Himalaya (Biome 08) phản ánh số lượng rất hạn chế của các loài này tại Việt Nam, và có rất ít các số liệu cập nhật về khu hệ chim ở các vùng rừng trên núi tại miền Bắc Việt Nam. Cuối cùng, các loài giới hạn trong vùng địa sinh học Bình nguyên Indo-Gangetic (Biome 12) có rất ít ghi nhận về phân bố tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc ít vùng thường xuyên có một số lượng đáng kể của các loài này (Ô tác *Houbaropsis bengalensis*, Sẻ bụi lưng xanh *Saxicola jerdoni* và Chích đuôi dài *Graminicola bengalensis*) phản ánh mức độ bị đe dọa cao của các sinh cảnh trảng cỏ tự nhiên liên quan đến các quần xã chim ở Việt Nam.

Bảng 8: Các loài thuộc phân hạng A3 tại các VCQT

Vùng địa sinh học	Tổng số loài ở VN	Số VCQT thường xuyên có một quần thể đáng kể của loài		
		≥3	1-2	0
07 - Rừng ôn đới Trung Quốc-Himalaya	47	17	28	2
08 - Rừng á nhiệt đới Trung Quốc-Himalaya	106	83	20	3
09 - Rừng ẩm nhiệt đới Đông Dương	30	28	1	1

11 - Vùng Nhiệt đới khô Indo-Malaya	26	22	1	3
12 - Bình nguyên Indo-Gangetic	3	0	1	2
Total	212	150	51	11

Ghi chú: con số này không tính đến các VCQT chỉ có các ghi nhận chưa được kiểm chứng, hay các vùng không khẳng định loài thường xuyên phân bố với số lượng đáng kể.

Các loài thuộc phân hạng A4. Có tổng số 27 loài chim nước sống thành bầy đàn đáp ứng tiêu chí A4i (Bảng 9, Phụ lục 5). Mười lăm loài trong số đó (56%) chỉ đáp ứng tiêu chí A4i tại một VCQT, và chỉ có ba loài (Choắt lớn mỏ vàng *Tringa erythropus*, Mòng bẽ mỏ ngắn *Larus saundersi* và Cò thìa mặt đen) là đáp ứng tiêu chí A4i ở ít nhất 3 VCQT. Ngoại trừ một số vùng đất ngập nước ở đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, hầu như tất cả VCQT đều không số liệu định lượng về các loài chim nước thu thập trong thời gian dài. Trong hầu hết các trường hợp, chỉ có số liệu định lượng của một số ít các chuyến điều tra sơ bộ, thường được thực hiện trong cùng một thời điểm trong năm. Do vậy, sẽ có rất nhiều tập hợp các đàn chim nước có số lượng cá thể của một số loài vượt quá ngưỡng 1% số lượng quần thể đã bị bỏ qua trong các điều tra trước đây, đặc biệt là các tập đoàn chỉ hình thành trong một giai đoạn ngắn trong năm.

Các VCQT nơi có số lượng lớn nhất các loài chim nước sống tập đoàn đáp ứng tiêu chí A4i và VCQT Xuân Thủy (VN017) với chín loài và VCQT U Minh Thượng (VN004) với tám loài. Cả hai VCQT đều đã từng là đối tượng của các chuyến điều tra điều học thường xuyên trong thời gian dài. Trong tương lai, có thể sẽ có rất nhiều các VCQT được bổ sung theo tiêu chí A4i, đặc biệt là ở vùng ven biển đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven biển miền Trung Việt Nam và các sân chim ở khắp nơi trong cả nước.

Bảng 9: Các loài thuộc phân hạng A4i tại các VCQT

Loài	Số VCQT	Mã số VCQT
Mòng két mây trắng <i>Anas querquedula</i>	1	VN006
Mòng két <i>A. crecca</i>	1	VN006
Sếu đầu đỏ <i>Grus antigone</i>	2	VN005, VN006
Xít (chích) <i>Porphyrio porphyrio</i>	1	VN004
Choắt mỏ thẳng đuôi đen <i>Limosa limosa</i>	2	VN017, VN062
Choắt mỏ cong lớn <i>Numenius arquata</i>	2	VN002, VN017
Choắt chân đỏ <i>Tringa erythropus</i>	3	VN012, VN015, VN017
Choắt lớn mỏ vàng <i>T. guttifer</i>	1	VN017
Choắt lùn đuôi xám <i>Heteroscelus brevipes</i>	1	VN017
Choắt chân màng lớn <i>Limnodromus semipalmatus</i>	2	VN002, VN017
Rẽ trán trắng <i>Calidris alpina</i>	1	VN017
Gà lôi nước Ấn Độ <i>Metopidius indicus</i>	1	VN004
Choi chơi khoang cổ <i>Charadrius alexandrinus</i>	1	VN062
Choi chơi Mông Cổ <i>C. mongolus</i>	1	VN012
Choi chơi lưng hung <i>C. leschenaulti</i>	2	VN062, VN063
Đô nách nâu <i>Glareola maldivarum</i>	1	VN004
Mòng bẽ mỏ ngắn <i>Larus saundersi</i>	4	VN012, VN014, VN015, VN017
Cò đen nhỏ <i>Phalacrocorax niger</i>	2	VN004, VN011
Cò đế nhỏ <i>P. fuscicollis</i>	1	VN008
Cò trắng Trung Quốc <i>Egretta eulophotes</i>	2	VN001, VN002
Diệc lửa <i>Ardea purpurea</i>	1	VN004
Cò ngà lớn <i>Casmerodius albus</i>	2	VN004, VN062
Vạc xám <i>Nycticorax nycticorax</i>	2	VN009, VN010
Vạc hoa <i>Gorsachius magnificus</i>	1	VN029
Quắm đen nhỏ <i>Plegadis falcinellus</i>	1	VN004
Cò thìa mặt đen <i>Platalea minor</i>	6	VN012, VN013, VN014, VN015, VN017, VN060
Giang sen <i>Mycteria leucocephala</i>	1	VN004

Theo Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Công ước Ramsar), Việt Nam cam kết "cân nhắc việc bảo tồn các vùng đất ngập nước trong quy hoạch sử dụng đất của quốc gia, xây dựng và thực hiện các kế hoạch để hết sức thúc đẩy và khuyến khích việc sử dụng thông minh các vùng đất ngập nước trong phạm vi lãnh thổ". Ngoài ra, Việt Nam cũng cam kết sẽ chỉ định các vùng đất ngập nước đáp ứng các tiêu chí Ramsar về các Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (các khu Ramsar). Các vùng đất ngập nước đáp ứng tiêu chí Ramsar nêu:

- là một mẫu có tính đại diện, hiếm hay đặc sắc của một vùng đất ngập nước tự nhiên hoặc gần tự nhiên tìm thấy một vùng địa sinh học tương ứng
- nơi có các loài bị đe dọa ở mức sắp nguy cấp, nguy cấp hay tối nguy cấp, hay các quần xã sinh thái đang bị đe dọa.
- thường xuyên có hơn 1% số lượng quần thể của một loài hoặc phân loài chim nước.

Mười ba vùng trong số các VCQT của Việt Nam đáp ứng các tiêu chí trên, và do đó, đủ tiêu chuẩn cần để xác định là Khu Ramsar. Tuy nhiên, đến nay mới chỉ có một vùng trong số này là VCQT Xuân Thủy (VN017) đã chính thức được công nhận là Khu Ramsar, ngoài ra còn có nhiều vùng khác cũng đang được đề xuất để công nhận khu Ramsar, trong đó có các VCQT Tràm Chim và Thái Thụy (VN006 và VN014).

Các taxon của phân hạng thứ cấp. Theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*, trong số các taxon linh trưởng ở Việt Nam có ba taxon bị đe dọa ở mức tối nguy cấp, bốn taxon nguy cấp, sáu taxon sắp nguy cấp, hai taxon gần bị đe dọa và năm taxon chưa đủ dẫn liệu để phân hạng bị đe dọa⁴. Đã có 17 (85%) taxon trong số nói trên được khẳng định ít nhất có phân bố ở một vùng trong mạng lưới các VCQT của Việt Nam và thêm vào đó là ghi nhận chưa được kiểm chứng về sự phân bố của một taxon khác (Bảng 11). Điều này chứng tỏ mức độ thống nhất giữa các vùng có tầm quan trọng đối với công tác bảo tồn các loài chim và các vùng quan trọng đối với công tác bảo tồn các taxon linh trưởng. Do vậy, việc bảo tồn mạng lưới các VCQT sẽ góp phần đáng kể vào các nỗ lực bảo tồn các taxon linh trưởng ở Việt Nam.

Bảng 11: Các taxon thuộc phân hạng thứ cấp S1 tại các VCQT

Taxon	Tên khoa học	Tình trạng	Số lượng VCQT	
			Khẳng định	Chưa khẳng định
Cu ly lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>	DD	3	8
Cu ly nhỏ	<i>N. pygmaeus</i>	VU	5	5
Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>	VU	12	3
Khỉ mốc	<i>M. assamensis</i>	VU	4	5
Khỉ vàng	<i>M. mulatta</i>	NT	7	12
Khỉ đuôi dài	<i>M. fascicularis</i>	NT	8	3
Khỉ mặt đỏ	<i>M. arctoides</i>	VU	15	12
Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi francoisi</i>	VU	0	3
Voọc Hà Tĩnh	<i>T. f. hatinhensis</i>	EN	3	0
Voọc đen tuyền	<i>T. f. ebenus</i>	DD	0	0
Voọc đầu vàng	<i>T. poliocephalus poliocephalus</i>	CR	0	0
Voọc mõng trắng	<i>T. delacouri</i>	CR	1	0
Voọc mào	<i>T. villosus</i>	DD	5	2
Voọc vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus nemaeus</i>	EN	4	6
Voọc vá chân xám	<i>P. n. cinerea</i>	DD	3	0

Bảng 10: Các VCQT đáp ứng tiêu chí Ramsar

Mã VCQT	Tên VCQT
VN001	Đất Mũi
VN002	Bãi Bò
VN004	U Minh Thượng
VN005	Kiên Lương
VN006	Tràm Chim
VN012	Nghĩa Hưng
VN013	Tiên Hải
VN014	Thái Thụy
VN015	Tiên Lãng
VN017	Xuân Thủy
VN060	Hà Nam
VN062	Bình Đại
VN063	Ba Tri

Taxon	Tên khoa học	Tình trạng	Số lượng VCQT	
			Khẳng định	Chưa khẳng định
Voọc vá chân đen	<i>P. nigripes</i>	EN	2	3
Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>	CR	2	0
Vượn đen tuyền	<i>Nomascus concolor</i>	EN	3	0
Vượn đen má trắng	<i>N. leucogenys</i>	DD	2	3
Vượn đen má vàng	<i>N. gabriellae</i>	VU	10	3

Ghi chú: CR = tối nguy cấp, EN = nguy cấp, VU = sắp nguy cấp, NT = gần bị đe dọa, DD = thiếu dẫn liệu theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*⁴. Số liệu này không tính đến các VCQT, nơi các taxon mới chỉ được định loại đến mức giống, hay nơi mà quần thể của taxon được cho rằng đã tuyệt chủng cục bộ.

Theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*, ở Việt Nam có một loài cá sấu bị đe dọa ở mức tối nguy cấp và trong số các loài rùa có sáu loài bị đe dọa ở mức tối nguy cấp, 12 loài nguy cấp, bảy loài sắp nguy cấp và một loài gần bị đe dọa⁴. Đã có 19 (70%) taxon trong số nói trên được khẳng định ít nhất có phân bố ở một vùng trong mạng lưới các VCQT của Việt Nam và thêm vào đó là các ghi nhận chưa được kiểm chứng về sự phân bố của một taxon khác (Bảng 12). Do vậy, việc bảo tồn mạng lưới các VCQT sẽ góp phần đáng kể vào các nỗ lực bảo tồn các taxon rùa và cá sấu ở Việt Nam.

Bảng 12: Các taxon thuộc phân hạng thứ cấp S2 tại các VCQT

Taxon	Tên khoa học	Tình trạng	Số lượng VCQT	
			Khẳng định	Chưa khẳng định
Cá sấu nước ngọt	<i>Crocodylus siamensis</i>	CR	1*	2
Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	EN	4	8
Rùa batagu	<i>Batagur baska</i>	CR	0	0
Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>	VU	1	4
Rùa hộp trán vàng	<i>C. galbinifrons</i>	CR	3	4
Rùa hộp ba vạch	<i>C. trifasciata</i>	CR	1	4
Rùa đất Sêpôn	<i>Cyclemys dentata</i>	NT	2	1
Rùa đất Spengle	<i>Geoemyda spengleri</i>	EN	2	4
Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>	VU	0	2
Rùa rừng	<i>Hieremys annandalii</i>	EN	1	1
Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>	VU	1	1
Rùa Trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>	CR	0	0
Rùa căm	<i>M. mutica</i>	EN	1	0
Rùa cổ sọc	<i>Ocadia sinensis</i>	EN	1	2
Rùa sa nhân	<i>Pyxidea mouhotii</i>	EN	4	5
Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>	EN	3	0
Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>	VU	1	0
Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>	EN	3	6
Rùa núi nâu	<i>Manouria emys</i>	EN	0	0
Rùa núi viền	<i>M. impressa</i>	VU	3	3
Ba ba Nam Bộ	<i>Amyda cartilaginea</i>	VU	6	3
Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>	EN	2	5
Giải	<i>Pelochelys cantorii</i>	EN	0	0
Ba ba trơn	<i>Pelodiscus sinensis</i>	VU	2	4
Ba ba ?	<i>Rafetus swinhoei</i>	CR	0	0
Đồi môi dứa	<i>Chelonia mydas</i>	EN	0	0
Đồi môi	<i>Eretmochelys imbricata</i>	CR	0	0

Ghi chú: CR = tối nguy cấp, EN = nguy cấp, VU = sắp nguy cấp, NT = gần bị đe dọa theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*⁴; * = loài đã tuyệt chủng cục bộ mới được đưa vào lại. Số liệu này không tính đến các VCQT, nơi các taxon mới chỉ được định loại đến mức giống, hay nơi mà quần thể của taxon được cho rằng đã tuyệt chủng cục bộ.

Theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*, trong số các taxon thực vật hạt trần ở Việt Nam có một taxon bị đe dọa ở mức nguy cấp, 11 taxon sắp nguy cấp, bốn taxon gần bị đe dọa và hai taxon chưa đủ dẫn liệu để phân hạng bị đe dọa⁴. Đã có 13 (72%) taxon trong số nói trên được khẳng định ít nhất có phân bố ở một vùng trong mạng lưới các VCQT của Việt Nam và thêm vào đó là ghi nhận chưa được kiểm chứng về sự phân bố của một taxon khác (Bảng 13). Do vậy, việc bảo tồn mạng lưới các VCQT sẽ góp phần đáng kể vào các nỗ lực bảo tồn các taxon thực vật hạt trần ở Việt Nam.

Bảng 13: Các taxon thuộc phân hạng thứ cấp S3 tại các VCQT

Taxon	Tình trạng	Số lượng VCQT	
		Kháng định	Chưa kháng định
<i>Pinus krempfii</i>	VU	3	1
<i>P. merkusii</i>	VU	3	1
<i>P. wangii</i>	EN	1	0
<i>P. dalatensis</i>	VU	4	2
<i>P. fenzeliana</i>	NT	0	0
<i>Pseudotsuga brevifolia</i>	VU	0	0
<i>Keteleeria fortunei</i>	NT	0	0
<i>Cunninghamia konishii</i>	VU	0	0
<i>Taiwania cryptomerioides</i>	VU	1	0
<i>Calocedrus macrolepis</i>	VU	2	1
<i>Fokienia hodginsii</i>	NT	10	4
<i>Cupressus torulosa</i>	NT	0	1
<i>Podocarpus neriifolius</i>	DD	13	3
<i>Cephalotaxus mannii</i>	VU	4	1
<i>Amentotaxus argotaenia</i> var. <i>argotaenis</i>	VU	3	1
<i>A. yunnanensis</i>	VU	1	1
<i>A. poilanei</i>	VU	2	0
<i>Taxus wallichiana</i>	DD	1	0

Ghi chú: CR = tối nguy cấp, EN = nguy cấp, VU = sắp nguy cấp, NT = gần bị đe dọa theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*⁴. Số liệu này không tính đến các VCQT, nơi các taxon mới chỉ được định loại đến mức giống.

Theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*, ở Việt Nam có một loài voi bị đe dọa ở mức nguy cấp và trong số các taxon thú móng guốc có hai loài bị đe dọa ở mức tối nguy cấp, bốn loài nguy cấp, ba loài sắp nguy cấp, một loài gần bị đe dọa và hai taxon chưa đủ dẫn liệu để phân hạng bị đe dọa⁴. Đã có 7 (58%) taxon trong số nói trên được kháng định ít nhất ở một vùng trong mạng lưới các VCQT của Việt Nam và thêm vào đó là các ghi nhận chưa được kiểm chứng về sự phân bố của hai taxon khác tại các VCQT (Bảng 12). Do vậy, việc bảo tồn mạng lưới các VCQT sẽ góp phần đáng kể vào các nỗ lực bảo tồn các taxon voi và thú móng guốc ở Việt Nam.

Bảng 12: Các taxon thuộc phân hạng thứ cấp S2 tại các VCQT

Taxon	Tên khoa học	Tình trạng	Số lượng VCQT	
			Kháng định	Chưa kháng định
Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>	EN	4	4
Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>	CR	1	1
Lợn rừng Trường Sơn	<i>Sus bucculentus</i>	DD	0	1
Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>	NT	0	0
Nai cà-toong	<i>Cervus eldi</i>	VU	1	1
Hươu vàng	<i>Axis porcinus annamiticus</i>	DD	0	1
Bò xám	<i>Bos sauveli</i>	CR	0	0
Bò tót	<i>B. gaurus</i>	VU	11	7
Bò rừng	<i>B. javanicus</i>	EN	6	1
Trâu rừng	<i>Bubalus arnee</i>	EN	0	0
Son dương	<i>Naemorhedus sumatraensis</i>	VU	15	13
Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	EN	3	3

Ghi chú: CR = tối nguy cấp, EN = nguy cấp, VU = sắp nguy cấp, NT = gần bị đe dọa theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*⁴. Số liệu này không tính đến các VCQT, nơi các taxon mới chỉ được định loại đến mức giống, hay nơi mà quần thể của taxon được cho rằng đã tuyệt chủng cục bộ.

Thực hành xác định ưu tiên bảo tồn. Mạng lưới các VCQT rất phù hợp với việc xây dựng các ưu tiên bảo tồn ở mức quốc tế là vùng. Toàn bộ các VCQT của Việt Nam đều nằm trong điểm nóng Indo-Burma do Conservation International⁵ xác định. Điểm nóng này được xác định bao gồm toàn bộ Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và Thái Lan, một phần của Nepal, Ấn Độ và tây nam Trung Quốc và đã nêu bật tầm quan trọng toàn cầu của vùng này đối với công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Ba mươi một VCQT (49%) nằm trong các VCDH hoặc PVCĐH do BirdLife International² xác định (Bản đồ 6). VCDH Đất thấp Trung Bộ có số lượng các VCQT nhiều nhất (Bảng 15). Việc có đến 11 VCQT trong VCDH này có thể phần nào giả thích là do sự phân bố ít đồng nhất của các loài chim có vùng phân bố hẹp được xác định cho VCDH này như Gà lôi lam đuôi trắng *Lophura hatinhensis* chỉ giới hạn phân bố ở phía bắc VCDH, Khướu mun *Stachyris herbeti* chỉ giới hạn phân bố ở vùng núi đá vôi ở trung tâm VCDH, trong khi

Bảng 15: Số lượng các VCQT trong các VCDH/PVCĐH

VCDH/PVCĐH	Số lượng VCQT
Đất thấp Trung Bộ	11
Cao nguyên Đà Lạt	6
Đất thấp Nam Việt Nam	5
Cao nguyên Kon Tum	5
Fan Si Pan và bắc Lào	3
Vùng núi đông nam Trung Quốc	1

Gà so Trung Bộ *Arborophila merlini* và Gà lôi lam mào trắng lại chỉ phân bố ở phía nam của VCDH. Do đó, đối với VCDH Đất thấp Trung Bộ, cần phải lựa chọn nhiều VCQT thì mới đủ đảm bảo tính đại diện của tất cả các loài chim có vùng phân bố hẹp.

Ba một trong số 41 VCQT (76%) ở các vùng rừng trên đất liền nằm trong các VCDH hoặc PVCĐH. Trong số 10 VCQT ở các vùng rừng trên đất liền không nằm trong các VCDH hoặc PVCĐH, năm là các vùng rừng rụng lá hoặc bán thường xanh ở Tây Nguyên được lựa chọn trên cơ sở sự có mặt của các loài bị đe dọa toàn cầu chưa được đại diện đầy đủ tại các vùng khác, và năm là các vùng rừng thường xanh trên núi ở miền Bắc Việt Nam được lựa chọn trên cơ sở có nhiều loài giới hạn phân bố trong đơn vị địa sinh học có mặt tại vùng.

Ba tư VCQT (54%) nằm trong các vùng cảnh quan ưu tiên cho bảo tồn đa dạng sinh học trong khu vực Rừng của phức vùng sinh thái hạ Mê Kông (RHMK) do WWF xác định⁶. Trong số 29 VCQT không nằm trong các cảnh quan ưu tiên, 26 nằm bên ngoài RHMK ở các vùng ven biển và ở miền Bắc Việt Nam. Vì vậy, có đến 92% tổng số các VCQT nằm trong vùng RHMK nằm trong các cảnh quan ưu tiên của vùng này cho thấy sự đồng nhất cao trong việc xác định ưu tiên của hai cách tiếp cận này. Các cảnh quan ưu tiên có số VCQT cao nhất là CA1 - Trung Trường Sơn với tám vùng, SA3 - phía nam đông chính của dãy Trường Sơn với sáu vùng, và DF4 - Rừng khô vùng bình nguyên phía đông với năm vùng (Bản đồ 5).

3.3 Các khiếm khuyết có thể còn tồn tại

Danh lục các VCQT được thể hiện trong sách hướng dẫn này không có nghĩa đã đầy đủ. Còn rất nhiều vùng ở Việt Nam chưa có các nghiên cứu cập nhật về điều học, đáng chú ý nhất và vùng bắc Việt Nam, vùng ven biển miền Trung và các vùng đất thấp và núi thấp khu vực nam Trung Bộ. Thậm chí ngay trong mạng lưới các VCQT, việc khảo sát cũng chưa được tiến hành đầy đủ. Chỉ có 16 VCQT có thể được coi là đã khảo sát khá kỹ, có thể tin tưởng rằng tất cả các loài quan trọng thường xuyên phân bố tại vùng đã được ghi nhận và đã có số liệu về hiện trạng và phân bố của các loài này trong vùng. Tại 31 VCQT, mức độ khảo sát được coi là trung bình, có thể tin tưởng rằng tất cả các loài quan trọng thường xuyên phân bố tại vùng đã được ghi nhận nhưng chưa có số liệu về hiện trạng và phân bố của các loài này trong vùng. Còn với 16 VCQT còn lại, mức độ khảo sát được coi là thấp, danh lục các loài quan trọng được xác định là chưa được hoàn thiện. Do đó, tầm bao quát của mạng lưới các VCQT, xét về khía cạnh các loài chim, có thể lớn hơn số với những thông tin đã biết.

Hiện ở Việt Nam có rất nhiều vùng hầu như chắc chắn đáp ứng tiêu chí đề cộng nhận là VCQT nhưng chưa được đưa vào vì thời điểm biên soạn sách hướng dẫn này vẫn thiếu số liệu điều học đáng tin cậy. Do không thể đưa ra được danh lục tổng thể tất cả các vùng có thể đáp ứng tiêu chí VCQT, chúng tôi chỉ đưa ra danh lục các vùng được cho là xứng đáng để công nhận VCQT nhất trong Bảng 16. Các vùng này cần được xem là quan tâm hàng đầu cho các điều tra về điều học nhằm làm rõ tầm quan trọng của chúng đối với công tác bảo tồn chim, đánh giá các mối đe dọa hiện tại và tiềm năng đến tính đa dạng sinh học, và đưa ra kiến nghị cho các hoạt động bảo tồn.

Bảng 16: Các vùng được dự đoán đáp ứng tiêu chí VCQT

Vùng	Tỉnh	Tiêu chí VCQT
Khu Bảo tồn Thiên nhiên Bù Gia Mập	Bình Phước	A1, A2 (VCDH Đất thấp Nam Việt Nam, đặc biệt là các loài Gà so cổ hung <i>Arborophila davidi</i> và Gà tiền mặt đỏ <i>Polyplectron germaini</i>)
Quần đảo Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	A1 (Bò câu Nicobar <i>Caloenas nicobarica</i>); A4ii (khả năng có một số tập đoàn chim biển lớn)
Các huyện Nam Đông, A Lưới, Hương Thủy và Hương Trà	Thừa Thiên Huế	A1, A2 (VCDH Đất thấp Trung Bộ, đặc biệt là Gà lôi lam mào trắng <i>Lophura edwardsi</i>)
Huyện Sa Thầy	Kon Tum	A1 (Kền kền Bengal <i>Gyps bengalensis</i> , Kền kền đầu đỏ <i>Sarcogyps calvus</i> và Công <i>Pavo muticus</i>); A2 (Gà tiền mặt đỏ)
Quần đảo Trường Sa	Khánh Hòa	A4ii (khả năng có một số tập đoàn chim biển lớn)

Sinh cảnh. Một trong những khiếm khuyết chính của mạng lưới các VCQT liên quan đến sinh cảnh là không xác định được một VCQT nào đại diện cho hệ sinh thái biển. Một số ít vùng của Việt Nam, ví dụ như Hòn Trứng ở Vườn Quốc gia Côn Đảo, đã được biết là có các tập đoàn chim biển làm tổ sinh sản, tuy nhiên chưa xác định được có loài nào phân bố với số lượng vượt ngưỡng 1% quần thể của các loài chim biển sống tập đoàn hay không. Tuy trong tương lai, có thể sẽ có một số VCQT được xác định cho các quần thể sinh sản của chim biển, đặc biệt là tại các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nhưng mạng lưới các VCQT của Việt Nam cũng sẽ không thể có đủ tính đại diện cho đa dạng sinh học biển của quốc gia do tính tương thích thấp giữa các vùng quan trọng đối với đa dạng sinh học biển và các vùng quan trọng đối với đa dạng chim.

Các loài chim. Hai một loài phân hạng A1, một loài phân hạng A2 và 11 loài phân hạng A3 đã được ghi nhận ở Việt Nam không được khẳng định thường xuyên có phân bố ở bất cứ VCQT nào (Bảng 17). Nhiều loài trong số đó có lẽ không còn thường xuyên phân bố với số lượng đáng kể ở bất cứ khu vực nào ở Việt Nam do chúng chỉ có ở

Việt Nam ở tình trạng loài vắng lai, hoặc loài dừng chân trên đường di cư hay là loài trú đông nhưng hiếm gặp. Trong nhóm này có thể kể đến Đại bàng đen *Aquila clanga* và Đại bàng đầu nâu *A. heliaca*, hai loài phân bố rất rộng và chỉ với mật độ rất thấp ở tất cả các điểm trong vùng phân bố của chúng. Việc bảo tồn mạng lưới các VCQT sẽ không thể đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo tồn các loài như vậy.

Có một số loài có thể thường xuyên phân bố với số lượng đáng kể ở một số vùng nào đó tại Việt Nam, nhưng các vùng đó lại chưa được xác định là VCQT. Trong tương lai, các khảo sát để xác định các vùng quan trọng đối với các loài như vậy cần tập trung vào vùng núi Hoàng Liên Sơn (Nuộc đuôi hồng, Sáo đất mỏ to *Zoothera rubrocanus*, Oanh đuôi nhọn lưng vàng *Tarsiger chrysaesus* và Cuốc ngực xám *Porzana bicolor*), các vùng đất ngập nước trong nội địa ở miền Bắc Việt Nam (để tìm kiếm Vịt mặt trắng *Aythya nyroca*, Vịt đầu đen *A. baeri* và Vịt mỏ nhọn), các sinh cảnh trảng cỏ, đặc biệt là các trảng cỏ nằm trong vùng các sinh cảnh ven sông hay các sinh cảnh đất ngập nước ngọt khác ở miền Bắc Việt Nam (để tìm kiếm Sẻ bụi lưng xanh *Saxicola jerdoni* và Chích đuôi dài *Graminicola bengalensis*), các sinh cảnh nhân tạo ở miền Trung và Nam Việt Nam (để tìm kiếm Cay Ấn Độ *Coturnix coromandelica* và Di má trắng *Lonchura oryzivora*), các vùng rừng đất thấp và rừng núi thấp ở phía nam Việt Nam (để tìm kiếm Phụng chèo gáy xám *Pericrocotus swinhoii*), và các đảo xa bờ có rừng (để tìm kiếm Bồ câu Nicobar *Caloenas nicobarica*).

Bảng 17: Các loài thuộc phân hạng A1, A2 và A3 không khẳng định có phân bố thường xuyên ở các VCQT

Loài	Tiêu chí VCQT	Ghi chú
Cay Ấn Độ <i>Coturnix coromandelica</i>	A3	Loài phân bố ở các sinh cảnh nhân tạo hiện hầu như không được đại diện trong mạng lưới VCQT. Hơn nữa, sinh cảnh của loài này không phải là đối tượng tập trung điều tra điều học và do vậy, loài này có thể chưa được ghi nhận ở nhiều VCQT.
Vịt mặt trắng <i>Aythya nyroca</i>	A1	Loài này coi là loài trú đông hiếm ở Việt Nam, tuy nhiên gần đây không có ghi nhận ³ . Có thể loài này hiện vẫn còn ở Việt Nam do gần đây không có điều tra điều học nào được thực hiện ở các vùng đất ngập nước nội địa ở miền Bắc Việt Nam.
Vịt đầu đen <i>A. baeri</i>	A1	Đây là loài di cư rất hiếm gặp ở đồng bằng Bắc Bộ và gần đây có một số ghi nhận chắc chắn ở VCQT Xuân Thủy (VN017) ³ . Tuy nhiên, không biết loài này có thường xuyên phân bố với một số lượng đáng kể tại đây hay không.
Vịt mỏ nhọn <i>Mergus squamatus</i>	A1	Tuy đã từng có những ghi nhận về loài này ở một số vùng đất ngập nước nội địa ở miền Bắc Việt Nam ⁷ , nhưng không có ghi nhận nào trong thời gian gần đây ³ . Tuy nhiên, điều này có thể chỉ phản ánh việc có ít các điều tra điều học được thực hiện ở các vùng đất ngập nước nội địa ở miền Bắc Việt Nam.
Gõ kiến nâu đỏ <i>Gecinulus viridis</i>	A3	Đã có một số ghi nhận về loài này ở các VCQT Chư Prông, Sinh Long và Cát Lộc (VN023, VN028 và VN052). Tuy nhiên, do các ghi nhận này đều ở quá xa vùng phân bố đã biết của loài ⁸ , chúng hiện được coi là ghi nhận chưa được kiểm chứng.
Nuộc đuôi hồng <i>Harpactes wardi</i>	A1, A2	Đã từng có các ghi nhận ở VCQT Fan Si Pan (VN057), nhưng không có ghi nhận khẳng định nào trong thời gian gần đây ³ . Tuy nhiên, có thể loài này vẫn còn phân bố đều ở trong dãy Hoàng Liên Sơn.
Bồ câu Nicobar <i>Caloenas nicobarica</i>	A1	Trước đây, loài này đã từng được thu mẫu ở Côn Đảo ⁷ và có ghi nhận tại đảo Phú Quốc ⁹ . Không có ghi nhận khẳng định nào về các loài này trong thời gian gần đây, tuy nhiên, có thể điều này chỉ phản ánh việc thiếu các điều tra điều học tại các vùng nói trên.
Gà nước mình cườm <i>Crex crex</i>	A1	Loài này chỉ một lần được ghi nhận ở một chợ tại đồng bằng sông Cửu Long ³ . Tại Việt Nam, loài này có lẽ chỉ là loài vắng lai ³ .
Cuốc ngực xám <i>Porzana bicolor</i>	A3	Loài này là loài định cư hiếm và phân bố rải rác ở tây bắc Việt Nam ⁸ . Tuy không có ghi nhận khẳng định nào về loài này trong thời gian gần đây, nhưng rất có thể chỉ là do chúng còn chưa được ghi nhận tại các VCQT có sinh cảnh phù hợp ở tây bắc Việt Nam.
Cuốc nâu <i>P. paykullii</i>	A1	Loài này là loài di cư dừng chân hiếm gặp ở vùng đông bắc và miền Nam Việt Nam ⁸ . Không xây dựng được vùng nào có một quần thể đáng kể của loài.
Xúc cá <i>Rynchops albigollis</i>	A1	Không có ghi nhận nào về loài này trong thời gian gần đây ở Cam-pu-chia, Lào và Việt Nam, chúng hầu như chắc chắn đã tuyệt chủng cục bộ tại các quốc gia này.
Mòng bê Relic <i>Larus relictus</i>	A1	Đến nay, mới chỉ có hai ghi nhận về loài này ở Việt Nam và đều ở vịnh Bắc Bộ ³ . Loài này chắc là không tồn tại với một số lượng đáng kể ở bất cứ vùng nào tại Việt Nam.
Nhàn bụng đen <i>Sterna acuticauda</i>	A1	Đây là loài vắng lai ở miền Trung Việt Nam ⁸ và chắc là không tồn tại với một số lượng đáng kể ở bất cứ vùng nào tại Việt Nam.
Kền kền mỏ nhỏ <i>Gyps tenuirostris</i>	A1	Trước đây, loài này đã từng phân bố ở miền Trung và Nam Việt Nam ⁷ . Không có ghi nhận khẳng định nào về loài này trong thời gian gần đây, có thể chúng chỉ là loài vắng lai hoặc di trú trong mùa không sinh sản hiếm gặp ở các VCQT phía tây tỉnh Đắk Lắk.
Kền kền xám <i>Aegyptius monachus</i>	A1	Không có ghi nhận chắc chắn nào về loài này ở Việt Nam, tuy nhiên có thể loài này có phân bố ở dạng vắng lai hoặc trú đông hiếm gặp ³ . Gần như chắc chắn không vùng nào ở Việt Nam có một quần thể đáng kể của loài.
Diều bụng trắng <i>Circus macrourus</i>	A1	Không có ghi nhận chắc chắn nào về loài này ở Việt Nam, tuy nhiên chúng có thể là loài vắng lai đến vùng đông bắc Việt Nam. Loài này có lẽ không tồn tại với số lượng đáng kể ở bất cứ vùng nào tại Việt Nam.

Loài	Tiêu chí VCQT	Ghi chú
Đại bàng đen <i>Aquila clanga</i>	A1	Đây là loài hiếm gặp trên đường di cư qua miền Bắc Việt Nam với một số ghi nhận chắc chắn trong thời gian gần đây trong đó có ghi nhận tại VCQT Fan Si Pan (VN057). Loài này còn là loài trú đông hiếm gặp ở đồng bằng sông Cửu Long, đã từng được ghi nhận với số lượng rất nhỏ ở các VCQT U Minh Thượng và Tràm Chim (VN004 và VN006). Tuy nhiên, cả hai khu này đều không có một quần thể đáng kể của loài.
Đại bàng đầu nâu <i>A. heliaca</i>	A1	Đây là loài trú đông rất hiếm gặp ở đồng bắc Việt Nam với một vài ghi nhận ở các VCQT Thái Thụy, Tam Đảo và Cúc Phương (VN014, VN032 và VN034). Tuy nhiên, các vùng này đều không có một quần thể đáng kể của loài.
Cò lạo xám <i>Mycteria cinerea</i>	A1	Loài này đã từng phân bố và có thể cả sinh sản ở đồng bằng sông Cửu Long ³ . Tuy nhiên, không có ghi nhận khẳng định nào về loài này trong thời gian gần đây, và nếu có ghi nhận nào đó thì có lẽ cùng chi là ở tình trạng loài vãng lai ³ .
Già đẫy lớn <i>Leptoptilos dubius</i>	A1	Ghi nhận được khẳng định gần đây nhất về loài này là một cá thể được quan sát ở VCQT Tràm Chim (VN006) vào năm 1992 ³ . Tuy nhiên, loài này có thể vẫn còn ở dạng di trú trong mùa không sinh sản nhưng rất hiếm. Loài này có lẽ không tồn tại với số lượng đáng kể ở bất cứ vùng nào.
Đuôi cụt bụng đỏ <i>Pitta nympha</i>	A1, A3	Đây là loài di cư qua Việt Nam với rất nhiều ghi nhận khẳng định trong đó có tại các VCQT Xuân Thủy, Tam Đảo và Nam Cát Tiên (VN017, VN032 và VN053) ³ . Tuy nhiên, các vùng này đều không có một quần thể đáng kể của loài
Phường chèo gáy xám <i>Pericrocotus cantonensis</i>	A3	Đây là loài trú đông không phổ biến ở vùng Đông Nam Á ⁸ . Tuy trước đây đã từng có một số ghi nhận về loài này ở miền Trung và Nam Việt Nam ³ , hiện nay không có vùng nào khẳng định có một quần thể đáng kể của loài. Tuy nhiên, điều này có thể chỉ phản ánh phần nào phản ánh việc thiếu các điều tra điều học, nhất là ở các vùng rừng trên đất thấp miền Nam Việt Nam
Thiên đường đuôi đen <i>Terpsiphone atrocaudata</i>	A1	Đây là loài di cư hiếm gặp ở Việt Nam với một số ghi nhận gần đây ở nhiều vùng trong đó có các VCQT Nghĩa Hưng và Fan Si Pan (VN012 và VN057). Không có vẻ có vùng nào thường xuyên có một số lượng đáng kể của loài.
Sáo đất mỏ to <i>Zoothera rubrocanus</i>	A3	Loài này đã từng có ghi nhận tại VCQT Fan Si Pan (VN057), nhưng không có ghi nhận chắc chắn nào trong thời gian gần đây ³ . Tuy nhiên, có thể loài này vẫn phân bố đâu đó trong dãy Hoàng Liên Sơn.
Hoét Trung Quốc <i>Turdus mupinensis</i>	A3	Đây là loài vãng lai ở đồng bắc Việt Nam ⁸ , và không có vùng nào ở Việt Nam thường xuyên có một số lượng đáng kể của loài này.
Oanh đuôi nhọn lưng vàng <i>Tarsiger chrysaeus</i>	A3	Đã từng có ghi nhận về loài này ở đồng bắc Việt Nam nhưng không có ghi nhận nào được khẳng định trong thời gian gần đây ¹⁰ . Có thể loài này vẫn phân bố ở một số vùng nào đó trong dãy Hoàng Liên Sơn chưa được điều tra về điều học.
Sẻ bụi lưng xanh <i>Saxicola jerdoni</i>	A3	Đã từng có ghi nhận về loài này ở miền Bắc Việt Nam ⁷ nhưng không có ghi nhận nào được khẳng định trong thời gian gần đây ³ . Có thể loài này vẫn phân bố ở một số vùng ở miền Bắc Việt Nam, nhất là các sinh cảnh không có rừng, nơi hầu như chưa được chú ý đến trong các điều tra về điều học.
Chích đầu nhọn Mãn Châu <i>Acrocephalus tangorum</i>	A1	Loài này đã được ghi nhận ở một số vùng tại Việt Nam, trong đó có VCQT Xuân Thủy (VN017) nhưng không có vùng nào thường xuyên có một số lượng đáng kể của loài. Tuy nhiên, do loài này có thói quen lặn lội và có hình thái tương tự với các loài gần gũi về phân loại khác, rất có thể chúng đã bị bỏ qua không được ghi nhận ở nhiều vùng ¹ .
Chích đuôi dài <i>Graminicola bengalensis</i>	A1, A3	Loài này trước đây đã từng định cư ở miền Bắc Việt Nam ¹¹ . Tuy nhiên, không có ghi nhận chắc chắn nào trong thời gian gần đây.
Di má trắng <i>Lonchura oryzivora</i>	A3	Loài này đã từng được ghi nhận ở miền Trung và Nam Việt Nam ⁸ . Hiện trạng của loài này ở Việt Nam hiện nay không rõ, đặc biệt do chúng phân bố ở các sinh cảnh nhân tạo, nơi hầu như chưa được chú ý đến trong các điều tra về điều học.

Các taxon trong các phân hạng thứ cấp. Có ba taxon phân hạng S1, tám taxon phân hạng S2, năm taxon phân hạng S3 và năm taxon phân hạng S4 được liệt kê có phân bố ở Việt Nam được liệt kê trong *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*⁴ không được khẳng định có phân bố ở bất cứ VCQT nào (Bảng 18). Một vài taxon trong số đó có thể không còn tồn tại ở Việt Nam, trong khi một số loài chỉ phân bố ở Việt Nam nhưng tại các vùng không được công nhận là VCQT. Trong các taxon được liệt kê trong Bảng 16, Vượn đen tuyền *Hylobates concolor* được coi là một loài duy nhất trong *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*⁴ lại được một số các tác giả tách thành hai loài¹². Trong khi loài phía tây được xác định có phân bố ở 3 VCQT, thì loài phía đông chỉ được phát hiện ở hai vùng tại Việt Nam, cả hai vùng này đều không phải là VCQT.

Liên quan đến các loài trong phân hạng thứ cấp, thiếu sót lớn nhất của mạng lưới các VCQT là các vùng rừng ở đồng bắc Việt Nam là nơi quan trọng cho việc bảo tồn Voọc đen má trắng *Trachypithecus francoisi francoisi*, Voọc đầu vàng *T. poliocephalus poliocephalus*, Thông lá ngắn *Pseudotsuga brevifolia*, Tùng có ngấn *Cupressus torulosa* và Hươu xạ *Moschus berezovskii*. Một số vùng rừng ở đồng bắc Việt Nam rất có thể đáp ứng tiêu chí VCQT, tuy nhiên vẫn chưa được công nhận, có thể phần nào phản ánh việc thiếu các điều tra điều học ở khu vực này. Do đó, các vùng rừng ở đồng bắc Việt Nam cần được xác định là ưu tiên cho các điều tra sắp tới để xác định thêm các VCQT nhằm mục đích tăng số lượng các nhóm phân loại khác được quan tâm đến trong mạng lưới VCQT.

Bảng 18: Các loài trong phân hạng S1, S2, S3 và S4 không khẳng định phân bố ở bất cứ VCQT nào

Taxon	Tiêu chí VCQT	Ghi chú
Vọc đen má trắng <i>Trachypithecus francoisi francoisi</i>	S1	Taxon này phân bố trong những quần thể nhỏ bị chia cắt ở đông bắc Việt Nam. Một số nơi vẫn còn có taxon này phân bố như Vườn Quốc gia Ba Bể, không được cho rằng đáp ứng tiêu chí VCQT. Tuy nhiên, có ghi nhận chưa được kiểm chứng ở các VCQT Bản Bung, Sinh Long và Bản Thị - Xuân Lạc (VN027, VN028 và VN029), ít nhất một trong số đó phải còn một quần thể của taxon này.
Vọc đen tuyền <i>T. f. eburnus</i>	S1	Dạng có bộ lông đen tuyền được ghi nhận ở VCQT Phong Nha (VN039) được một số tác giả tách làm phân loài Vọc đen tuyền ¹³ . Tuy nhiên, tính chính xác phân loài của dạng này chưa được xác định, và do đó, phân bố của Vọc đen tuyền trong mạng lưới các VCQT cũng nên được coi là chưa khẳng định.
Vọc đầu vàng <i>T. poliocephalus poliocephalus</i>	S1	Vùng phân bố toàn cầu của là Vườn Quốc gia Cát Bà là nơi không được xác định là một VCQT.
Rùa Batagu <i>Batagur baska</i>	S2	Không có ghi nhận chắc chắn nào về loài này trong thời gian gần đây ở Việt Nam. Loài này trước đây đã từng phân bố ở đồng bằng sông Cửu Long nhưng đến nay có lẽ đã tuyệt chủng cục bộ ở vùng này ¹⁴ .
Rùa đất lớn <i>Heosemys grandis</i>	S2	Phân bố của loài này hiện đã bị thu hẹp ở Việt Nam do hậu quả của việc khai thác quá mức và mất sinh cảnh. Có một số ghi nhận chưa được kiểm chứng về loài này ở các VCQT Chư Prông và Nam Cát Tiên (VN023 và VN053).
Rùa Trung Bộ <i>Mauremys annamensis</i>	S2	Vùng phân bố toàn cầu của loài này chỉ giới hạn trong một diện tích nhỏ ở miền Trung Việt Nam ¹⁴ . Thông tin về loài này rất ít được biết đến nhưng chắc chắn bị thu hẹp thành những quần thể nhỏ do hậu quả của việc khai thác quá mức và mất sinh cảnh.
Rùa núi nâu <i>Manouria emys</i>	S2	Chưa rõ tình trạng chính xác về loài này do trong tài liệu <i>Hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam và Cam-pu-chia</i> là có phân bố ở Việt Nam ¹⁴ .
Giải <i>Pelochelys cantorii</i>	S2	Trước đây đã từng có nhiều ghi nhận về loài này ở các vùng đất thấp của Việt Nam, đến nay có thể đã tuyệt chủng trong vùng phân bố tự nhiên ở Việt Nam ¹⁴ .
Ba ba ? <i>Rafetus swinhoei</i>	S2	Một dạng (form) ba ba <i>Rafetus</i> sp. phân bố ở vùng đồng bằng Bắc Bộ. Tuy nhiên, độ chính xác về phân loại của loài này chưa rõ do một số tác giả chưa đồng ý chúng là loài <i>R. swinhoei</i> . Không thấy dạng này phân bố ở một VCQT nào.
Đồi môi dứa <i>Chelonia mydas</i>	S2	Không VCQT nào ở Việt Nam có sinh cảnh làm tổ phù hợp với loài rùa biển này.
Đồi môi <i>Eretmochelys imbricata</i>	S2	Không VCQT nào ở Việt Nam có sinh cảnh làm tổ phù hợp với loài rùa biển này.
<i>Pinus fenzeliana</i>	S3	Chưa rõ tình trạng chính xác của loài này do theo <i>Flore du Cambodge, du Laos et du Việt Nam</i> không liệt kê loài này có phân bố ở Việt Nam.
<i>Pseudotsuga brevifolia</i>	S3	Loài này phân bố ở một số vùng thuộc đông bắc Việt Nam, trong đó có khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên Kim Hỷ và Thang Hen ^{16,17} , cả hai khu này đều không được xác định là VCQT.
<i>Keteleeria fortunei</i>	S3	Chưa rõ tình trạng chính xác của loài này do theo <i>Flore du Cambodge, du Laos et du Việt Nam</i> không liệt kê loài này có phân bố ở Việt Nam.
<i>Cunninghamia konishii</i>	S3	Loài này chỉ có ghi nhận ở hai vùng tại Việt Nam là các khu đề xuất bảo tồn thiên nhiên Pù Hoạt và Xuân Liên, cả hai đều không được xác định là VCQT.
<i>Cupressus torulosa</i>	S3	Loài này phân bố rất giới hạn ở Việt Nam ¹⁵ . Chỉ có một ghi nhận không chắc chắn ở VCQT Du Già (VN055).
Lợn rừng Trường Sơn <i>Sus bucculentus</i>	S4	Có rất ít ghi nhận về taxon mới được tái phát hiện ở Việt Nam này, có lẽ là do khó xác định các ghi nhận <i>Sus</i> sp. là loài. Có một ghi nhận không chắc chắn ở VCQT Pù Mát (VN042) ²⁰ , và loài này có vẻ còn phân bố ở nhiều vùng khác của Việt Nam nhưng đến nay chưa được ghi nhận.
Hươu xạ <i>Moschus berezovskii</i>	S4	Loài này phân bố ở một vài vùng phía đông bắc Việt Nam, các điểm này đều không xác định là VCQT.
Hươu vàng <i>Axis porcinus annamiticus</i>	S4	Taxon này đã bị suy giảm nghiêm trọng ở Đông Dương và hiện nay không có vùng nào khẳng định được là chúng còn phân bố. Tuy nhiên, có một ghi nhận chưa chắc chắn tại VCQT Kon Ja Răng (VN025) ²² .
Bò xám <i>Bos sauveli</i>	S4	Không có ghi nhận chắc chắn nào về loài này trong thời gian gần đây ở Việt Nam. Nếu như bị chưa tuyệt chủng trên toàn cầu thì loài này gần như chắc chắn đã tuyệt chủng ở mức quốc gia ²³ .
Trâu rừng <i>Bubalus arnee</i>	S4	Không có ghi nhận chắc chắn nào về loài này trong thời gian gần đây ở Việt Nam, loài này có lẽ đã tuyệt chủng cục bộ ²³ .

3.4 Các mối đe dọa đến đa dạng sinh học và các hoạt động bảo tồn

Các mối đe dọa. Các mối đe dọa chính đối với tính đa dạng sinh học của các VCQT ở Việt Nam được chia thành 20 nhóm chính (Hình 2). Mối đe dọa phổ biến nhất trong mạng lưới các VCQT là săn bắn được xác định là tồn tại ở tất

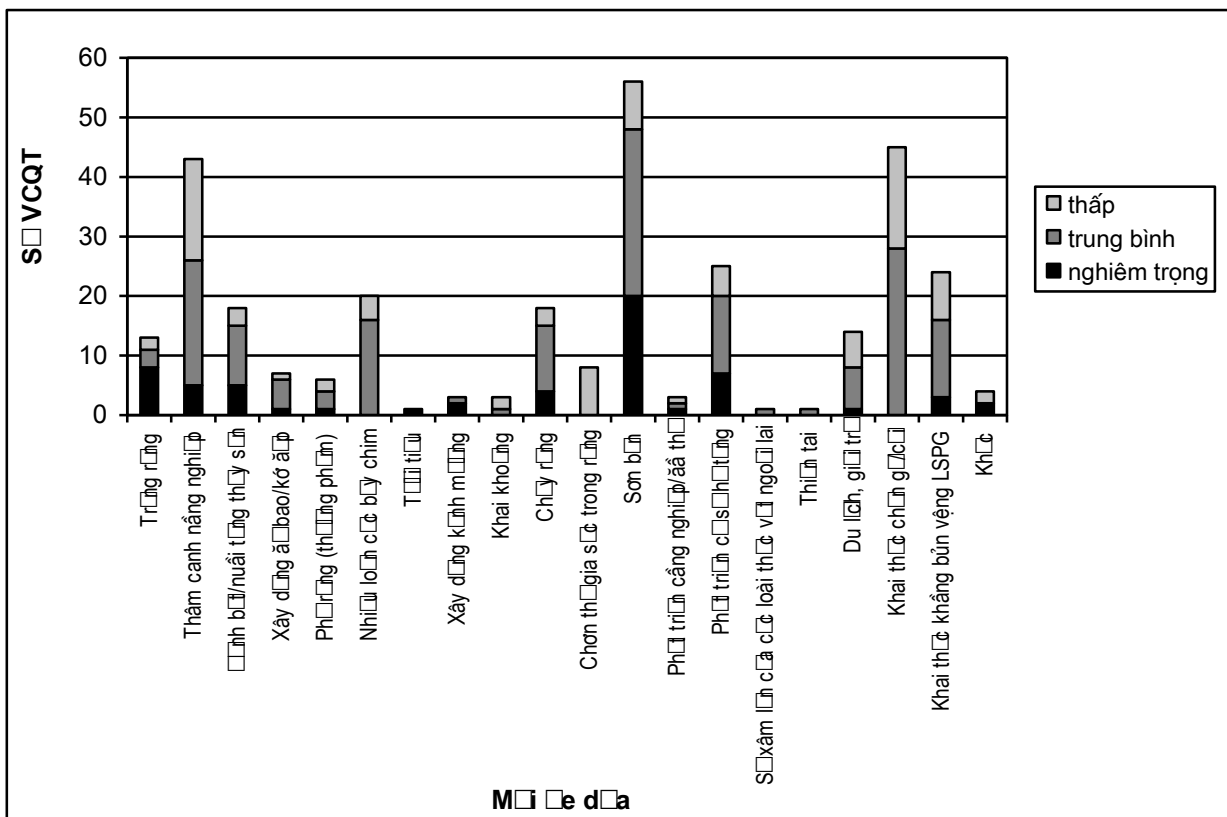
cả 56 VCQT (89%) và ở mức độ nghiêm trọng ở 20 VCQT (30%). Nguyên nhân sâu xa gây ra hiện tượng săn bắn là truyền thống sử dụng tài nguyên thiên nhiên của nhiều cộng đồng, việc làm đường thông thương kéo theo của sức ép của thị trường bên ngoài đến các vùng sâu vùng xa, và việc tăng nhu cầu buôn bán động vật hoang dã. Các loài mà thị trường động vật hoang dã có nhu cầu cao như rùa, gấu và tê tê, bị đe dọa nặng nề hơn so với các loài chỉ bị săn bắn cho nhu cầu tại chỗ như lợn rừng, hoẵng. Các loài chim đặc biệt bị đe dọa bởi hoạt động săn bắn là các loài có kích thước cơ thể lớn, các loài sống thành đàn như các loài niệc, cu xanh; các loài kiếm ăn trên mặt đất dễ bị bắt bằng bẫy như các loài thuộc bộ gà; và các loài dễ bị buôn bán như các loài sáo hay vẹt.

Mối đe dọa phổ biến thứ hai đối với tính đa dạng sinh học của mạng lưới các VCQT là khai thác chọn gỗ củi được xác định là vấn đề ở 45 VCQT tương đương 71% tổng số. Tuy nhiên, khai thác chọn gỗ củi không bị xác định là nghiêm trọng ở bất cứ VCQT nào, minh họa thực thể là hoạt động này có xu hướng gây ra xuống cấp sinh cảnh chứ không gây ra mất sinh cảnh; tuy nhiên nó có thể tạo điều kiện làm mất sinh cảnh, ví dụ, qua việc làm tăng nguy cơ cháy rừng. Mối đe dọa phổ biến nhất tiếp theo là thâm canh và mở rộng sản xuất nông nghiệp, ở đây bao gồm cả việc mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp. Mối đe dọa này được xác định ở 43 VCQT (67%) và nghiêm trọng ở 5 VCQT (8%). Các VCQT bị đe dọa nhiều nhất bởi hoạt động mở rộng thâm canh nông nghiệp là Hà Tiên, Kiên Lương và Láng Sen (VN003, VN005 và VN007); các VCQT này còn có những diện tích trồng cỏ ngập nước theo mùa rộng lớn hiện đang bị đe dọa nghiêm trọng bởi việc cải tạo thành đất canh tác nông nghiệp.

Phát triển cơ sở hạ tầng và xây dựng đê bao, kè đập, kênh mương được xác định là mối đe dọa đến tính đa dạng sinh học ở 27 VCQT, tương đương với 43% tổng số. Mối đe dọa này đặc biệt nghiêm trọng không chỉ do việc xây dựng đường xá, đập nước và các cơ sở hạ tầng khác trực tiếp làm mất sinh cảnh mà còn vì chúng tạo điều kiện cho dân xâm nhập vào và lập khu dân cư mới ở các vùng rừng, kết quả là làm tăng sức ép lên tài nguyên thiên nhiên.

Đối với các VCQT là đất ngập nước, ngoài các mối đe dọa do săn bắn và thâm canh nông nghiệp, các mối đe dọa phổ biến nhất là trồng rừng ngập mặn: 13 VCQT (21%), nuôi trồng/đánh bắt thủy hải sản: 21 VCQT (33%) và các hoạt động gây nhiễu loạn các bầy chim: 21 VCQT (33%). Việc trồng rừng ngập mặn lên các bãi bồi gian triều đang bồi lún và phát triển nuôi trồng thủy sản là mối đe dọa chính đối với nhiều VCQT ven biển do các hoạt động này làm mất đi sinh cảnh phù hợp cho các loài chim nước di cư.

Hình 2: Các mối đe dọa đối với các VCQT ở Việt Nam



Các hoạt động bảo tồn. Theo Sách thông tin các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam²⁴, 28 trong số các VCQT ở Việt Nam (44%) có một phần hay toàn bộ diện tích nằm trong các khu bảo vệ. Đối với các VCQT còn lại, 18 vùng có một phần hay toàn bộ diện tích nằm trong các khu đề xuất bảo vệ. Về mặt diện tích, 850.784 ha (51%) trong mạng lưới các VCQT của Việt Nam nằm trong các khu bảo vệ đã được Nhà nước chính thức công nhận, và thêm 465.670 ha (28%) nằm trong các diện tích đề xuất bảo vệ. Do đó, việc đề xuất mở rộng hệ thống khu bảo vệ

quốc gia để bao gồm các vùng này đang đợi Chính phủ quyết định, cùng với việc tăng cường thực thi quy chế quản lý khu bảo vệ sẽ bảo vệ được tỷ lệ lớn mạng lưới các VCQT của Việt Nam. Tuy nhiên, vẫn còn một phần đáng kể của mạng lưới các VCQT chưa được nằm trong các khu bảo vệ và các khu đề xuất bảo vệ. Đối với một số khu trong số này, có thể tìm kiếm một cách tiếp cận thay thế nào khác để bảo tồn đa dạng sinh học chứ không nhất thiết phải thành lập khu bảo vệ. Các cách tiếp cận này có thể là việc quản lý rừng bền vững ở các vùng rừng sản xuất và các hình thức bảo tồn trên cơ sở cộng đồng.

Ngoài các khảo sát đa dạng sinh học và xây dựng nghiên cứu khả thi, đến nay đã có những hoạt động bảo tồn thực tế được tiến hành ở 41 VCQT của Việt Nam (65%). Trong số 22 vùng còn lại, một số đang thuộc sự quản lý của các ban quản lý rừng phòng hộ như các VCQT Bãi Bồi và Phước Bình (VN001 và VN038), trong khi một số khác đang thuộc sự quản lý của các lâm trường như các VCQT Trường Sơn, Ya Lốp và Kon Plông (VN041, VN047 và VN049). Tuy việc khai thác tài nguyên thiên nhiên và cải tạo sinh cảnh tự nhiên ở các vùng này đều được kiểm soát ở mức độ nào đó, nhưng mục tiêu quản lý của các vùng này không phải luôn phù hợp với công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Trong các phiếu thông tin đều có trình bày kiến nghị quản lý cho từng VCQT. Kiến nghị quản lý chung nhất đối với hầu hết các VCQT là cần kiểm soát săn bắn, được đề xuất ở 37 VCQT (59%). Điều này phản ánh sức ép săn bắn là mối đe dọa nghiêm trọng và phổ biến nhất ở các VCQT. Việc thực hiện các hoạt động nhận thức môi trường được đề xuất ở 27 VCQT (43%), tăng cường thực hiện quy chế quản lý khu bảo vệ được đề xuất ở 25 VCQT (40%) và tiến hành nghiên cứu thêm, bao gồm cả giám sát môi trường, được đề xuất ở 22 VCQT (35%). Tại các VCQT là đất ngập nước, có thêm hai kiến nghị khác thường được đề xuất là: kiểm soát việc mở rộng và thâm canh nuôi trồng thủy sản (tại 10 VCQT) và ngăn chặn việc trồng rừng ngập mặn lên các sinh cảnh tự nhiên (tại tám VCQT). Cuối cùng, tiến hành Đánh giá Tác động Môi trường cho các kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng được đề xuất với 12 VCQT (19%) phản ánh mối đe dọa do phát triển cơ sở hạ tầng gây ra với số lớn các VCQT.

Việc bảo tồn tối ưu đối với mạng lưới các VCQT ở Việt Nam đòi hỏi cần có những nỗ lực lồng ghép của tất cả các cơ quan, tổ chức liên quan đến công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên, trong đó có các cơ quan trung ương, chính quyền địa phương và các cộng đồng, với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ và các tổ chức Phi Chính phủ. Mở rộng và củng cố hệ thống các khu bảo vệ quốc gia cũng góp phần bảo vệ phần lớn các VCQT. Tuy nhiên, cần phải tiến hành thêm hàng loạt các hoạt động bổ sung trong đó có việc tạo sự ủng hộ của các bên liên quan với việc bảo tồn các VCQT, các mục tiêu bảo tồn phải được đưa vào công tác quy hoạch đối với các hình thức sử dụng đất như rừng bảo vệ và rừng sản xuất, và xây dựng những hoạt động bảo tồn có tính chất đối mới trên cơ sở cộng đồng. Quan trọng nhất, mục tiêu bảo tồn mạng lưới các VCQT phải được lồng ghép tốt vào lĩnh vực kinh tế khác nhau, đặc biệt là nông nghiệp, thủy sản và cơ sở hạ tầng, nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của các kế hoạch phát triển không phù hợp có thể đe dọa phá hỏng các nỗ lực bảo tồn ở các vùng.

Tài liệu tham khảo

1. BirdLife International (2001) *Threatened birds of Asia: the BirdLife International Red Data Book*. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
2. Stattersfield, A. J., Crosby, M. J., Long, A. J. and Wege, D. C. (1998) *Endemic Bird Areas of the World: priorities for biodiversity conservation*. Cambridge, UK: BirdLife International.
3. Eames, J. C. and Tordoff, A. W. (in prep.) Recent records and a conservation status review of some threatened and near-threatened bird species in Vietnam.
4. IUCN (2000) *2000 IUCN Red List of Threatened Species*. Gland and Cambridge: IUCN.
5. Mittermeier, R. A., Myers, N., Thomsen, G. A. B., Da Fonseca and Olivieri, S. (1998) Biodiversity hotspots and major tropical wilderness areas: approaches to setting conservation priorities. *Conservation Biology* 12: 516-520
6. Baltzer, M. C., Nguyen Thi Dao and Shore, R. G. eds. (2001) *Towards a vision for biodiversity conservation in the Forests of the Lower Mekong Ecoregion Complex*. Hanoi: WWF Indochina Programme.
7. Delacour, J. and Jabouille, P. (1931) *Les oiseaux de l'Indochine française*. 4 vols. Paris: Exposition Coloniale Internationale. (In French.)
8. Robson, C. R. (2000) *A field guide to the birds of Thailand and South-East Asia*. Bangkok: Asia Books.
9. Tirant, G. (1879) Les oiseaux de la Basse Cochinchine. *Bulletin du Comité Agricole et Industriel de la Cochinchine* 3(1): 73-174. (In French.)
10. Delacour, J. (1930) On the birds collected during the fifth expedition to French Indochina. *Ibis* 6: 564-599.
11. Delacour, J. and Jabouille, P. (1935) Oiseaux rares de l'Indochine. *L'Oiseau R.f.O.* 5:150.
12. Geissmann, T., Nguyen Xuan Dang, Lormée, N. and Momberg, F. (2000) *Vietnam primate conservation status review 2000. Part 1: gibbons*. Hanoi: Fauna & Flora International, Indochina Programme.
13. Pham Nhat and Nguyen Xuan Dang (2000) *Field guide to the key mammal species of Phong Nha-Ke Bang*. Hanoi: Fauna & Flora International, Indochina Programme.
14. Stuart, B. L., van Dijk, P. P., and Hendrie, D. B. (2002) *Photographic guide to the turtles of Thailand, Laos, Vietnam and Cambodia*. Phnom Penh: Wildlife Conservation Society.

15. Nguyen Tien Hiep and Vidal, J. E. (1996) *Flore du Cambodge, du Laos et du Vietnam, volume 28: Gymnospermae*. Paris: Museum National d'Histoire Naturelle. (In French.)
16. Phan Ke Loc, Nguyen Tien Hiep and Averyanov, L. V. (1999) [Is there any news about limestone karst flora in Cao Bang province?] Pp 32-41 in: Le Sau ed. [*Protection and sustainable development of forest and biodiversity in limestone areas of Vietnam.*] Hanoi: Forest Inventory and Planning Institute. (In Vietnamese.)
17. Tordoff, A. W., Vu Van Dung, Le Van Cham, Tran Quang Ngoc and Dang Thang Long (2000) *A rapid field survey of five sites in Bac Kan, Cao Bang and Quang Ninh provinces: a review of the Northern Indochina Subtropical Forests Ecoregion*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme and the Forest Inventory and Planning Institute. (In English and Vietnamese.)
18. Osborn, T., Fanning, E. and Grindley, M. (2000) *Pu Hoat proposed nature reserve: biodiversity survey and conservation evaluation*. London: Society for Environmental Education.
19. Le Trong Trai, Le Van Cham, Bui Dac Tuyen, Tran Hieu Minh, Tran Quang Ngoc, Nguyen Van Sang, Monastyrskii, A. L. and Eames, J. C. (1999) *A feasibility study for the establishment of Xuan Lien Nature Reserve, Thanh Hoa province*. Hanoi: BirdLife International Vietnam Programme and the Forest Inventory and Planning Institute.
20. Grieser Johns, A. ed. (2000) *Pu Mat: a biodiversity survey of a Vietnamese protected area*. Vinh: Social Forestry and Nature Conservation in Nghe An Province.
21. Dang Ngoc Can and Nguyen Xuan Dang (1999) [Some biological and ecological characteristics of Musk Deer (*Moschus berezovskii* Flerov, 1929) in Vietnam.] Pp 42-47 in: Le Sau ed. [*Protection and sustainable development of forest and biodiversity in limestone areas of Vietnam.*] Hanoi: Forest Inventory and Planning Institute. (In Vietnamese.)
22. Anon. (1999) [*Investment plan for Kon Cha Rang Nature Reserve, Gia Lai province.*] Hanoi: Forest Inventory and Planning Institute. (In Vietnamese.)
23. Duckworth, J. W. and Hedges, S. (2002) *Tracking Tigers: a review of the status of Tiger, Asian Elephant, Gaur and Banteng in Vietnam, Lao, Cambodia and Yunnan (China), with recommendations for future conservation action*. Hanoi: WWF Indochina Programme.
24. BirdLife International and the Forest Inventory and Planning Institute (2001) *Sourcebook of existing and proposed protected areas in Vietnam*. Hanoi, Vietnam: BirdLife International Vietnam Programme and the Forest Inventory and Planning Institute.

4. Phiếu thông tin vùng

Chương này trình bày phiếu thông tin về 63 VCQT ở Việt Nam. Các phiếu thông tin được sắp xếp theo trình tự các VCQT được nhập vào cơ sở dữ liệu VCQT; danh lục đầy đủ được trình bày trong mục lục. mỗi phiếu thông tin bao gồm các phần sau:

4.1 Đề mục

Mã VCQT. Mỗi VCQT có một mã số riêng. Mã số của các VCQT ở Việt Nam được bắt đầu với các chữ cái VN, và bao gồm từ VN001 đến VN063.

Tên VCQT. Nêu tên của các VCQT. Trong trường hợp ranh giới của VCQT trùng với ranh giới khu bảo vệ, tên của nó được sử dụng như trong *Sách thông tin về các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam*¹. Trong trường hợp VCQT chỉ là một phần của một khu bảo vệ hoặc bao gồm các phần của nhiều khu bảo vệ, tên sẽ được lựa chọn bằng một nét địa mạo nổi bật của vùng hay tên của một phân khu trong khu bảo vệ. Trong trường hợp các VCQT không liên quan gì đến khu bảo vệ, sẽ sử dụng tên gọi phổ biến nhất của vùng thường là tên được đưa ra trong các báo cáo kỹ thuật về vùng đó.

Tiêu chí. Liệt kê các tiêu chí VCQT mà vùng này thỏa mãn.

Tỉnh. Liệt kê tỉnh (các tỉnh) và thành phố có nằm trong địa giới hành chính nằm trong VCQT.

Tình trạng bảo vệ. Đối với các VCQT có một phần hoặc toàn bộ nằm trong một khu bảo vệ đã được quyết định, theo *Sách thông tin các khu bảo vệ hiện có và đề xuất ở Việt Nam*¹, các phân hạng khu bảo vệ sẽ được trình bày trong đề mục này. Trong trường hợp các khu bảo vệ đã được chuyển hạng từ khu bảo tồn thiên nhiên thành vườn quốc gia sau khi sách thông tin được xuất bản, phân hạng mới sẽ được sử dụng.

Kinh độ và vĩ độ. Tọa độ địa lý được tính đến phút của điểm giữa từng VCQT.

Diện tích. Diện tích của các VCQT được tính bằng héc-ta. Đối với một số VCQT chưa xác định được ranh giới chính xác, diện tích đưa ra sẽ là con số xấp xỉ; những trường hợp này sẽ được đề cập đến trong phần mô tả chung.

Độ cao. Biên độ độ cao của vùng được tính bằng mét so với mặt biển. Độ cao xấp xỉ được lấy theo bản đồ địa hình 1:250.000 của Tổng cục Bản đồ xuất bản.

VCĐH/PVCĐH. Đối với các VCQT nằm trong Vùng Chim Đặc hữu (VCĐH) hay Phân Vùng Chim Đặc hữu (PVCĐH), tên của VCĐH hay PVCĐH đó sẽ được liệt kê.

Cảnh quan ưu tiên. Đối với các VCQT nằm trong các cảnh quan ưu tiên của Phức hệ Vùng sinh thái Rừng Hạ lưu sông Mê Kông (RHLM) do WWF xác định², tên của cảnh quan ưu tiên đó sẽ được trình bày.

4.2 Mô tả chung

Phần mô tả chung sẽ bao gồm một số thông tin tóm tắt về vị trí, ranh giới, địa hình, thảm thực vật, sinh thái và hiện trạng quản lý của VCQT. Không phải tất cả các VCQT đều có đầy đủ các thông tin này, nên thông tin nào thiếu cũng sẽ được chỉ rõ. Thông tin được lấy từ nhiều nguồn khác nhau như liệt kê trong phần tài liệu tham khảo.

4.3 Khu hệ chim

Những nét chính. Những nét chính về khu hệ chim của VCQT được trình bày tóm tắt. Phần này tập trung vào tầm quan trọng của vùng đối với công tác bảo tồn chim, đặc biệt là lý do tại sao vùng này lại được lựa chọn là một VCQT, ngoài ra còn bổ sung những thông tin về tầm quan trọng của khu hệ chim ở mức quốc gia hay vùng không được sử dụng trong việc lựa chọn VCQT.

Bảng danh sách loài quan trọng. Bảng này liệt kê các loài thuộc phân hạng A1 (bị đe dọa toàn cầu), phân hạng A2 (phân bố hẹp) và phân hạng A4 (tập trung cá thể) được ghi nhận tại VCQT từ tháng Tư năm 1988. Đối với mỗi loài, thông tin được đưa ra gồm: tên thường gọi và tên khoa học, các tiêu chí VCQT mà loài này đáp ứng, tình trạng bị đe dọa toàn cầu theo *Các loài chim bị đe dọa ở châu Á*³, và số lượng các VCQT khác cũng có ghi nhận loài này có phân bố với số lượng đáng kể. Ngoài ra, phần ghi chú còn trình bày tóm tắt những chứng cứ chứng tỏ loài này có phân bố tại VCQT. Trong mọi trường hợp, các phiếu đều nêu rõ nguồn gốc của thông tin. Đối với các loài có ghi

nhận nhưng không chắc chắn được trình bày trong ngoặc [] và các loài không khẳng định thường xuyên phân bố với số lượng lớn được đánh dấu †.

Các loài giới hạn phân bố trong một đơn vị địa sinh học. Nếu một vùng được xác định là VCQT theo phân hạng A3 (loài giới hạn trong vùng địa sinh học), phiếu thông tin chỉ nêu tóm tắt về số lượng loài. Do đối với hầu hết các VCQT, số lượng các loài giới hạn trong vùng địa sinh học rất lớn, Danh lục đầy đủ của các loài này được trình bày trong Phụ lục 4 chứ không đưa vào phiếu thông tin.

4.4 Các tiêu chí thứ cấp

Các taxon của phân hạng thứ cấp (linh trưởng, cá sấu, rùa, thực vật hạt trần, voi và thú móng guốc) mà VCQT được cho là đang có các quần thể có thể tồn tại phân bố được liệt kê tên và nêu phân hạng bị đe dọa theo *Danh sách đỏ các loài bị đe dọa IUCN 2000*⁴. Các taxon có thể phân bố trong VCQT nhưng chưa chắc chắn được trình bày trong ngoặc [] và các taxon được coi là đã tuyệt chủng cục bộ tại VCQT được đánh dấu *. Thông tin về các loài thuộc các phân hạng thứ cấp được xây dựng từ các nguồn tài liệu đã xuất bản hoặc chưa xuất bản, và bổ sung bằng thông tin qua trao đổi với các nhà khoa học. Nếu có bất cứ dấu hiệu nào để nghi ngờ sự phân bố của một taxon, nó sẽ được liệt kê là chưa chắc chắn. Mọi thông tin được sử dụng đều có nêu rõ nguồn. Đối với nhiều VCQT, không có thông tin đầy đủ về một hay vài nhóm taxon của các phân hạng thứ cấp. Do đó, danh sách các taxon của các phân hạng thứ cấp cũng không được coi là toàn diện.

4.5 Các mối đe dọa đối với đa dạng sinh học

Các mối đe dọa chính đối với đa dạng sinh học của VCQT được mô tả sơ lược, bao gồm cả các mối đe dọa hiện tại và các mối đe dọa tiềm năng. Các mối đe dọa này được phân thành 20 loại, và mức độ của mỗi loại đối với từng VCQT được trình bày trong bảng. Mỗi mối đe dọa được đánh dấu bằng các dấu chấm tròn tùy theo mức độ của nó ở khu vực là nghiêm trọng (3 chấm), trung bình (2 chấm) hay thấp (1 chấm). Các mối đe dọa nghiêm trọng là: nếu không có biện pháp giảm thiểu, có thể dự đoán chúng sẽ làm mất đi các yếu tố quan trọng trong tính đa dạng sinh học của của VCQT trong thời gian năm năm tới, trong đó có việc làm mất đi một loài chim thuộc các phân hạng A1, A2, A3 hay A4. Các mối đe dọa trung bình là: nếu không có biện pháp giảm thiểu, có thể dự đoán chúng sẽ làm mất đi các yếu tố quan trọng trong tính đa dạng sinh học của của VCQT trong thời gian 20 năm tới, trong đó có việc làm mất đi một loài chim thuộc các phân hạng A1, A2, A3 hay A4. Các mối đe dọa thấp là: nếu không có biện pháp giảm thiểu, có thể dự đoán chúng sẽ làm suy giảm nghiêm trọng nhưng không làm mất đi các yếu tố quan trọng trong tính đa dạng sinh học của của VCQT trong thời gian 20 năm tới, trong đó có việc làm suy giảm đáng kể về kích thước quần thể hay vùng phân bố của một loài chim thuộc các phân hạng A1, A2, A3 hay A4.

4.6 Các hoạt động bảo tồn

Các hoạt động bảo tồn đã tiến hành, đang được thực hiện hay được lên kế hoạch trong VCQT được nêu tóm tắt, trong đó có việc thực hiện nghiên cứu khả thi, thành lập khu bảo vệ, xây dựng năng lực cho cán bộ khu bảo vệ, các chương trình nâng cao nhận thức về môi trường và các hoạt động bảo tồn trên cơ sở cộng đồng.

4.7 Kiến nghị

Trình bày các kiến nghị bảo tồn đối với mỗi VCQT. Nếu những ý kiến này là các đề xuất đã có trong các tài liệu khác, nguồn thông tin cũng sẽ được ghi chú. Còn lại, các kiến nghị được đưa ra dựa trên việc rà soát tất cả các tài liệu đã có liên quan đến vùng và trao đổi với các nhà khoa học và các nhà quản lý khu bảo vệ.

Tài liệu tham khảo

1. BirdLife International and the Forest Inventory and Planning Institute (2001) *Sourcebook of existing and proposed protected areas in Vietnam*. Hanoi, Vietnam: BirdLife International Vietnam Programme and the Forest Inventory and Planning Institute.
2. Baltzer, M. C., Nguyen Thi Dao and Shore, R. G. eds. (2001) *Towards a vision for biodiversity conservation in the Forests of the Lower Mekong Ecoregion Complex*. Hanoi: WWF Indochina Programme.
3. BirdLife International (2001) *Threatened birds of Asia: the BirdLife International red data book*. Cambridge, U.K.: BirdLife International.
4. IUCN (2000) *2000 IUCN red list of threatened species*. Gland and Cambridge: IUCN.